

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LƯƠNG THỰC – THỰC PHẨM

GIÁO TRÌNH

MÔN HỌC : KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NHÀ HÀNG, KHÁCH SẠN
NGÀNH : QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN
TRÌNH ĐỘ : CAO ĐẲNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 761/QĐ-CĐLTTP-ĐT ngày 17 tháng 8 năm 2017 của
Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm)*

Đà Nẵng, năm 2017

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Để đáp ứng nhu cầu về tài liệu giảng dạy và học tập cho sinh viên các chuyên ngành quản trị khách sạn trình độ Cao đẳng; trường Cao đẳng Lương Thực- Thực Phẩm đã biên soạn giáo trình “ Kế toán hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn” nhằm giúp sinh viên có tài liệu để học tập, nghiên cứu.

Giáo trình này được biên soạn chủ yếu dựa trên Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2004 của Bộ Tài Chính, các thông tư hướng dẫn kế toán và các văn bản pháp luật liên quan khác đang áp dụng hiện hành.

Nội dung của giáo trình chủ yếu trình bày các vấn đề lý luận về kế toán trong lĩnh vực nhà hàng, khách sạn và phương pháp ghi chép kế toán những nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

Giáo trình được chia thành 6 chương:

Chương 1: Phân loại đối tượng kế toán và ghi chép vào tài khoản kế toán.

Chương 2: Tổng quan hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

Chương 3: Kế toán tài sản.

Chương 4: Kế toán nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

Chương 5: Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Chương 6: Lập báo cáo tài chính.

Trong mỗi nội dung của chương học ngoài lý thuyết được trình bày đều có các ví dụ minh họa giúp cho người đọc dễ hiểu, dễ tiếp cận với chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tôi xin chân thành cảm ơn những tác giả trong các tài liệu mà chúng tôi đã tham khảo trong quá trình biên soạn giáo trình này. Mặc dù đã có nhiều cố gắng, song không thể tránh khỏi những hạn chế nhất định trong nội dung và trình bày, chúng tôi mong nhận được những góp ý của các bạn đọc.

Xin chân thành cảm ơn!

Chủ biên

Nguyễn Thị Hồng Nhung

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: PHÂN LOẠI ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN VÀ GHI CHÉP VÀO TÀI KẾ TOÁN	1
1.Đối tượng cụ thể của kế toán.....	1
1.1.Tài sản và nguồn hình thành tài sản.....	1
1.2.Sự vận động của tài sản.....	6
1.3.Các quan hệ kinh tế pháp lý.....	7
2.Tài khoản kế toán.....	9
2.1. Khái niệm	9
2.2. Kết cấu của tài khoản	9
3.Ghi chép vào tài khoản kế toán	13
3.1. Quan hệ đối ứng kế toán.....	13
3.2. Cách ghi chép vào tài khoản kế toán	16
4.Danh mục tài khoản kế toán Việt Nam	20
CHƯƠNG II: TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP KINH DOANH DỊCH VỤ NHÀ HÀNG, KHÁCH SẠN	35
1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.....	35
1.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh khách sạn	35
1.2.Đặc điểm hoạt động kinh doanh dịch vụ nhà hàng.....	36
2. Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp kinh doanh nhà hàng, khách sạn.....	36
2.1. Tổ chức bộ máy kế toán	37
2.2.Tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán.....	41
2.3.Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán.....	41
2.4.Tổ chức vận dụng chế độ sổ và hình thức kế toán phù hợp	42
2.5.Tổ chức cung cấp thông tin qua hệ thống báo cáo kế toán.....	43
CHƯƠNG III: KẾ TOÁN TÀI SẢN.....	44
1.Kế toán tiền.....	44
1.1. Kế toán tiền mặt.....	44
1.2.Kế toán tiền gửi ngân hàng.....	46
2. Kế toán thanh toán với người mua.....	49
2.1. Tài khoản sử dụng.....	49
2.2. Phương pháp hạch toán	49
3. Kế toán tạm ứng.....	51
3.1. Chứng từ sử dụng.....	51
3.2. Tài khoản sử dụng.....	51
3.3. Phương pháp kế toán.....	51
4. Kế toán hàng tồn kho	52
4.1. Kế toán nguyên liệu, vật liệu	52
4.2.Kế toán công cụ dụng cụ	59
4.3. Kế toán sản phẩm đang chế tạo	63

5.Kế toán tài sản cố định.....	73
5.1. Khái niệm và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định	73
5.2 Đánh giá tài sản cố định	73
5.3.Chứng từ, tài khoản sử dụng.....	74
5.4.Các trường hợp kế toán	75
5.5. Kế toán khấu hao tài sản cố định	76
5.6. Kế toán sửa chữa tài sản cố định.....	82
CHƯƠNG IV: KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU.....	92
1.Kế toán nợ phải trả.....	92
1.1.Kế toán phải trả người bán	92
1.2. Kế toán phải trả người lao động.....	93
1.3. Kế toán phải trả khác.....	94
2. Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu	96
2.1.Kế toán vốn chủ sở hữu.....	96
2.2.Kế toán lợi nhuận chưa phân phối	98
2.3.Kế toán các quỹ khen thưởng, phúc lợi.....	99
CHƯƠNG V: KẾ TOÁN DOANH THU CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH.....	102
1.Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	102
1.1.Các khái niệm có liên quan.....	102
1.2. Chứng từ sử dụng.....	102
1.3. Tài khoản sử dụng.....	103
1.4. Kế toán bán sản phẩm trong doanh nghiệp kinh doanh khách sạn	103
1.5. Kế toán bán sản phẩm trong doanh nghiệp kinh doanh nhà hàng	104
2.Kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	105
2.1. Kế toán chi phí bán hàng	105
2.2. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.....	107
3.Kế toán doanh thu tài chính, chi phí tài chính.....	109
3.1. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính.....	109
3.2. Kế toán chi phí hoạt động tài chính	110
4.Kế toán thu nhập khác, chi phí khác.....	111
4.1. Kế toán thu nhập khác.....	111
4.2. Kế toán chi phí khác.....	113
5.Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	115
5.1.Tài khoản sử dụng.....	115
5.2. Các trường hợp kế toán chủ yếu	115
6.Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh.....	116
6.1. Nội dung và phương pháp tính kết quả kinh doanh	116
5.5.Phương pháp tính kết quả kinh doanh.....	116
6.3 Tài khoản sử dụng.....	118
6.4. Các trường hợp kế toán xác định kết quả kinh doanh.....	118
CHƯƠNG VI: LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	121
1. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp.....	121
2.Bảng cân đối số phát sinh.....	122

2.1. Khái niệm	122
2.2. Nội dung và kết cấu.....	122
2.3. Phương pháp lập	122
2.4. Công dụng.....	123
2.5 Giải thích tính cân đối của bảng cân đối tài khoản	124
3.Bảng cân đối kế toán.....	124
3.1. Khái niệm	124
3.2. Nội dung và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.....	124
3.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán	126
4.Báo cáo kết quả kinh doanh.....	127
4.1. Khái niệm	127
4.2. Nội dung và kết cấu.....	127
4.3. Tính cân đối của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	128

CHƯƠNG I: PHÂN LOẠI ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN VÀ GHI CHÉP VÀO TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Mục tiêu:

- Phân loại được các đối tượng kế toán cụ thể;
- Trình bày được kết cấu các loại tài khoản kế toán;
- Phân tích được mối quan hệ đối ứng kế toán;
- Mô tả được quy trình kế toán trong doanh nghiệp.

A. Nội dung:

1. Đối tượng cụ thể của kế toán

- Theo Luật kế toán Việt Nam: Kế toán là việc *thu nhận, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp* thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động.

Đối tượng chung của các môn khoa học kinh tế là quá trình tái sản xuất trong đó mỗi môn khoa học nghiên cứu một góc độ riêng, đối với kế toán nghiên cứu quá trình phát triển sản xuất thông qua sự hình thành và vận động của tài sản trong một đơn vị. Có thể khái quát hóa *đối tượng kế toán* như sau:

- Kế toán nghiên cứu tài sản trong mối quan hệ với nguồn hình thành tài sản;
- Kế toán nghiên cứu sự tuần hoàn của tài sản trong một đơn vị cụ thể;
- Các quan hệ kinh tế - pháp lý ngoài vốn của đơn vị.

1.1. Tài sản và nguồn hình thành tài sản

1.1.1. Tài sản

Chuẩn mực kế toán chung (VAS 01) có định nghĩa “Tài sản: Là *nguồn lực* do doanh nghiệp *kiểm soát* và có thể thu được *lợi ích kinh tế trong tương lai*”.

Kiểm soát : Là việc doanh nghiệp có quyền định đoạt, quyền hưởng lợi và gánh chịu rủi ro liên quan đến nguồn lực kinh tế đó.

Lợi ích kinh tế trong tương lai của một tài sản là tiềm tàng làm tăng nguồn tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp hoặc làm giảm bớt các khoản tiền mà doanh nghiệp phải chi ra.

Để có thể ghi nhận là tài sản của đơn vị trên phương diện kế toán phải có các *điều kiện*:

- Tài sản phải thuộc quyền sở hữu hoặc có quyền kiểm soát và sử dụng lâu dài của đơn vị;
- Tài sản phải có giá trị và giá trị tài sản phải xác định được bằng tiền;
- Khi sử dụng phải đem lại lợi ích trong tương lai.

Tài sản của doanh nghiệp được đầu tư với mục đích là sau một chu kỳ kinh doanh phải được thu hồi và có lãi, nên doanh nghiệp luôn quan tâm xem xét tính chất chuyển hóa, vận động của tài sản. Tài sản nào có thể thu hồi thành tiền, tài sản nào chưa thể thu hồi thành tiền,

nên cần thiết phân loại tài sản của doanh nghiệp theo tính chất chu chuyển kết hợp với nội dung kinh tế có một ý nghĩa quan trọng.

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính tài sản được phân thành các loại như sau:

- **Tài sản tiền:** là tài sản nằm dưới hình thái tiền tệ, đây là tài sản quan trọng không thể thiếu được trong quá trình hoạt động của mọi doanh nghiệp, gồm:
 - Tiền mặt
 - Tiền gửi ngân hàng;
 - Tiền đang chuyển.
- **Các khoản phải thu:** là tài sản của doanh nghiệp nhưng các đơn vị, cá nhân khác tạm thời sử dụng nên doanh nghiệp phải thu hồi, gồm:
 - Phải thu khách hàng (người mua hàng);
 - Phải thu nội bộ;
 - Phải thu khác;
- **Hàng tồn kho:** là tài sản dùng để bán trong kỳ sản xuất kinh doanh, để sử dụng trong sản xuất kinh doanh và đang trong quá trình sản xuất kinh doanh dở dang, gồm:
 - Nguyên vật liệu: Vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế,...
 - Công cụ, dụng cụ;
 - Chi phí sản xuất và kinh doanh dở dang: Là sản phẩm đang quá trình chế tạo;
 - Thành phẩm: Là sản phẩm đã hoàn thành ở giai đoạn công nghệ cuối cùng đã được kiểm tra chất lượng và nhập kho;
 - Hàng hóa: Là những tài sản mà doanh nghiệp mua về với mục đích để bán lại;
 - Hàng đang gửi bán: Là những thành phẩm hay hàng hóa đang trên đường chuyển đến cho khách hàng và khách hàng chưa nhận được hàng; ...
 - Hàng hóa kho bảo thuế
- **Tài sản cố định:** Là những tài sản có hình thái vật chất hoặc không có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ và phải đạt tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ theo quy định hiện hành.
 - *Tài sản cố định hữu hình:* Là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định hữu hình như: Nhà cửa vật kiến trúc, thiết bị phương tiện vận tải,... đặc điểm của nó là không thay đổi hình thái hiện vật ban đầu (nếu có) trong quá trình sử dụng, còn giá trị của nó giảm dần (trong phần lớn các trường hợp).
 - *Tài sản cố định vô hình:* Là các tài sản không có hình thái vật chất, nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch

vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình như: quyền sử dụng đất, quyền tác giả, phần mềm vi tính, bằng phát minh sáng chế...

- *Tài sản cố định thuê tài chính*: Là tài sản cố định thuê mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

- **Bất động sản đầu tư**: Là bất động sản, gồm quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc của nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư tài chính** : là tài sản đầu tư ra bên ngoài nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận, hoặc chia sẻ lợi ích với đơn vị khác gồm:

- Chứng khoán kinh doanh: cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: tiền gửi có kỳ hạn, khoản cho vay....

- Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác.

- **Các tài sản khác**: Là những tài sản không thuộc vào các loại tài sản như: Đầu tư xây dựng cơ bản chưa hoàn thành, cầm cố, thế chấp ký quỹ, ký cược, các khoản tạm ứng, chi phí trả trước...

1.1.2. Nguồn hình thành tài sản

Để tiến hành hoạt động kinh doanh bất kỳ doanh nghiệp nào cũng huy động các nguồn vốn khác nhau để tài trợ cho các hoạt động của mình, nguồn vốn của doanh nghiệp chủ yếu hình thành từ hai nguồn: nguồn nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

$$\text{NGUỒN VỐN} = \text{NỢ PHẢI TRẢ} + \text{VỐN CHỦ SỞ HỮU}$$

Nợ phải trả: Là số tiền hoặc các nghĩa vụ phát sinh trong quá trình kinh doanh mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải trả, phải thanh toán như: phải trả cho người bán, phải trả cho người lao động, thuê và các khoản phải nộp cho Nhà nước, phải trả nội bộ, Vay và nợ thuê tài chính, nhận ký cược ký quỹ....

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu đã đầu tư vào doanh nghiệp với mục đích tìm kiếm lãi, doanh nghiệp được quyền sử dụng ổn định, thường xuyên, lâu dài trong suốt thời gian hoạt động và không phải cam kết thanh toán. Nguồn vốn chủ sở hữu do chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư góp vốn và hình thành từ kết quả kinh doanh, gồm:

- **Vốn đầu tư chủ sở hữu**

Là vốn do các chủ sở hữu đóng góp ban đầu khi thành lập doanh nghiệp và vốn góp bổ sung nhằm vào mục đích kinh doanh. Số vốn này có thể tăng, giảm trong quá trình kinh doanh. Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp mà nguồn vốn này có thể hình thành từ một hay nhiều chủ sở hữu.

- **Lợi nhuận chưa phân phối**

Là kết quả còn lại chưa phân phối của các hoạt động sản xuất kinh doanh trong một niên độ kế toán. Số lãi này trong khi chưa phân phối được sử dụng trong kinh doanh và coi như vốn chủ sở hữu.

- **Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**

Sử dụng vào việc xây dựng và mua sắm tài sản cố định để đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

- **Nguồn vốn các quỹ:** Là nguồn vốn được hình thành từ lợi nhuận, gồm: Quỹ đầu tư phát triển; quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp; quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu...

- **Nguồn kinh phí sự nghiệp:** Được hình thành do ngân sách nhà nước cấp phát không hoàn lại, giao cho doanh nghiệp chi tiêu cho mục đích kinh tế lâu dài cơ bản, mục đích chính trị, xã hội.

1.1.3. Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản

Một tài sản nếu xét dưới góc độ giá trị hiện tại của tài sản được gọi là **vốn**, nếu xét dưới góc độ tài sản đó lấy ở đâu, do ai cung cấp được gọi là **nguồn hình thành tài sản** (còn gọi là Nguồn vốn). Như vậy giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản là 2 mặt khác nhau của một tài sản hay nói cách khác bất kỳ tài sản nào của doanh nghiệp cũng có nguồn hình thành. Vì vậy có thể biểu diễn mối quan hệ tài sản - nguồn hình thành tài sản bằng **phương trình kế toán** sau:

$$\text{TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN} = \text{TỔNG NGUỒN VỐN}$$

hoặc:

$$\text{TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN} = \text{NỢ PHẢI TRẢ} + \text{VỐN CHỦ SỞ HỮU}$$

$$\text{VỐN CHỦ SỞ HỮU} = \text{TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN} - \text{NỢ PHẢI TRẢ}$$

Kết luận:

- Giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản là hai mặt của tài sản tính cân bằng về mặt lượng là tổng giá trị tài sản và tổng nguồn hình thành tài sản luôn luôn được duy trì tại bất kỳ thời điểm nào trong quá trình kinh doanh và bất kỳ ở các đơn vị hay các tổ chức nào.

- Mỗi loại tài sản bao giờ cũng do một hoặc nhiều nguồn vốn tạo thành và ngược lại, một nguồn vốn có thể là nguồn gốc của nhiều loại tài sản, khi nói đến tài sản cũng chính là nói đến nguồn vốn và ngược lại. Như vậy tài sản và nguồn vốn là đối tượng kế toán.

Ta hãy xét hiệu quả ảnh hưởng của vài nghiệp vụ kinh tế thông thường đến phương trình kế toán.

(1) Đầu tư vốn của chủ nhân: Ông A thành lập doanh nghiệp với vốn góp ban đầu:

- Một khoản tiền gửi vào ngân hàng: Tiền gửi ngân hàng : 100

- Nhà làm văn phòng: Tài sản cố định (TSCĐ) : 400

Đây là nghiệp vụ đầu tư vốn của chủ sở hữu nên làm tăng Tài sản và tăng Nguồn vốn của doanh nghiệp, lúc này phương trình kế toán thể hiện như sau:

TÀI SẢN					=	NGUỒN VỐN			Tổng giá trị phương trình	
	Tiền gửi ngân hàng	+	Vật liệu	+ ... + TSCĐ	=	Vay	+	Phải trả người bán	Nguồn vốn chủ sở hữu	
(1)	100			+ 400	=				500	= 500

(2) Mua Tài sản bằng tiền: Mua Vật liệu nhập kho bằng tiền gửi ngân hàng : 20

TÀI SẢN					=	NGUỒN VỐN			Tổng giá trị phương trình
	Tiền gửi ngân hàng	+	Vật liệu	+ ... + TSCĐ	=	Vay + Phải trả người bán	+	Nguồn vốn chủ sở hữu	
SD	100			+ 400	=			500	= 500
(2)	-20		+20						
SD	<u>80</u>	+	<u>20</u>	+ <u>400</u>	=			<u>500</u>	= 500

Nghiệp vụ này (2) làm thay đổi kết cấu tài sản của doanh nghiệp, thể hiện ở chỗ tiền gửi ngân hàng giảm, vật liệu tăng. Kết quả tổng giá trị tài sản không thay đổi, tổng giá trị phương trình vẫn là 500.

(3) Mua Tài sản chưa thanh toán tiền: Mua Vật liệu tiền chưa thanh toán cho người bán: 30

TÀI SẢN					=	NGUỒN VỐN			Tổng giá trị
TSNH + TSDH					=	NỢ PHẢI TRẢ + IVCSH			phương trình
	Tiền gửi ngân hàng	+	Vật liệu	+ ... + TSCĐ	=	Vay + Phải trả người bán	+	Nguồn vốn kinh doanh	
SD	80	+	20	+ 400	=			500	= 500
(3)			+30					+30	
SD	<u>80</u>	+	<u>50</u>	+ <u>400</u>	=	<u>30</u>	+	<u>500</u>	= 530

Nghị quyết này làm tăng tài sản (do Vật liệu tăng) và tăng Nguồn vốn (do Nợ phải trả tăng) của doanh nghiệp. Kết quả tăng cả 2 bên phương trình nên làm tổng giá trị phương trình là 530, tăng thêm 30.

(4) Trả khoản Nợ phải trả: *Vay ngân hàng trả nợ cho người bán : 10*

TÀI SẢN					=	NGUỒN VỐN			Tổng giá trị phương trình			
Tiền gửi ngân hàng						Phải trả người bán		Nguồn vốn CSH				
	+ Vật liệu	+ ...	+	TSC Đ	=	Vay +						
SD	<u>80</u>	+	<u>50</u>	+	<u>400</u>	=	<u>30</u>	+	<u>500</u>	= 530		
(4)						+10	-10					
SD	<u>80</u>	+	<u>50</u>	+	<u>400</u>	=	<u>10</u>	+	<u>20</u>	+	<u>500</u>	= 530

Nghị quyết này (4) làm thay đổi kết cấu nguồn vốn của doanh nghiệp, thể hiện ở chỗ tiền khoản Phải trả người bán giảm, tiền vay tăng. Kết quả tổng giá trị nguồn vốn không thay đổi nên tổng giá trị phương trình vẫn là 530.

(5) Trả khoản Nợ phải trả: *Trả nợ vay bằng tiền gửi ngân hàng : 5*

TÀI SẢN					=	NGUỒN VỐN			Tổng giá trị phương trình
	Tiền gửi ngân hàng	+	Vật liệu	+ ... + TSC Đ	=	Vay +	Phải trả người bán	Nguồn vốn CSH	
SD	<u>80</u>		<u>50</u>	+ <u>400</u>	=	<u>10</u>	<u>20</u>	+ <u>500</u>	= 530
(5)	-5					-5			
SD	<u>75</u>	+	<u>50</u>	+ <u>400</u>	=	<u>5</u>	+ <u>20</u>	+ <u>500</u>	= 525

Nghị quyết này làm giảm tài sản (do Tiền gửi ngân hàng giảm) và giảm Nguồn vốn (do Nợ vay giảm) của doanh nghiệp. Kết quả giảm cả 2 bên phương trình nên làm tổng giá trị phương trình là 525, giảm 5.

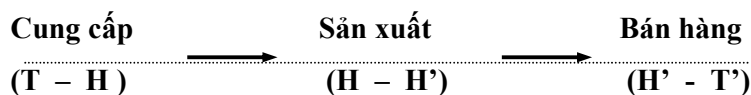
1.2. Sự vận động của tài sản

Hoạt động kinh doanh là quá trình sử dụng tài sản nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Trong các đơn vị tài sản, nguồn vốn luôn biến động tùy theo tính chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, chính sự vận động liên tục của tài sản là cơ sở để cho quá trình kinh doanh được thực hiện, kế toán phải phân tích, giám đốc sự vận động thường xuyên của tài sản và nguồn vốn trong quá trình hoạt động của đơn vị.

Mỗi đơn vị hoạt động kinh doanh ở những lĩnh vực khác nhau thì sự vận động của tài sản sẽ khác nhau.

1.2.1. Đối với các doanh nghiệp sản xuất

Trong doanh nghiệp sản xuất có chức năng cơ bản là sản xuất và bán sản phẩm thì tài sản của đơn vị được vận động qua ba giai đoạn chủ yếu đó là :



- Giai đoạn cung cấp:

Doanh nghiệp dùng tiền để mua sắm các yếu tố cần thiết để chuẩn bị sản xuất theo phương án đã lựa chọn, kết quả là tài sản dưới hình thức tiền tệ chuyển thành tài sản chuẩn bị cho sản xuất như: Nhà xưởng, máy móc, nguyên vật liệu, dụng cụ, trang thiết bị, ...

- Giai đoạn sản xuất:

Là giai đoạn kết hợp giữa các yếu tố về lao động, tư liệu sản xuất và đối tượng lao động để tạo ra sản phẩm, trong quá trình này tồn tại 2 mặt chi phí chi ra và kết quả thu được;

Chi phí chi ra bao gồm: Chi phí về lao động sống (V); chi phí về khấu hao TSCĐ (C1) và chi phí về nguyên vật liệu, công cụ lao động (C2)

Kết quả thu được dưới dạng thành phẩm, bán thành phẩm, khối lượng công việc hoàn thành, qua giai đoạn này tài sản thay đổi về hình thái và giá trị tạo ra giá trị mới của sản phẩm.

- Giai đoạn bán hàng:

Sản phẩm sản xuất ra được đem bán trên thị trường, giai đoạn này tài sản được chuyển hóa từ hình thái thành phẩm sang hình thái tiền tệ với số tiền vốn hơn số tiền ứng ra ban đầu số tiền chênh lệch này chính là lượng giá trị mới được sáng tạo ra trong giai đoạn sản xuất và được thực hiện trong giai đoạn bán hàng.

1.2.2. Đối với các doanh nghiệp thương mại

Đơn vị kinh doanh thương mại có chức năng cơ bản là mua và bán hàng hóa, do đó tài sản của đơn vị kinh doanh thương mại vận động qua 2 giai đoạn mua vào bán ra: $(T - H - T')$

- Giai đoạn mua vào $(T - H)$:

Doanh nghiệp dùng tiền để mua hàng hóa dự trữ cho bán hàng, kết thúc giai đoạn này tài sản dưới dạng tiền đã chuyển thành tài sản dự trữ trong quá trình lưu thông.

- Giai đoạn bán ra $(H - T')$:

Hàng hóa dự trữ được đưa bán để thu hồi tiền hàng, số tiền thu về phải đảm bảo bù đắp chi phí và có lãi. Lợi nhuận này là một phần của lợi nhuận tạo ra trong lĩnh vực sản xuất và được các đơn vị sản xuất nhượng lại cho các đơn vị làm chức năng phân phối

1.3. Các quan hệ kinh tế pháp lý

Trong hoạt động kinh doanh, các đơn vị kế toán phải giải quyết hàng loạt quan hệ kinh tế. Ngoài các mối quan hệ kinh tế trực tiếp liên quan đến tài sản của đơn vị còn phát sinh các

quan hệ kinh tế - pháp lý ngoài vốn của đơn vị (Thực chất là một số đối tượng không thỏa mãn định nghĩa về tài sản, nguồn vốn, thu nhập, chi phí nhưng liên quan đến quan hệ kinh tế - pháp lý của đơn vị đòi hỏi kế toán phải theo dõi, phản ánh) gồm 4 loại chủ yếu:

Một là: Các quan hệ phát sinh do hợp đồng kinh tế chỉ chuyển giao quyền sử dụng như:

- Tài sản thuê ngoài sử dụng trong một thời gian nhất định;
- Nguyên vật liệu nhận gia công;
- Sản phẩm, hàng hóa nhận bán hộ; nhận ký gửi;
- Bao bì, vật đóng gói gắn liền với hàng hóa và phải hoàn lại cho người bán.

Hai là: Các quan hệ kinh tế gắn liền với nghĩa vụ trách nhiệm của các tổ chức kinh tế như:

- Trách nhiệm trong bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Trách nhiệm trong chuyển giao nguyên vật liệu, bán thành phẩm đúng thời hạn, chất lượng;
- Trách nhiệm trong việc bảo vệ tài sản, bản vẽ, kim loại quý hiếm;
- Trách nhiệm trong việc mở và sử dụng tài khoản tiền vay hoặc cấp pháp đầu tư.

Ba là: Các mối quan hệ thuần túy về nghĩa vụ của đơn vị trước xã hội trong việc sử dụng của cải xã hội như:

- Trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường thiên nhiên (Nước, không khí,...) của môi trường;
- Trách nhiệm trong sử dụng tài nguyên và cơ sở vật chất kỹ thuật;
- Trách nhiệm trong sử dụng lao động xã hội.

Bốn là: Các mối quan hệ trong hạch toán kinh doanh nội bộ: Đặc biệt là đánh giá cống hiến và hưởng thụ của từng nhóm, từng người lao động trong các lĩnh vực hoạt động thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

Những thông tin về các mối quan hệ trên rất cần thiết cho việc quản lý ở cả tầm vĩ mô và vi mô, tuy nhiên cho đến nay chỉ có loại quan hệ thứ nhất được hạch toán kế toán theo dõi ở bảng cân đối kế toán (phần “Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán”) các loại quan hệ còn lại đang đặt ra nhu cầu là cần được phản ánh trong hệ thống hạch toán kế toán.

Kết luận:

Như đã trình bày ở trên đối tượng kế toán là tài sản của đơn vị trong mối quan hệ với nguồn hình thành và sự vận động của tài sản đó trong quá trình hoạt động của các đơn vị cùng các mối quan hệ kinh tế - pháp lý phát sinh.

Và có thể khái quát những *đặc điểm cơ bản* của đối tượng kế toán như sau:

- Luôn có tính hai mặt độc lập nhau nhưng cân bằng nhau về lượng;

- Luôn vận động qua các giai đoạn khác nhau theo một trình tự xác định và khép kín sau một chu kỳ nhất định;
- Luôn có tính đa dạng trên mỗi nội dung cụ thể;
- Mỗi loại đối tượng cụ thể của kế toán đều gắn liền trực tiếp đến lợi ích kinh tế, đến quyền lợi và trách nhiệm của nhiều phía khác nhau.

Các đặc điểm trên cùng chi phối việc hình thành hệ thống phương pháp kế toán.

2. Tài khoản kế toán

2.1. Khái niệm

Để theo dõi tình hình và sự biến động của từng loại đối tượng, kế toán phải tiến hành ghi chép riêng cho từng loại đối tượng kế toán vào một trang sổ, trang sổ đó gọi là tài khoản kế toán. Như vậy tài khoản kế toán là cách thức phân loại, hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo từng đối tượng của kế toán như là theo từng loại tài sản từng loại nguồn vốn và từng quá trình kinh doanh

2.2. Kết cấu của tài khoản

2.2.1. Kết cấu chung

Mỗi đối tượng kế toán có nội dung kinh tế, ý nghĩa và yêu cầu quản lý khác nhau nhưng xét về sự vận động thì bất kỳ một đối tượng kế toán nào cũng luôn vận động theo hai mặt đối lập, chẳng hạn như tiền mặt thì thu, chi; hàng hóa thì nhập kho, xuất kho,... Do vậy, tài khoản được thiết kế theo hình thức hai bên để phản ánh từng mặt vận động của đối tượng kế toán. Một bên ghi nhận biến động tăng, bên còn lại ghi nhận biến động giảm.

Trong thực tế thì tài khoản được thể hiện trong các tờ sổ gồm hai cột chủ yếu là cột Nợ, cột Có và một số cột liên quan như Số hiệu, ngày tháng, diễn giải, ...

TÀI KHOẢN:

Số hiệu TK :

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày			Nợ	Có
			1. Số dư đầu kỳ			
			2. Số phát sinh			
						
			3. Cộng phát sinh			
			4. Số dư cuối kỳ			

Để thuận lợi cho học tập và nghiên cứu tài khoản được sơ đồ hóa thành hình thức chữ T, sau đây là mẫu tài khoản chữ T:

Quá trình hình thành khoa học kế toán và cách ghi chép vào tài khoản kế toán đã hình thành những quy ước chung về kết cấu tài khoản kế toán. Những quy ước đó là:

- **Tên tài khoản:** Phản ánh đối tượng kế toán cụ thể mà tài khoản đó theo dõi.

Ví dụ: - Tài khoản “Tiền mặt” dùng để theo dõi đối tượng kế toán tiền mặt,

- Tài khoản “Tiền gửi ngân hàng” dùng để theo dõi đối tượng kế toán tiền gửi ngân hàng.

- **Số hiệu tài khoản:** Là con số được đặt cho mỗi tài khoản để thuận lợi cho việc sử dụng tài khoản trong ghi chép và xử lý thông tin. Việc đánh số hiệu tài khoản được quy định tùy theo từng Chế độ kế toán, từng quốc gia.

Ví dụ: - Tài khoản “Tiền mặt” ---> Số hiệu 111

- Tài khoản “Tiền gửi ngân hàng” ---> Số hiệu 112

- **Một tài khoản chia làm 2 bên:**

+ Bên trái gọi là bên Nợ,

+ Bên phải gọi là bên Có.

Nợ, Có là thuật ngữ kế toán chỉ định hai phần riêng biệt để phản ánh hai mặt vận động đối lập của đối tượng kế toán.

- **Một số thuật ngữ:**

- Ghi Nợ tài khoản là ghi số tiền vào bên Nợ tài khoản.
- Ghi Có tài khoản là ghi số tiền vào bên Có tài khoản.
- Số phát sinh nợ là số tiền ghi ở bên Nợ của tài khoản.
- Số phát sinh có là số tiền ghi ở bên Có của tài khoản.

Sự biến động của đối tượng kế toán trong kỳ phản ánh trong tài khoản gọi là **số phát sinh**. Nếu số phát sinh làm biến động tăng đối tượng kế toán gọi là phát sinh tăng và ngược lại. Trong ghi chép số phát sinh tăng được tập hợp vào một bên và số phát sinh giảm được tập hợp vào bên còn lại.

2.2.2. Kết cấu cụ thể của từng loại tài khoản

2.2.2.1. Cách thức phân loại và các loại tài khoản kế toán

- Theo phương trình kế toán, ta có 4 loại Tài khoản: Từ tài khoản loại 1 đến loại 4

Tài sản		=	Nguồn vốn	
			Nợ phải trả	Vốn chủ sở hữu
TK Loại 1	+	TK Loại 2	TK Loại 3	TK Loại 4

- Theo nguyên tắc phù hợp, ta có 5 loại Tài khoản: Từ tài khoản loại 5 đến loại 9

Doanh thu, thu nhập	–	Chi phí	=	Kết quả
↓		↓		↓
TK Loại 5 TK Loại 7		TK Loại 6 TK Loại 8		TK Loại 9

2.2.2.2. Kết cấu cụ thể của các loại tài khoản

Kết cấu tài khoản phản ánh TÀI SẢN

Tài khoản này được mở ra để theo dõi số hiện có và tình hình biến động của các đối tượng kế toán là tài sản trong đơn vị.

Nợ	Tài khoản phản ánh TÀI SẢN (TK loại 1,2)	Có
SD: (Giá trị tài sản đầu kỳ)		
Số phát sinh tăng		Số phát sinh giảm
PS: (Tổng số phát sinh tăng)		PS: (Tổng số phát sinh giảm)
SD: (Giá trị tài sản cuối kỳ)		

Ghi chú: SD: Số dư ĐK: Đầu kỳ

PS: Phát sinh CK: Cuối kỳ

Cách khóa Tài khoản cuối kỳ: gồm 2 bước:

Bước 1: Ta cộng số phát sinh bên Nợ và bên Có của Tài khoản

Bước 2 : Tính Số dư cuối kỳ theo công thức:

Số dư cuối kỳ	=	Số dư đầu kỳ	+	Tổng số phát sinh tăng trong kỳ	-	Tổng số phát sinh giảm trong kỳ
SD Nợ CK	=	SD Nợ ĐK	+	PS Nợ	-	PS Có

Ví dụ: Có tài liệu về “Tiền mặt” tại doanh nghiệp X như sau:

- Tồn quỹ tiền mặt đầu tháng 1/N: 30.000.000
- Trong tháng 1/N có các nghiệp vụ thu, chi tiền mặt:
 1. Rút tiền ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt : 20.000.000
 2. Chi tiền mặt mua vật liệu nhập kho : 6.000.000
 3. Xuất quỹ tiền mặt chi trả nợ người bán : 14.000.000
 4. Bán hàng thu tiền mặt nhập quỹ : 10.000.000

Yêu cầu : Phản ánh tình hình trên vào TK “Tiền mặt” và khóa Tài khoản (Cộng phát sinh Nợ, Có và tính số dư cuối kỳ)

$$SDCK = 30.000.000 + 30.000.000 - 20.000.000 = 40.000.000$$

Kết cấu tài khoản phản ánh NGUỒN VỐN

Tài khoản này nhằm để theo dõi số hiện có và tình hình biến động của các đối tượng kế toán thuộc nguồn vốn trong đơn vị.

Nợ	Tài khoản phản ánh NGUỒN VỐN (TK Loại 3,4)	Có
SD: (Giá trị nguồn vốn hiện có cuối kỳ) Số phát sinh giảm		Số phát sinh tăng
PS: (Tổng số phát sinh giảm)		PS: (Tổng số phát sinh tăng)
		SD: (Giá trị nguồn vốn hiện có cuối kỳ)

=> Số dư cuối kỳ của TK phản ánh nguồn vốn được tính theo công thức:

Số dư cuối kỳ	=	Số dư đầu kỳ	+	Tổng số phát sinh tăng trong kỳ	-	Tổng số phát sinh giảm trong kỳ
SD Có CK	=	SD Có ĐK	+	PS Có	-	PS Nợ

Ví dụ: Có tài liệu về “Vay ngắn hạn” tại doanh nghiệp X như sau:

🚩 Nợ vay đầu tháng 1/N: 10.000.000

🚩 Trong tháng 1/N có các nghiệp vụ :

1. Trả nợ vay bằng tiền mặt : 5.000.000
2. Vay trả nợ người bán : 8.000.000
3. Trả nợ vay bằng tiền gửi ngân hàng : 10.000.000

Yêu cầu :

Phản ánh tình hình trên vào TK “Vay ngắn hạn” và khóa Tài khoản (Cộng phát sinh Nợ, Có và tính số dư cuối kỳ)

Kết cấu tài khoản phản ánh doanh thu

Tài khoản này được mở ra để theo doanh thu, thu nhập trong kỳ để làm cơ sở tính kết quả kinh doanh.

Nợ	Tài khoản phản ánh DOANH THU (TK Loại 5,7)	Có
- Kết chuyển doanh thu		- Các nghiệp vụ làm tăng doanh thu
PS: xxx		PS: xxx
	×	

Tài khoản này cuối kỳ *không có Số dư* vì nó chỉ phản ánh một mặt của đối tượng kế toán là các khoản doanh thu của từng thời kỳ, cuối kỳ để xác định kết quả.

Kết cấu tài khoản phản ánh chi phí

Tài khoản này được mở ra để theo chi phí phát sinh trong kỳ để làm cơ sở tính giá thành và tính kết quả kinh doanh.

Nợ	Tài khoản phản ánh CHI PHÍ (TK loại 6,8)	Có
- Phát sinh tăng các khoản chi phí		- Kết chuyển chi phí
PS: xxx		PS: xxx
	×	

Tài khoản này cuối kỳ không có Số dư vì nó chỉ phản ánh một mặt của đối tượng kế toán là các khoản chi của từng thời kỳ.

Kết cấu tài khoản phản ánh kết quả

Tài khoản này được mở ra để tính kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán.

Nợ	Tài khoản phản ánh KẾT QUẢ (TK loại 9)	Có
- Kết chuyển chi phí phát sinh trong kỳ		- Kết chuyển doanh thu phát sinh trong kỳ
- Kết chuyển lãi		- Kết chuyển lỗ
PS: xxx		PS: xxx
	×	

Tài khoản này cuối kỳ không có Số dư vì nó chỉ để xác định kết quả.

- ♦ **Kết chuyển trên tài khoản là gì ?** Là chuyển số tiền từ Tài khoản này sang Tài khoản khác và lúc đó Tài khoản được kết chuyển sẽ không có số dư cuối kỳ.

3. Ghi chép vào tài khoản kế toán

3.1. Quan hệ đối ứng kế toán

3.1.1. Khái niệm

Quan hệ đối ứng kế toán là một khái niệm dùng để biểu thị mối quan hệ mang tính hai mặt giữa tăng và giảm, giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản của các đối tượng kế toán trong từng nghiệp vụ kinh tế cụ thể.

Ta xét các nghiệp vụ sau:

1. Doanh nghiệp xuất quỹ **tiền mặt** 2.000.000^d mua **vật liệu** về nhập kho.

Ở nghiệp vụ này: - Vật liệu tăng 2.000.000^d, mà vật liệu là Tài sản, nên => Tài sản *tăng*;

- Tiền mặt giảm 2.000.000^d, mà Tiền mặt là Tài sản, nên => Tài sản *giảm*.

Như vậy tính 2 mặt ở nghiệp vụ này là *tăng* và *giảm* của 2 tài sản.

2. Doanh nghiệp mua 1 **hàng hóa** trị giá 50.000.000^d chưa trả tiền cho **người bán**.

Ở nghiệp vụ này: - Hàng hóa tăng 50.000.000^d, mà hàng hóa là Tài sản, nên => *Tài sản* tăng ;

- Phải trả người bán tăng 50.000.000^d, mà Phải trả người bán là Nguồn vốn, nên => *Nguồn vốn* tăng.

Như vậy tính 2 mặt ở nghiệp vụ này là *tài sản* và *nguồn vốn*.

Lưu ý: - Mỗi quan hệ giữa các tài khoản kế toán phản ánh các đối tượng kế toán có quan hệ nhau trong cùng một nghiệp vụ kinh tế gọi là quan hệ đối ứng tài khoản.

- Các tài khoản kế toán có quan hệ đối ứng với nhau gọi là tài khoản đối ứng.

3.1.2. Các loại quan hệ đối ứng kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh tác động đến tài sản và nguồn hình thành tài sản của đơn vị, hình thành nên các loại quan hệ đối ứng kế toán sau:

Loại 1: *Giá trị tài sản này tăng* đồng thời *giá trị tài sản khác giảm* 1 lượng tương ứng.

➤ Xét nghiệp vụ kinh tế:

1. Doanh nghiệp rút **tiền gửi ngân hàng** về nhập quỹ **tiền mặt** 5.000.000^d

TS ←-----→ TS

Phân tích: Qua nghiệp vụ trên ta có “*Tiền gửi ngân hàng*” có quan hệ với “*Tiền mặt*”, trong đó:

- Tiền mặt (Tài sản) tăng lên 5.000.000^d => Tài sản tăng

- Tiền gửi ngân hàng (Tài sản) giảm 5.000.000^d => Tài sản giảm

Như vậy, **Tài sản <----> Tài sản <==> Tài sản tăng, Tài sản giảm (1)**

Nhận xét: Loại nghiệp vụ kinh tế này phản ánh sự thay đổi trạng thái của tài sản trong quá trình hoạt động, nó chỉ làm thay đổi kết cấu tài sản của đơn vị không làm thay đổi tổng giá trị tài sản và tổng nguồn vốn của đơn vị, do đó không ảnh hưởng đến sự cân bằng về lượng giữa tổng giá trị tài sản và tổng giá trị nguồn vốn.

Loại 2: *Nguồn vốn này tăng* đồng thời *nguồn vốn khác giảm* 1 lượng giá trị tương ứng.

➤ Xét nghiệp vụ kinh tế:

2. Doanh nghiệp **vay ngắn hạn** ngân hàng trả **nợ người bán** 10.000.000^d.

NV ←-----→ NV

Phân tích: Qua nghiệp vụ trên ta có “*Vay ngắn hạn*” có quan hệ với “*Nợ người bán*”, trong đó:

- Vay ngắn hạn (Nguồn vốn) tăng 10.000.000^d => Nguồn vốn tăng,

- Nợ người bán (Nguồn vốn) giảm 10.000.000^d => Nguồn vốn giảm

Như vậy, **Nguồn vốn <----> Nguồn vốn <==> Nguồn vốn tăng, Nguồn vốn giảm (2)**

Nhận xét: Loại nghiệp vụ này chỉ làm thay đổi kết cấu của nguồn vốn không làm thay đổi tổng giá trị của nguồn vốn của đơn vị; không ảnh hưởng đến sự cân bằng của tổng giá trị tài sản và tổng giá trị của nguồn vốn.

Loại 3: Tài sản tăng đồng thời **nguồn vốn tăng** 1 lượng tương ứng

➤ **Xét nghiệp vụ kinh tế:**

3. Doanh nghiệp mua vật liệu chưa trả tiền cho người bán 2.000.000^d

TS ←-----→ NV ↑

Phân tích: Qua nghiệp vụ trên ta có “Vật liệu” có quan hệ với “Nợ người bán”, trong đó:

- Vật liệu (Tài sản) Tăng: 2.000.000^d ⇒ Tài sản tăng
- Nợ người bán (Nguồn vốn) Tăng: 2.000.000^d ⇒ Nguồn vốn tăng

Như vậy, **Tài sản <-----> Nguồn vốn <==> Tài sản tăng, Nguồn vốn tăng (3)**

Nhận xét: Loại nghiệp vụ kinh tế này làm tăng mô quy tài sản của đơn vị tức là tổng giá trị tài sản và tổng giá trị nguồn vốn cùng tăng bằng nhau vì vậy sự cân bằng giữa tổng giá trị tài sản và tổng giá trị của nguồn vốn vẫn được duy trì.

Loại 4: Tài sản giảm đồng thời **nguồn vốn cùng giảm** 1 lượng tương ứng

➤ **Xét nghiệp vụ kinh tế:**

4. Doanh nghiệp dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ người bán 10.000.000^d

TS ←-----→ NV ↓

Phân tích: Qua nghiệp vụ trên ta có “Tiền gửi ngân hàng” có quan hệ với “Nợ người bán”, trong đó:

- Tiền gửi ngân hàng (Tài sản) giảm: 10.000.000^d ⇒ Tài sản giảm
- Nợ phải trả người bán (Nguồn vốn) giảm: 10.000.000^d ⇒ Nguồn vốn giảm

Như vậy, **Tài sản <-----> Nguồn vốn <==> Tài sản giảm, Nguồn vốn giảm (4)**

Nhận xét: Loại nghiệp vụ này làm giảm quy mô của tổng giá trị tài sản và nguồn vốn cùng giảm 1 lượng bằng nhau. Vì vậy, xét về mặt tổng giá trị tài sản và nguồn vốn vẫn cân bằng.

Ngoài ra còn có các trường hợp:

- Nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh làm *giảm một loại tài sản* đồng thời phát sinh *tăng chi phí*;
- Nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh làm *tăng một loại tài sản* đồng thời phát sinh *tăng thu nhập*;
- Nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh làm *giảm một loại nguồn vốn* (Nợ) đồng thời phát sinh *tăng thu nhập*;

- Nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh làm *tăng một loại nguồn vốn* (Nợ) đồng thời phát sinh *tăng chi phí*;

❖ **Nhận xét chung:**

- Một nghiệp vụ kinh tế phát sinh nếu liên quan đến tài sản và nguồn vốn thì giá trị tài sản và nguồn vốn luôn biến động cùng chiều, nếu chỉ liên quan đến các loại tài sản hoặc các loại nguồn vốn thì luôn luôn có tăng tài sản này giảm tài sản kia (hoặc nguồn vốn này tăng nguồn vốn kia giảm 1 lượng bằng nhau).
- Mỗi quan hệ đơn vị kinh tế đều quy từ cân bằng tổng giá trị tài sản và tổng giá trị nguồn vốn.

3.2. Cách ghi chép vào tài khoản kế toán

3.2.1. Khái niệm: Ghi chép là việc phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào ít nhất hai tài khoản kế toán có liên quan theo mối quan hệ đối ứng của nghiệp vụ kinh tế đó và mối quan hệ khách quan giữa các đối tượng kế toán liên quan.

Cơ sở của việc ghi chép: là dựa vào mối quan hệ của các đối tượng kế toán trong từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh;

3.2.2. Nguyên tắc ghi chép (Hay nội dung ghi chép)

- Ghi Nợ tài khoản này đồng thời ghi Có vào tài khoản khác có liên quan.
- Tổng số tiền ghi Nợ và Tổng số tiền ghi Có của các tài khoản đối ứng bao giờ cũng bằng nhau.

3.2.3. Ví dụ ghi chép

Ví dụ 1: Xuất quỹ tiền mặt mua vật liệu nhập kho 500.000^d

Nghiệp vụ này liên quan đến 2 đối tượng kế toán là “Tiền mặt” và “Vật liệu” nên được phản ánh vào 2 tài khoản: TK “Tiền mặt” và TK “Nguyên liệu, vật liệu” như sau:

Nợ	TK Tiền mặt	Có	Nợ	TK Nguyên liệu, vật liệu	Có
	1/ 500.000		1/ 500.000		

Ví dụ 2: Xuất quỹ tiền mặt mua vật liệu 700.000 và mua công cụ nhập kho 300.000.

Nghiệp vụ này liên quan đến 3 đối tượng kế toán là “Tiền mặt”, “Vật liệu”, “Công cụ” nên được phản ánh vào 3 Tài khoản: TK “Tiền mặt”, TK “Nguyên liệu, vật liệu” và TK “Công cụ” như sau:

Nợ	TK Tiền mặt	Có	Nợ	TK “Nguyên liệu, vật liệu”	Có
	2/ 1.000.000		2/ 700.000		
				Nợ	TK Công cụ
				2/ 300.000	Có

Ví dụ 3: Mua **vật liệu** nhập kho 500.000 chi trả bằng **tiền mặt** 300.000, số còn lại chưa chi trả cho **người bán**.

Nghiệp vụ này liên quan đến 3 đối tượng kế toán là “Tiền mặt”, “Vật liệu”, “Phải trả người bán” nên được phản ánh vào 3 Tài khoản: TK “Tiền mặt”, TK “Vật liệu” và TK “Phải trả người bán” như sau:

Nợ	TK Tiền mặt	Có	Nợ	TK Nguyên liệu, vật liệu	Có
	3/ 300.000		3/ 500.000		
Nợ	TK Phải trả người bán	Có			
	3/ 200.000				

3.2.4. Định khoản kế toán

Khái niệm

Để thực hiện việc ghi chép trên tài khoản, ta phải căn cứ vào nội dung kinh tế - tài chính tiến hành xác định ghi Nợ vào tài khoản nào ghi Có tài khoản nào với số tiền là bao nhiêu. Việc này gọi là định khoản kế toán.

Vậy định khoản kế toán là việc xác định nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh được ghi vào bên Nợ và bên Có của những tài khoản nào với số tiền cụ thể là bao nhiêu.

Các bước lập định khoản kế toán

- (1) Xác định đối tượng kế toán liên quan;
- (2) Xác định tài khoản kế toán liên quan, kết cấu của tài khoản đó, từ đó xác định ghi Nợ hay ghi có các tài khoản này;
- (3) Xác định số tiền cụ thể ghi vào từng tài khoản;
- (4) Ghi định khoản kế toán.

Ví dụ: 1/ Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 1.000.000đ

Bước 1:	Bước 2:	Bước 3:	Bước 4:
Xác định đối tượng kế toán	Xác định tài khoản, kết cấu của tài khoản, ghi Nợ hay ghi Có	Xác định số tiền cụ thể ghi vào từng tài khoản	Ghi định khoản
<i>Tiền mặt</i>	TK “Tiền mặt”, TK tài sản, phát sinh tăng - ghi Nợ	9.000.000	1/Nợ TK “Tiền mặt”: 9.000.000
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	TK “Tiền gửi ngân hàng”, TK tài sản, phát sinh giảm - ghi Có	9.000.000	Có TK “Tiền gửi ngân hàng”: 9.000.000

Phân loại định khoản kế toán

Định khoản kế toán trước khi ghi sổ kế toán là nhằm tránh được sự nhầm lẫn có thể xảy ra trong ghi sổ và tạo điều kiện cho việc phân công lao động kế toán.

Có hai loại định khoản kế toán :

- Định khoản giản đơn: là định khoản chỉ liên quan đến 2 tài khoản kế toán, trong đó có một tài khoản ghi Nợ và 1 tài khoản ghi Có.

Ví dụ 1: Doanh nghiệp rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt: 9.000.000

Định khoản:	1/ Nợ TK “Tiền mặt”	9.000.000
	CÓ TK “Tiền gửi ngân hàng”	9.000.000

- Định khoản phức tạp: Là định khoản liên quan đến 3 tài khoản trở lên, gồm 2 loại:

+ *Định khoản phức tạp thông thường*: Là định khoản liên quan đến ít nhất 3 tài khoản kế toán trở lên trong đó có 1 tài khoản ghi Nợ nhiều tài khoản ghi Có hoặc 1 tài khoản ghi Có và nhiều tài khoản ghi Nợ.

Ví dụ 2: Doanh nghiệp mua 1 vật liệu nhập kho trị giá là 10.000.000^d đã thanh toán 6.000.000^d bằng tiền mặt, còn nợ người bán 4.000.000^d

Định khoản:	2/ Nợ TK “Vật liệu ”	10.000.000
	Có TK “Tiền mặt”	6.000.000
	Có TK “Phải trả người bán”	4.000.000

Ví dụ 3: Doanh nghiệp rút tiền gửi ngân hàng 20.000.000^d trả nợ người bán 15.000.000^d, còn lại nhập quỹ tiền mặt 10.000.000^d

Định khoản:

3/ Nợ TK “Phải trả người bán”	15.000.000
Nợ TK “Tiền mặt”	10.000.000
Có TK “Tiền gửi ngân hàng”	20.000.000

+ *Định khoản phức tạp đặc biệt*: Là loại định khoản trong đó có nhiều tài khoản ghi Nợ và đồng thời có nhiều tài khoản ghi Có.

Ví dụ 4: Doanh nghiệp góp vốn vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát một TSCĐ hữu hình có nguyên giá 50.000.000^d, hao mòn lũy kế là 10.000.000^d, giá trị vốn góp là 45.000.000^d.

Định khoản:

4/ Nợ TK “Vốn góp liên doanh”	45.000.000
Nợ TK “Hao mòn TSCĐ”	10.000.000
Có TK “Thu nhập khác”	5.000.000
Có TK “TSCĐ hữu hình”	50.000.000

Dù là định khoản giản đơn hay định khoản phức tạp, mỗi định khoản được ghi vào tài khoản 1 lần được gọi là “bút toán”.

Một số quy định về định khoản

- Để có được định khoản đúng, kế toán cần phải xác định chính xác:

- Đối tượng kế toán có liên quan trong một nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
- Tài khoản ghi Nợ, Tài khoản ghi Có;
- Số tiền ghi bên Nợ, bên Có các Tài khoản.

- Ghi Nợ trước ghi Có sau.
- Khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến ghi Nợ nhiều tài khoản hoặc ghi Có nhiều tài khoản thì ta lập định khoản giản đơn hoặc định khoản phức tạp.

Lưu ý: Có thể tách một định khoản phức tạp thành nhiều định khoản giản đơn nhưng không được gộp nhiều định khoản giản đơn thành định khoản phức tạp.

Ví dụ: Mua của Công ty A 1 số nguyên vật liệu trị giá 5.000.000^d, đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng 3.000.000^d và số tiền còn lại nợ người bán 2.000.000^d (chưa thanh toán).

Ta lập **Định khoản**:

1/ Nợ TK “Nguyên vật liệu”	5.000.000	
Có TK “Tiền gửi ngân hàng”		3.000.000
Có TK “Phải trả khách hàng”		2.000.000

Từ Định khoản trên, ta có thể tách ra làm 2 định khoản giản đơn như sau:

1a/ Nợ TK “Nguyên vật liệu”	3.000.000	
Có TK “Tiền gửi ngân hàng”		3.000.000
1b/ Nợ TK “Nguyên vật liệu”	2.000.000	
Có TK “Phải trả khách hàng”		2.000.000

Kết chuyển trên tài khoản

Kết chuyển trên tài khoản là chuyển số tiền từ tài khoản này sang tài khoản khác, thường được thực hiện vào thời điểm cuối kỳ. Mọi bút toán kết chuyển đều phải ghi sổ kép.

Ví dụ: Cuối kỳ, kế toán kết chuyển doanh thu bán hàng: Bút toán 3/

TK “Xác định kết quả”		TK “Doanh thu bán hàng”
3/ 50.000.000	← Kết chuyển →	3/ 50.000.000
		1/ 20.000.000
		2/ 30.000.000
		PS: 50.000.000
		PS: 50.000.000

Ví dụ 1:

Có tài liệu kế toán tại đơn vị X như sau (Đơn vị tính: 1.000đ):

I. Tình hình số dư tài khoản đầu tháng:

1. TK “Tiền mặt”	70.000	6. TK “Phải trả người bán”	100.000
2. TK “TGNH”	90.000	Chi tiết:- Người bán M: 70.000	
3. TK “Phải thu khách hàng”	10.000	- Người bán N: 30.000	
4. TK “Vật liệu”	30.000	7. TK “Vốn đầu tư CSH”	400.000
5. TK “TSCĐ hữu hình”	300.000		

Tổng cộng	500.000	Tổng cộng	500.000
-----------	---------	-----------	---------

II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng:

1. Mua công cụ nhập kho chưa trả tiền cho người bán N: 10.000,
2. Mua vật liệu nhập kho là 20.000, chi trả bằng tiền gửi ngân hàng 5.000, số tiền còn lại chưa trả cho người bán M là 15.000,
3. Chi tiền mặt nộp vào ngân hàng : 18.000
4. Chuyển tiền gửi ngân hàng trả nợ cho:
 - Người bán M : 20.000
 - Người bán N : 40.000
5. Thu nợ bằng tiền mặt nhập quỹ : 10.000
6. Nhận vốn góp bằng 1 TSCĐ hữu hình có nguyên giá : 30.000

Yêu cầu:

1. Phân tích quan hệ đối ứng các nghiệp vụ kinh tế trên
2. Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên;
3. Phản ánh tình hình trên vào tài khoản và khoá tài khoản cuối kỳ (Mở chi tiết TK Phải trả người bán);

4. Danh mục tài khoản kế toán Việt Nam

Hệ thống Tài khoản kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Gồm 76 tài khoản được xếp như sau:

Loại Tài khoản Tài sản

Loại Tài khoản Nợ phải trả

Loại Tài khoản Vốn chủ sở hữu

Loại Tài khoản Doanh thu

Loại Tài khoản Chi phí sản xuất, kinh doanh

Loại Tài khoản Thu nhập khác

Loại Tài khoản Chi phí khác

Loại Tài khoản Xác định kết quả kinh doanh

☞ Về tên gọi tài khoản: Mỗi tài khoản có một tên gọi phản ánh nội dung kinh tế của đối tượng kế toán mà tài khoản đó phản ánh.

☞ Về số hiệu tài khoản:

- Tài khoản cấp 1 được ký hiệu bằng 3 chữ số:

Chữ số thứ nhất phản ánh Loại tài khoản;

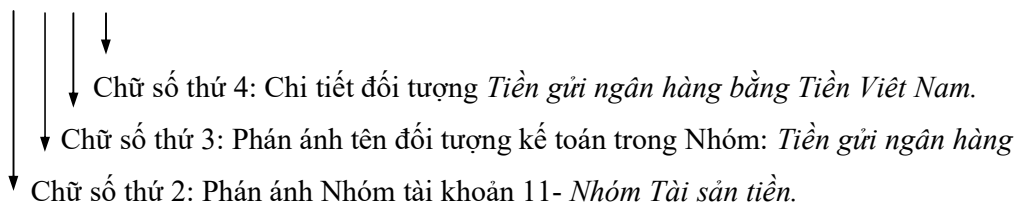
Chữ số thứ hai phản ánh Nhóm tài khoản trong Loại;

Chữ số thứ ba phản ánh chi tiết các đối tượng trong Nhóm.

- *Tài khoản cấp 2* được ký hiệu bằng 4 chữ số: 3 chữ số đầu là ký hiệu của tài khoản cấp 1, và chữ số thứ tư phản ánh chi tiết đối tượng đã được phản ánh trong Tài khoản cấp 1

Ví dụ:

TK 1 1 2 1



Chữ số thứ 1: Phản ánh Loại tài khoản là loại TK loại 1- *Tài sản ngắn hạn.*

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

(Theo Thông tư số 200/2014TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
TT	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
			LOẠI TÀI KHOẢN TÀI SẢN
01	<u>111</u>		Tiền mặt
		1111	Tiền Việt Nam
		1112	Ngoại tệ
		1113	Vàng tiền tệ
02	<u>112</u>		Tiền gửi Ngân hàng
		1121	Tiền Việt Nam
		1122	Ngoại tệ
		1123	Vàng tiền tệ
03	<u>113</u>		Tiền đang chuyển
		1131	Tiền Việt Nam
		1132	Ngoại tệ
04	<u>121</u>		Chứng khoán kinh doanh
		1211	Cổ phiếu
		1212	Trái phiếu
		1218	Chứng khoán và công cụ tài chính khác
05	<u>128</u>		Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
		1281	Tiền gửi có kỳ hạn
		1282	Trái phiếu
		1283	Cho vay

		1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn
06	<u>131</u>		Phải thu của khách hàng
07	<u>133</u>		Thuế GTGT được khấu trừ
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ
08	<u>136</u>		Phải thu nội bộ
		1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc
		1362	Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá
		1363	Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá
		1368	Phải thu nội bộ khác
09	<u>138</u>		Phải thu khác
		1381	Tài sản thiếu chờ xử lý
		1385	Phải thu về cổ phần hoá
		1388	Phải thu khác
10	<u>141</u>		Tạm ứng
11	<u>151</u>		Hàng mua đang đi đường
12	<u>152</u>		Nguyên liệu, vật liệu
13	<u>153</u>	1531	Công cụ, dụng cụ
			Công cụ, dụng cụ
		1532	Bao bì luân chuyển
		1533	Đồ dùng cho thuê
		1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế
14	<u>154</u>		Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
15	<u>155</u>	1551	Thành phẩm
			Thành phẩm nhập kho
		1557	Thành phẩm bất động sản
16	<u>156</u>		Hàng hóa
		1561	Giá mua hàng hóa
		1562	Chi phí thu mua hàng hóa
		1567	Hàng hóa bất động sản
17	<u>157</u>		Hàng gửi đi bán
18	<u>158</u>		Hàng hoá kho bảo thuế
19	<u>161</u>		Chi sự nghiệp

		1611	Chi sự nghiệp năm trước
		1612	Chi sự nghiệp năm nay
20	<u>171</u>		Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ
21	<u>211</u>		Tài sản cố định hữu hình
		2111	Nhà cửa, vật kiến trúc
		2112	Máy móc, thiết bị
		2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
		2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý
		2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm
		2118	TSCĐ khác
22	<u>212</u>	2121 2122	Tài sản cố định thuê tài chính TSCĐ hữu hình thuê tài chính. TSCĐ vô hình thuê tài chính.
23	<u>213</u>		Tài sản cố định vô hình
		2131	Quyền sử dụng đất
		2132	Quyền phát hành
		2133	Bản quyền, bằng sáng chế
		2134	Nhãn hiệu, tên thương mại
		2135	Chương trình phần mềm
		2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền
		2138	TSCĐ vô hình khác
24	<u>214</u>		Hao mòn tài sản cố định
		2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình
		2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính
		2143	Hao mòn TSCĐ vô hình
		2147	Hao mòn bất động sản đầu tư
25	<u>217</u>		Bất động sản đầu tư
26	<u>221</u>		Đầu tư vào công ty con
27	<u>222</u>		Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
28	<u>228</u>	2281 2288	Đầu tư khác Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Đầu tư khác
29	<u>229</u>	2291	Dự phòng tổn thất tài sản

		2292	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh
		2293	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác
		2294	Dự phòng phải thu khó đòi
			Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
30	<u>241</u>		Xây dựng cơ bản dở dang
		2411	Mua sắm TSCĐ
		2412	Xây dựng cơ bản
		2413	Sửa chữa lớn TSCĐ
31	<u>242</u>		Chi phí trả trước
32	<u>243</u>		Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
33	<u>244</u>		Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược
			LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ
34	<u>331</u>		Phải trả cho người bán
35	<u>333</u>		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
		3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
		33311	<i>Thuế GTGT đầu ra</i>
		33312	<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>
		3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt
		3333	Thuế xuất, nhập khẩu
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp
		3335	Thuế thu nhập cá nhân
		3336	Thuế tài nguyên
		3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất
		3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác
		33381	Thuế bảo vệ môi trường
		33382	Các loại thuế khác
		3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
36	<u>334</u>		Phải trả người lao động
		3341	Phải trả công nhân viên
		3348	Phải trả người lao động khác
37	<u>335</u>		Chi phí phải trả
38	<u>336</u>		Phải trả nội bộ
		3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh

		3362	Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá
		3363	Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá
		3368	Phải trả nội bộ khác
39	<u>337</u>		Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
40	<u>338</u>		Phải trả, phải nộp khác
		3381	Tài sản thừa chờ giải quyết
		3382	Kinh phí công đoàn
		3383	Bảo hiểm xã hội
		3384	Bảo hiểm y tế
		3385	Phải trả về cổ phần hoá
		3386	Bảo hiểm thất nghiệp
		3387	Doanh thu chưa thực hiện
		3388	Phải trả, phải nộp khác
41	<u>341</u>	3411 3412	Vay và nợ thuê tài chính Các khoản đi vay Nợ thuê tài chính
42	<u>343</u>	3431 <i>34311</i> <i>34312</i> <i>34313</i> 3432	Trái phiếu phát hành Trái phiếu thường <i>Mệnh giá trái phiếu</i> <i>Chiết khấu trái phiếu</i> <i>Phụ trội trái phiếu</i> Trái phiếu chuyển đổi
43	<u>344</u>		Nhận ký quỹ, ký cược
44	<u>347</u>		Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
45	<u>352</u>	3521 3522 3523 3524	Dự phòng phải trả Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa Dự phòng bảo hành công trình xây dựng Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp Dự phòng phải trả khác
46	<u>353</u>		Quỹ khen thưởng phúc lợi
		3531	Quỹ khen thưởng
		3532	Quỹ phúc lợi
		3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ
		3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty

47	356		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
		3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
		3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ
48	357		Quỹ bình ổn giá
			LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU
49	411		Vốn đầu tư của chủ sở hữu
		4111	Vốn góp của chủ sở hữu
		41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết
		41112	Cổ phiếu ưu đãi
		4112	Thặng dư vốn cổ phần
		4113	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu
		4118	Vốn khác
50	412		Chênh lệch đánh giá lại tài sản
51	413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái
		4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
		4132	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn trước hoạt động
52	414		Quỹ đầu tư phát triển
53	417		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
54	418		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
55	419		Cổ phiếu quỹ
56	421		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
		4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước
		4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay
57	441		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản
58	461		Nguồn kinh phí sự nghiệp
		4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước
		4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay
59	466		Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ
			LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU
60	511		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
		5111	Doanh thu bán hàng hóa
		5112	Doanh thu bán các thành phẩm

		5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ
		5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá
		5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư
		5118	Doanh thu khác
61	<u>515</u>		Doanh thu hoạt động tài chính
62	<u>521</u>		Các khoản giảm trừ doanh thu
		5211	Chiết khấu thương mại
		5212	Hàng bán bị trả lại
		5213	Giảm giá hàng bán
			LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH
63	<u>611</u>		Mua hàng
		6111	Mua nguyên liệu, vật liệu
		6112	Mua hàng hóa
64	<u>621</u>		Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp
65	<u>622</u>		Chi phí nhân công trực tiếp
66	<u>623</u>		Chi phí sử dụng máy thi công
		6231	Chi phí nhân công
		6232	Chi phí nguyên, vật liệu
		6233	Chi phí dụng cụ sản xuất
		6234	Chi phí khấu hao máy thi công
		6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài
		6238	Chi phí bằng tiền khác
67	<u>627</u>		Chi phí sản xuất chung
		6271	Chi phí nhân viên phân xưởng
		6272	Chi phí nguyên, vật liệu
		6273	Chi phí dụng cụ sản xuất
		6274	Chi phí khấu hao TSCĐ
		6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài
		6278	Chi phí bằng tiền khác
68	<u>631</u>		Giá thành sản xuất
69	<u>632</u>		Giá vốn hàng bán
70	<u>635</u>		Chi phí tài chính
71	<u>641</u>		Chi phí bán hàng

		6411	Chi phí nhân viên
		6412	Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
		6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng
		6414	Chi phí khấu hao TSCĐ
		6415	Chi phí bảo hành
		6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài
		6418	Chi phí bằng tiền khác
72	<u>642</u>		Chi phí quản lý doanh nghiệp
		6421	Chi phí nhân viên quản lý
		6422	Chi phí vật liệu quản lý
		6423	Chi phí đồ dùng văn phòng
		6424	Chi phí khấu hao TSCĐ
		6425	Thuế, phí và lệ phí
		6426	Chi phí dự phòng
		6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài
		6428	Chi phí bằng tiền khác
			LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC
73	<u>711</u>		Thu nhập khác
			LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC
74	<u>811</u>		Chi phí khác
75	<u>821</u>		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
		8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành
		8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại
			TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH
76	<u>911</u>		Xác định kết quả kinh doanh

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

Câu hỏi

Câu 1: Tài khoản kế toán là gì? Trình bày kết cấu của các tài khoản phản ánh tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, và tài khoản phản ánh kết quả.

Câu 2: Quan hệ đối ứng kế toán là gì? Hãy trình bày các loại quan hệ đối ứng kế toán.

Câu 3: Hãy trình bày khái niệm về định khoản kế toán và các qui định khi tiến hành định khoản.

Bài tập

Bài 1: Có tài liệu về tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản 31/12/N tại 1 công ty như sau:

1. Tiền mặt tồn quỹ	15.000.000
2. Tiền gửi ngân hàng	135.000.000
3. Chứng khoán kinh doanh	30.000.000
4. Phải thu của khách hàng	50.000.000
5. Nguyên vật liệu chính	400.000.000
6. Vật liệu phụ	130.000.000
7. Phụ tùng thay thế	90.000.000
8. Thành phẩm	50.000.000
9. Vốn chủ sở hữu	2.000.000.000
10. Khoản vay ngân hàng	100.000.000
11. Nhà xưởng.	100.000.000
12. Phương tiện vận tải	75.000.000
13. Nhà kho	25.000.000
14. Máy móc thiết bị sản xuất	1.000.000.000
15. Giá trị quyền sử dụng đất	50.000.000
16. Quỹ đầu tư phát triển	50.000.000
17. Khoản phải nộp ngân sách	40.000.000
18. Nhiên liệu	55.000.000
19. Nhà làm việc	150.000.000
20. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	125.000.000
21. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	145.000.000
22. Lãi chưa phân phối	100.000.000
23. Khoản phải trả cho người bán	70.000.000
24. Khoản tiền lương phải trả cho CNV	15.000.000

Yêu cầu:

1. Hãy sắp xếp tài liệu trên theo kết cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản tại thời điểm 31/12/N:
2. Tính tổng giá trị tài sản? Tổng số nguồn vốn và từng loại nguồn vốn ? (Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu) của công ty.

Bài 2

Có tài liệu về tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản ngày 31/12/N tại công ty X như sau: (Đơn vị : 1.000đ)

1. Tiền mặt tồn quỹ	40.000
---------------------	--------

2. Tiền gửi ngân hàng	120.000
3. Chứng khoán kinh doanh	20.000
4. Khoản phải thu người mua	50.000
5. Nguyên vật liệu chính	410.000
6. Vật liệu phụ	175.000
7. Phụ tùng thay thế	90.000
8. Thành phẩm trong kho	45.000
9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	150.000
10. Nhà làm việc	275.000
11. Máy móc thiết bị sản xuất	900.000
12. Giá trị quyền sử dụng đất	225.000
13. Khoản vay ngân hàng	110.000
14. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	135.000
15. Quỹ đầu tư phát triển	40.000
16. Khoản phải nộp ngân sách	15.000
17. Khoản tiền lương phải trả cho CNV	20.000
18. Lãi chưa phân phối	120.000
19. Khoản phải trả cho người bán	60.000
20. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.000.000

Yêu cầu:

Hãy phân loại tài liệu trên theo kết cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản tại thời điểm 31/12/N (Tổng giá trị tài sản, tổng số nguồn vốn và từng loại nguồn vốn).

Bài 3:

1. Tài sản của công ty A là 1,5 tỷ đồng, nợ phải trả bằng 1/4 vốn chủ sở hữu. Hỏi Nợ phải trả và VCSH của công ty là bao nhiêu ?
2. Vốn chủ sở hữu của công ty B là 1,5 tỷ đồng, nợ phải trả bằng 1/3 tổng tài sản. Hỏi Nợ phải trả của công ty là bao nhiêu ?
3. a/ Đầu năm Tài sản của công ty C là 1,2 tỷ đồng và nợ phải trả là 0,4 tỷ đồng. Trong năm tài sản tăng 0,3 tỷ đồng và vốn chủ sở hữu tăng 0,15 tỷ đồng. Hỏi Nợ phải trả cuối năm là bao nhiêu ?
b/Đầu năm Tài sản của công ty D là 1 tỷ đồng và nợ phải trả là 0,2 tỷ đồng. Trong năm nợ phải trả giảm 0,05 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu tăng 0,15 tỷ đồng. Hỏi tài sản cuối năm là bao nhiêu?

Bài 4: Tại một đơn vị kinh doanh có vốn ban đầu được cấp gồm: (Đơn vị tính: Triệu đồng)

- Tiền mặt: 400

- TSCĐ hữu hình 1.000

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Mua vật liệu chính nhập kho chưa trả tiền cho người bán	200
2. Nhận vốn cấp trên cấp (hoặc vốn góp) bằng tiền mặt nhập quỹ	60
3. Xuất quỹ tiền mặt trả nợ cho người bán	100
4. Xuất quỹ tiền mặt chi tạm ứng cho nhân viên	10
5. Vay ngắn hạn ngân hàng nhập quỹ tiền mặt	50

Yêu cầu: Cho biết quan hệ đối ứng xảy ra ở mỗi nghiệp vụ kinh tế.

Bài 5: Ngày 1/1/N Ông An đã bỏ vốn thành lập doanh nghiệp (Đơn vị tính triệu đồng), trong đó:

- Tiền gửi ngân hàng	480
- Tiền mặt	20

Trong tháng, doanh nghiệp đã tiến hành hoạt động kinh doanh với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Mua một căn nhà bằng tiền vay dài hạn ngân hàng trị giá	100
2. Mua máy móc thiết bị trả bằng tiền gửi ngân hàng	50
3. Mua nguyên liệu nhập kho chưa trả tiền người bán trị giá	15
4. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho người bán	10
5. Dùng tiền gửi ngân hàng trả số nợ còn lại cho người bán	5

Yêu cầu:

- 1 Xác định phương trình kế toán khi thành lập doanh nghiệp;
- 2 Xác định giá trị tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp sau mỗi nghiệp vụ kinh tế trên;
- 3 Cho biết quan hệ đối ứng xảy ra ở mỗi nghiệp vụ kinh tế;
- 4 Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở trên

Bài 6: Có tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản lúc mới bước vào hoạt động kinh doanh (ngày 01/01/N) của công ty TNHH A như sau: (ĐVT: 1.000 đ)

1. Tiền mặt	16.000
2. Tiền gửi ngân hàng	50.000
3. Công cụ dụng cụ	20.000
4. Tạm ứng	6.000
5. Nguyên liệu, vật liệu	15.500
6. Thành phẩm	90.000
7. TSCĐ hữu hình	670.000
8. Vay ngân hàng	27.500
9. Phải trả cho người bán	60.000
10. Vốn Đầu tư CSH	670.000

11. Quỹ đầu tư phát triển	80.000
12. Lợi nhuận chưa phân phối	30.000

Trong tháng 1/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau: (đơn vị tính: 1.000đ)

1. <u>Vay ngắn hạn</u> ngân hàng trả <u>nợ</u> cho <u>người bán</u>	: 35.000
2. Rút <u>tiền gửi ngân hàng</u> nhập quỹ <u>tiền mặt</u>	: 25.000
3. Chi <u>tiền mặt</u> mua <u>công cụ</u> , dụng cụ nhập kho	: 5.000
4. Trả nợ cho <u>người bán</u> bằng <u>tiền gửi ngân hàng</u>	: 10.000
5. <u>Nhận vốn góp</u> liên doanh bằng <u>tiền gửi ngân hàng</u>	: 60.000
6. Chi <u>tiền mặt</u> tạm ứng cho nhân viên	: 2.000
7. Mua 1 <u>TSCĐ hữu hình</u> bằng <u>tiền vay ngân hàng</u>	: 50.000

Yêu cầu:

1. Phân loại tài sản của doanh nghiệp theo kết cấu và nguồn hình thành lúc đầu tháng 1/N
2. Trong các nghiệp vụ trên, thì những nghiệp vụ nào không làm thay đổi số tổng cộng tài sản?
3. Cho biết quan hệ đối ứng xảy ra ở mỗi nghiệp vụ kinh tế.
4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở trên

Bài 7

A. Số dư đầu kỳ trên các tài khoản kế toán tại ở doanh nghiệp ABC:

- TK Tiền mặt	60.000
- TK Tiền gửi ngân hàng	90.000
- TK Hàng hoá	50.000
- TK TSCĐ hữu hình	270.000
- TK Vốn đầu tư của CSH	395.000
- TK Vay ngân hàng	65.000
- TK Phải trả cho người bán	X

B. Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Rút <u>tiền gửi ngân hàng</u> nhập quỹ <u>tiền mặt</u>	18.000
2. Nhà nước <u>cấp vốn kinh doanh</u> bằng <u>tiền gửi ngân hàng</u>	45.000
3. Mua <u>hàng hoá</u> chưa trả tiền cho <u>người bán</u>	30.000
4. Dùng <u>tiền gửi ngân hàng</u> trả nợ <u>vay ngân hàng</u>	12.000
5. Trả <u>nợ người bán</u> bằng <u>tiền gửi ngân hàng</u>	10.000

Yêu cầu

1. Tìm giá trị X ở đầu kỳ ? (Số tiền phải trả cho người bán là 10.000)
1. Nêu sự thay đổi (tăng, giảm) của tài sản và nguồn vốn sau mỗi nghiệp vụ phát sinh;
2. Phân loại tài sản tại thời điểm thành lập và cuối kỳ;

3. Sau một kỳ hoạt động, nguồn vốn của doanh nghiệp thay đổi kết cấu như thế nào?
4. Thiết lập phương trình kế toán cơ bản tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ.
5. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở trên.

Bài 8:

Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt: 20.000.000
2. Ông A góp vốn kinh doanh bằng một tài sản cố định hữu hình nguyên giá 40.000.000.
3. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ người bán: 20.000.000.
4. Thu hồi khoản nợ phải thu của khách hàng bằng tiền mặt nhập quỹ: 10.000.000.
5. Rút tiền gửi ngân hàng thanh toán khoản nợ phải trả cho người bán: 15.000.000.
6. Mua vật liệu nhập kho 50.000.000 trả bằng tiền vay ngắn hạn: 35.000.000 và số còn lại chưa trả cho người bán 15.000.000;
7. Mua chứng khoán ngắn hạn đã trả bằng tiền mặt: 45.000.000.
8. Xuất quỹ tiền mặt chi tạm ứng cho nhân viên 6.000.000.
9. Chi tiền mặt thanh toán các khoản phải trả công nhân viên 20.000.000.
10. Người mua hàng trả nợ tiền hàng bằng tiền mặt là 12.000.000 và bằng tiền gửi ngân hàng là 18.000.000.

Bài 9

Có tài liệu kế toán trên các tài khoản tại thời điểm cuối kỳ:

TK Tiền mặt		TK TGNH		TK Vay và nợ thuê TC		TK Vốn đầu tư CSH	
SD:		SD:			SD: 15.000		SD:
10.000		50.000					100.000
1)	2) 7.000		1)	2)	4) 4.000		
5.000			5.000	7.000			
4)	3) 1.000		5)		6) 5.000		
4.000			1.000				
PS:	PS:	PS:	PS:	PS:	PS:	PS:	PS:
SD:					SD:		
TK Vật liệu		TK Công cụ		TK Phải trả người bán		TK TSCĐ HH	
SD: 4.000				5)	SD: 6.000	SD:	
				1.000		57.000	
2) 7.000		3) 1.000		6)			
				5.000			

PS:	PS:	PS:	PS:	PS:	PS:	PS:	PS:
SD:		SD:			SD:	SD:	

YÊU CẦU: Khóa tài khoản kế toán (Công phát sinh và tính số dư cuối kỳ)

Bài 10

Từ kết quả của bài tập 7 hãy lập Bảng cân đối tài khoản (Điền số liệu vào bảng sau)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Tháng (Quý)năm.....

TT	TÊN TÀI KHOẢN	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1	TK Tiền mặt						
2	TK Tiền gửi NH						
3	TK Vay và nợ thuê tài chính						
4	TK Vốn đầu tư CSH						
5	TK Vật liệu						
6	TK Công cụ						
7	TK Phải trả người bán						
8	TK TSCĐ HH						
	Tổng cộng						

Bài 11

A. Có tình hình đầu kỳ trên các tài khoản tại một công ty như sau:

- Tài khoản ‘Tiền mặt’ : 20.000.000,
- Tài khoản ‘TGNH’ : 50.000.000,
- Tài khoản ‘Vật liệu’ : 10.000.000.
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý: xxx

B. Trong kỳ, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Mua Công cụ nhập kho đã trả bằng tiền gửi ngân hàng 10.000.000

2. Xuất <u>quỹ tiền mặt</u> trả <u>nợ người bán</u>	2.000.000
3. Thu <u>nợ của khách hàng</u> bằng <u>tiền mặt</u> nhập quỹ:	1.300.000
4. Nhân viên A hoàn trả <u>tạm ứng</u> bằng <u>tiền mặt</u>	2.000.000
5. Mua <u>vật liệu</u> nhập kho <u>chưa trả tiền</u> cho người bán	1.200.000
6. Chi <u>tiền mặt</u> trả nợ <u>vay ngắn hạn</u>	4.000.000
7. Rút <u>tiền gửi ngân hàng</u> về nhập <u>quỹ tiền mặt</u> :	2.000.000
8. Được Nhà nước cấp <u>vốn kinh doanh</u> bằng một <u>tài sản cố định hữu hình</u> nguyên giá 15.000.000, và bằng <u>vật liệu</u> nhập kho 12.000.000	

Yêu cầu:

1. Lập định khoản,
2. Mở tài khoản, ghi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ và khóa tài khoản cuối kỳ.

CHƯƠNG II: TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP KINH DOANH DỊCH VỤ NHÀ HÀNG, KHÁCH SẠN

Mục tiêu

- Trình bày được đặc điểm hoạt động kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn;
- Mô tả được bộ máy kế toán trong đơn vị kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

A. Nội dung

1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn

Kinh doanh dịch vụ là hoạt động cung ứng lao vụ, dịch vụ phục vụ nhu cầu sinh hoạt và đời sống cho dân cư cũng như những nhu cầu của sản xuất, kinh doanh toàn xã hội.

1.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh khách sạn

Hoạt động kinh doanh dịch vụ khách sạn rất đa dạng và mang tính đồng bộ cao gồm: kinh doanh dịch vụ lưu trú (dịch vụ buồng, phòng...); dịch vụ ăn uống (nhà hàng); dịch vụ vui chơi giải trí (karaoke, cafe...). Trong đó, dịch vụ lưu trú thường là dịch vụ kinh doanh chính của khách sạn, các dịch vụ khác có thể là hoạt động kinh doanh chính nhưng cũng có thể là hoạt động bổ trợ cho hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trú.

Hoạt động kinh doanh khách sạn bao gồm các đặc điểm sau:

- Sản phẩm của khách sạn chủ yếu là các dịch vụ, tồn tại dưới dạng vô hình. Quá trình sản xuất ra sản phẩm và quá trình bán sản phẩm diễn ra đồng thời nên các sản phẩm đó phải được hoàn thiện ở mức độ cao nhất, không có phế phẩm và cũng không có sản phẩm lưu kho, khả năng tiếp nhận của khách sạn quyết định đến doanh thu và hiệu quả kinh doanh của đơn vị.

- Đối tượng phục vụ của khách sạn rất đa dạng và phong phú, thuộc nhiều tầng lớp địa vị xã hội, quốc tịch, tuổi tác và giới tính khác nhau... Vì thế cần phải nắm bắt được đặc điểm tâm lý, nhu cầu của từng đối tượng, đảm bảo việc phục vụ được tốt hơn.

- Chi phí đầu tư ban đầu tương đối cao. Đặc điểm này xuất phát từ tính cao cấp của các sản phẩm khách sạn, đòi hỏi các yếu tố thuộc về cơ sở vật chất kỹ thuật của khách sạn cũng phải cao cấp tương ứng. Sự sang trọng của các trang thiết bị lắp đặt bên trong khách sạn chính là một trong những nguyên nhân chính đẩy chi phí khách sạn lên cao.

- Việc sử dụng nguồn nhân lực trong kinh doanh khách sạn có ý nghĩa rất quan trọng và cũng là một yếu tố quyết định đến hiệu quả kinh doanh. Chất lượng sản phẩm của khách sạn được đo bằng cảm nhận của khách hàng, do vậy các hiểu biết về văn hóa ứng xử, tâm lý hành vi... phải được chú trọng trong quá trình tuyển dụng nhân viên cho khách sạn.

- Ngoài ra, do các khâu trong quá trình cung ứng các sản phẩm của khách sạn đều phải được thực hiện bằng chính bàn tay của con người, khó có thể thực hiện cơ khí hóa, nên lực lượng lao động trực tiếp trong kinh doanh khách sạn thường là rất lớn. Đây là một đặc điểm nổi bật về nguồn nhân lực trong kinh doanh khách sạn.

1.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh dịch vụ nhà hàng

- Hoạt động kinh doanh nhà hàng vừa thực hiện hoạt động sản xuất, chế biến vừa thực hiện hoạt động kinh doanh. Sản phẩm kinh doanh của nhà hàng gồm có 2 loại: sản phẩm tự chế và hàng hóa chuyển bán (sản phẩm không qua chế biến).

- Quá trình sản xuất chế biến trong đơn vị kinh doanh nhà hàng thường là sản xuất thủ công, mang tính chất sản xuất nhỏ, chu kỳ sản xuất ngắn, sản phẩm sản xuất xong là tiêu thụ ngay không có quá trình nhập kho và thường không có sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng có thể được thực hiện theo nhiều hình thức khác nhau như: phục vụ tiệc đứng, tiệc cưới hỏi, hội nghị, hội thảo..., phục vụ nhu cầu của khách ăn uống lưu động, vắng lai... Vì vậy việc xác định đối tượng tập hợp chi phí của các đơn vị kinh doanh trong lĩnh vực nhà hàng có thể là toàn bộ hoạt động kinh doanh của nhà hàng hoặc có thể là theo từng suất ăn, món ăn hay hợp đồng.

2. Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Tổ chức kế toán là tổ chức sắp xếp khối lượng công tác kế toán và bộ máy nhân sự của kế toán trên cơ sở vận dụng các nguyên tắc, chế độ của kế toán vào trong những điều kiện cụ thể của doanh nghiệp.

Tổ chức công tác kế toán nhằm thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin hữu ích cho những ai quan tâm đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2.1. Tổ chức bộ máy kế toán

- Bộ máy kế toán là tập hợp các kế toán viên, các trang thiết bị kỹ thuật tính toán để thực hiện toàn bộ công tác kế toán của doanh nghiệp

- Để tổ chức bộ máy kế toán hiệu quả, trước hết phải căn cứ vào:

+ Mức độ phân cấp quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ cho từng bộ phận trong doanh nghiệp nhằm xác định mô hình tổ chức bộ máy kế toán phù hợp.

+ Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng bộ phận, phần hành và nhân viên kế toán.

+ Đảm bảo sự phối hợp tốt nhất giữa các bộ phận và nhân viên kế toán trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình.

- Tổ chức bộ máy kế toán có thể được thực hiện theo một trong ba mô hình đó là: Mô hình tổ chức bộ máy kế toán phân tán, mô hình tổ chức bộ máy kế toán tập trung và mô hình tổ chức bộ máy kế toán vừa tập trung vừa phân tán. Mỗi mô hình tổ chức bộ máy kế toán có đặc điểm riêng, thích hợp với từng đơn vị có qui mô và các điều kiện cụ thể khác nhau.

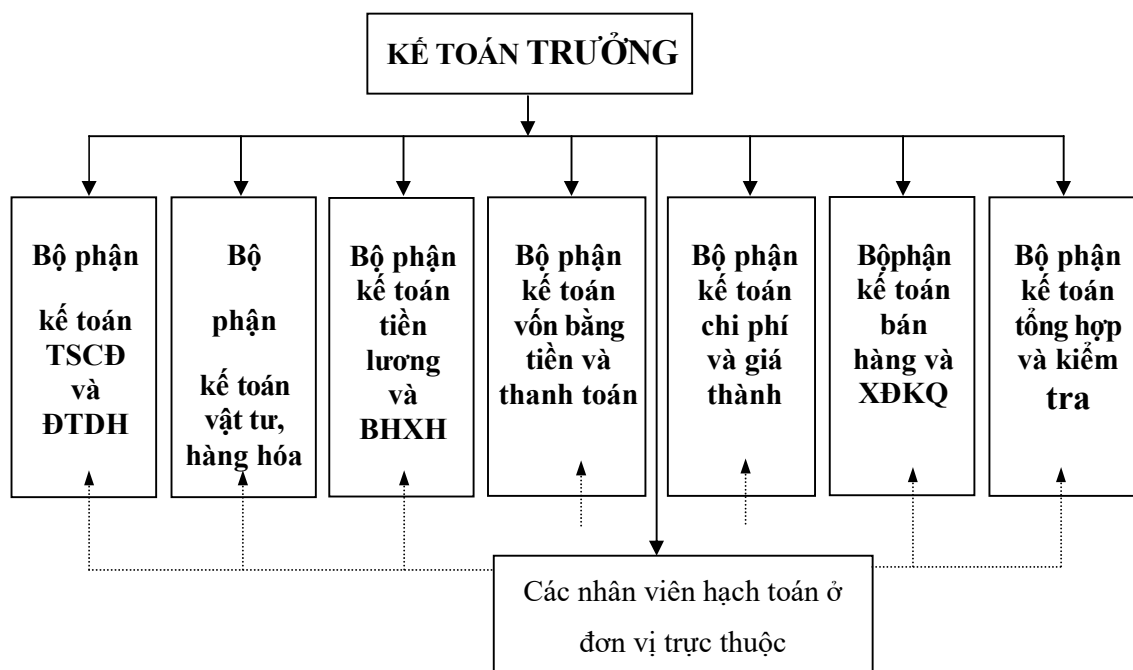
2.1.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tập trung

Theo mô hình này, toàn doanh nghiệp (Công ty, Tổng công ty...) chỉ tổ chức một phòng kế toán trung tâm (ở văn phòng Công ty, Tổng công ty...) và các đơn vị phụ thuộc đều không có tổ chức kế toán riêng.

Phòng kế toán trung tâm thực hiện toàn bộ công tác kế toán ở doanh nghiệp, chịu trách nhiệm thu nhận, xử lý và hệ thống hoá toàn bộ thông tin kế toán phục vụ cho quản lý kinh tế, tài chính doanh nghiệp. Phòng kế toán trung tâm thực hiện cả kế toán tài chính và kế toán quản trị, tổ chức lưu trữ, bảo quản toàn bộ hồ sơ, tài liệu kế toán của doanh nghiệp.

Tại các đơn vị phụ thuộc chỉ bố trí kế toán viên làm nhiệm vụ hướng dẫn hạch toán ban đầu, thu thập, kiểm tra và xử lý chứng từ, tổ chức ghi chép ban đầu và một số ghi chép trung gian cần thiết phục vụ cho sự chỉ đạo của người phụ trách đơn vị trực thuộc, định kỳ chuyển chứng từ về phòng kế toán trung tâm.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN TẬP TRUNG

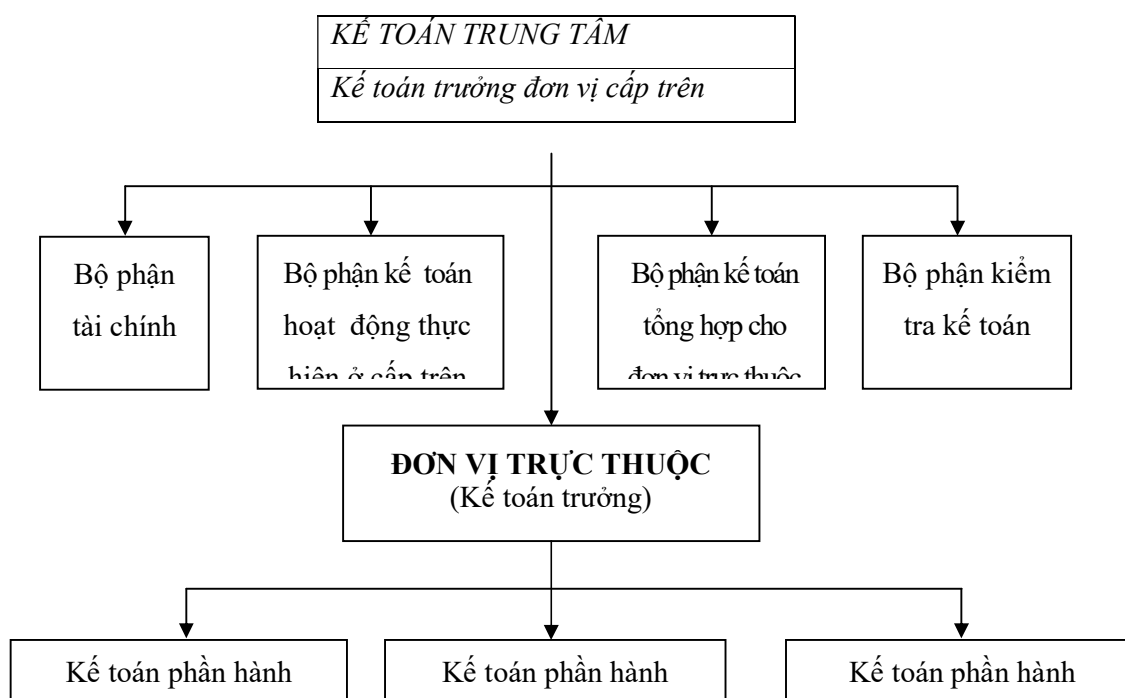


Ưu điểm khi áp dụng mô hình này là lãnh đạo công tác kế toán tập trung thuận tiện cho việc phân công và chuyên môn hóa công tác kế toán. Tuy nhiên, nó có hạn chế là việc kiểm tra, giám sát của kế toán trưởng và lãnh đạo doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn.

Mô hình này thường áp dụng cho các doanh nghiệp có quy mô không lớn, bố trí các đơn vị sản xuất, kinh doanh tập trung, không có phân cấp quản lý tài chính.

2.1.2. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán phân tán

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN PHÂN TÁN



————→ : Quan hệ chỉ đạo

Theo mô hình này, ở đơn vị chính lập phòng kế toán trung tâm (đơn vị kế toán cấp trên), còn ở các đơn vị kế toán trực thuộc đều có tổ chức kế toán riêng (đơn vị kế toán cấp cơ sở).

Kế toán đơn vị trực thuộc phải mở sổ kế toán, thực hiện toàn bộ khối lượng công việc kế toán từ giai đoạn hạch toán ban đầu tới giai đoạn lập báo cáo kế toán và nộp lên phòng kế toán trung tâm theo sự phân cấp quy định.

Ở phòng kế toán trung tâm:

- Thực hiện các phân hành công việc kế toán phát sinh ở đơn vị kế toán cấp trên và công tác tài chính của doanh nghiệp;
- Hướng dẫn và kiểm tra công tác kế toán ở các đơn vị kế toán cấp cơ sở;
- Thu nhận, kiểm tra báo cáo tài chính của các đơn vị cơ sở gửi lên và cùng với báo cáo tài chính phân hành công việc kế toán ở đơn vị cấp trên để lập báo cáo tài chính tổng hợp của toàn doanh nghiệp.

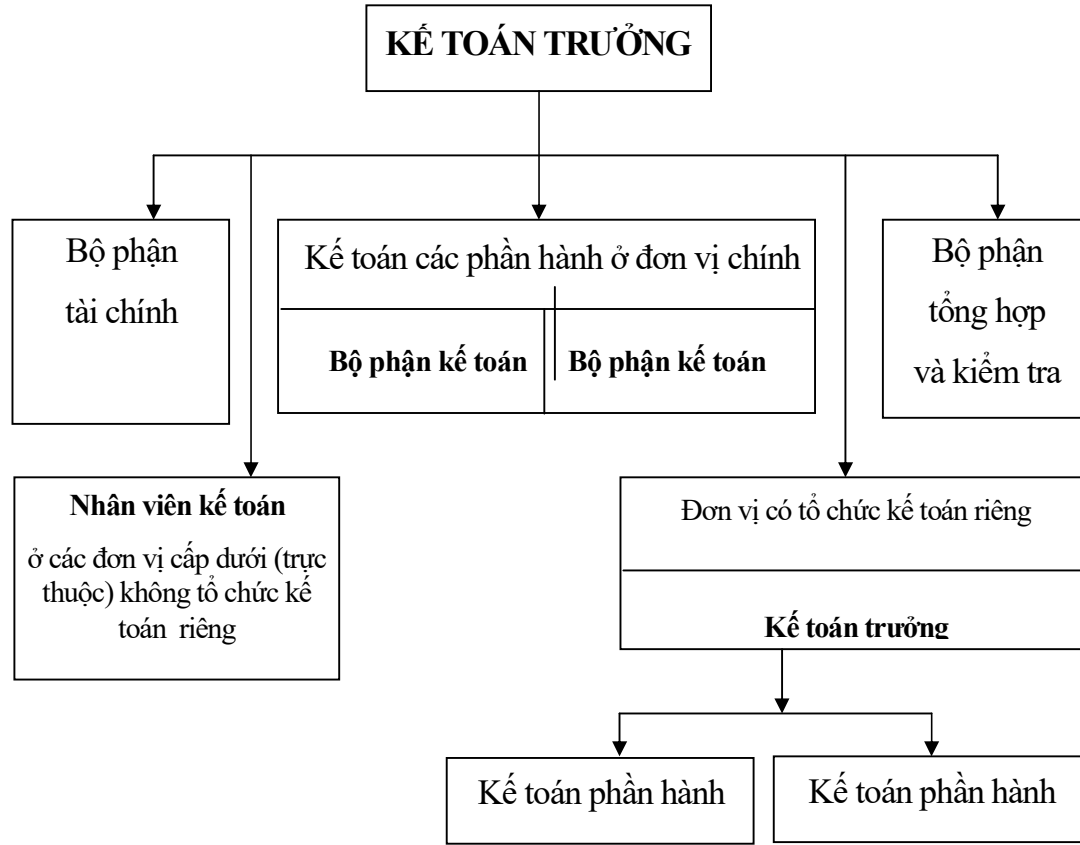
Giữa các đơn vị trực thuộc quan hệ với nhau theo nguyên tắc hạch toán kinh tế nội bộ, quan hệ giữa các đơn vị trực thuộc với cấp trên là quan hệ hạch toán kinh tế đầy đủ.

Ưu điểm của mô hình này công tác kế toán sẽ gắn liền với sự chỉ đạo tại chỗ các hoạt động kinh doanh của đơn vị trực thuộc, giảm bớt sự chồng chéo về bộ máy nhân sự ở cấp trên. Song có hạn chế là công tác kế toán doanh nghiệp không tập trung và không thống nhất, thông tin không được xử lý kịp thời cho lãnh đạo toàn doanh nghiệp.

Mô hình này thường được áp dụng ở những đơn vị kinh tế có quy mô lớn, địa bàn hoạt động rộng, các đơn vị phụ thuộc được phân cấp một số quyền hành nhất định trong công tác quản lý kinh tế, tài chính. Doanh nghiệp lựa chọn mô hình này thường là những doanh nghiệp đã phân cấp quản lý kinh tế, tài chính cho các đơn vị kế toán cấp cơ sở ở mức độ cao hơn, tức là đã phân phối nguồn vốn riêng, xác định lỗ, lãi riêng nhằm phát huy tính chủ động sáng tạo của các đơn vị kế toán cấp cơ sở này trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.1.3. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán vừa tập trung vừa phân tán

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY VỪA TẬP TRUNG VỪA PHÂN TÁN



Theo mô hình này, các đơn vị cấp dưới có thể tổ chức phòng kế toán hay không là tùy thuộc vào quy mô hoạt động và sự phân cấp quản lý của doanh nghiệp.

Những đơn vị có thể tổ chức kế toán riêng thì thực hiện công tác kế toán có liên quan đến hoạt động kinh doanh, lập báo cáo kế toán nội bộ và định kỳ gửi lên phòng kế toán trung tâm. Còn những đơn vị không có tổ chức kế toán riêng thì chỉ bố trí nhân viên kế toán làm nhiệm vụ thu thập thông tin và lập chứng từ kế toán phát sinh ở đơn vị và định kỳ gửi lên phòng kế toán trung tâm.

Ở đơn vị kế toán cấp trên lập phòng kế toán trung tâm thực hiện nhiệm vụ:

- Xây dựng và quản lý kế hoạch tài chính của toàn doanh nghiệp.
- Thực hiện các phần hành công việc kế toán phát sinh ở đơn vị kế toán cấp trên và ở các đơn vị trực thuộc không có tổ chức bộ máy kế toán riêng;
- Hướng dẫn và kiểm tra công tác kế toán ở các đơn vị kế toán cấp cơ sở và nhân viên kế toán ở các đơn vị trực thuộc không có tổ chức bộ máy kế toán riêng;
- Thu nhận, kiểm tra báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cơ sở gửi lên và cùng với báo cáo tài chính phần hành công việc kế toán ở đơn vị cấp trên để lập báo cáo tài chính tổng hợp của toàn doanh nghiệp.

Mô hình này là sự kết hợp của hai mô hình trên, nhằm phát huy những ưu điểm của hai mô hình đó. Nó được áp dụng trong những doanh nghiệp có quy mô khá lớn, bố trí các doanh nghiệp sản xuất trên quy mô rộng, có đặc điểm ngành nghề khác nhau, có phương thức quản lý tài chính nhưng không hoàn chỉnh.

2.2. Tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán

Trong công tác kế toán, tổ chức hệ thống chứng từ kế toán là khâu quan trọng của tổ chức công tác kế toán, có ý nghĩa quyết định đối với tính trung thực, khách quan của số liệu kế toán trong các đơn vị. Tổ chức hệ thống chứng từ bao gồm việc lựa chọn vận dụng hệ thống chứng từ kế toán, qui định cách ghi chép vào chứng từ và tổ chức luân chuyển, bảo quản chứng từ trong đơn vị theo qui định hiện hành.

Thực hiện nội dung này, doanh nghiệp cần xác định chủng loại, số lượng, nội dung, kết cấu và quy chế quản lý sử dụng chứng từ kế toán cho từng đối tượng kế toán theo đúng Luật Kế toán và Chế độ về chứng từ kế toán của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam nhằm đảm bảo tính chính xác của thông tin.

Tổ chức tốt hệ thống chứng từ kế toán sẽ đảm bảo tính trung thực và tính pháp lý cho số liệu kế toán. Để việc tổ chức hệ thống chứng từ kế toán được khoa học, hợp lý, trong quá trình thực hiện cần đảm bảo một số yêu cầu cơ bản sau:

- Tổ chức hệ thống chứng từ kế toán phải căn cứ vào chế độ ghi chép ban đầu do nhà nước qui định.
- Tổ chức hệ thống chứng từ kế toán phải phù hợp với đặc điểm tổ chức và hoạt động kinh doanh cũng như yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

2.3. Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán

- Hệ thống tài khoản kế toán qui định số lượng tài khoản kế toán, tên gọi tài khoản kế toán, số liệu tài khoản kế toán, nội dung, kết cấu và phương pháp hạch toán trên từng tài khoản kế toán.

- Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán là dựa vào hệ thống tài khoản kế toán do nhà nước ban hành, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Kế toán trưởng xác định tài khoản kế toán cần sử dụng và phương pháp vận dụng các tài khoản kế toán đó theo hai hướng:

- + Vận dụng thống nhất về các tài khoản cấp 1, cấp 2 và một số tài khoản cấp 3 theo qui định của chế độ kế toán
- + Xây dựng danh mục và phương pháp ghi chép các tài khoản cấp 2, tài khoản cấp 3, cấp 4 chưa có trong qui định của chế độ kế toán nhằm phục vụ cho yêu cầu của quản lý đơn vị.

- Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán là một vấn đề có ý nghĩa quyết định đến chất lượng công tác kế toán đơn vị. Để vận dụng đúng đắn hệ thống tài khoản, góp phần tổ chức công tác kế toán một cách khoa học, hợp lý, cần tuân thủ các yêu cầu cơ bản như sau:

+ Phải tuân thủ các qui định trong hệ thống tài khoản do nhà nước ban hành.

+ Phải phù hợp với đặc điểm và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, các tài khoản doanh nghiệp lựa chọn sử dụng phải đủ để xử lý thông tin phục vụ quản trị kinh doanh, quản lý tài sản và sự phân cấp quản lý kinh tế tài chính trong doanh nghiệp.

+ Phải đảm bảo phản ánh một cách toàn diện, đầy đủ các nội dung hạch toán giữa doanh nghiệp, kết hợp tốt giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết, giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị. Đối với kế toán chi tiết cần căn cứ vào mối quan hệ giữa lợi ích thu được và chi phí bỏ ra để xác định mức độ và yêu cầu cung cấp thông tin.

2.4. Tổ chức vận dụng chế độ sổ và hình thức kế toán phù hợp

- Sổ kế toán qui định các loại sổ, phương pháp ghi sổ, quan hệ kiểm tra, đối chiếu giữa các sổ kế toán theo từng hình thức kế toán cụ thể.

Tổ chức sổ kế toán là thiết lập, xây dựng cho đơn vị một bộ sổ kế toán chính thức và duy nhất theo một hình thức kế toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh của đơn vị. Trong đó, xác định số lượng sổ kế toán bao gồm cả sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết, kết cấu mẫu sổ kế toán, trình tự và phương pháp ghi sổ kế toán.

- Theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành có 5 hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ, Nhật ký chung, Chứng từ ghi sổ, Nhật ký sổ cái và hình thức kế toán trên máy vi tính. Mỗi hình thức kế toán có một hệ thống sổ kế toán riêng, kết cấu mẫu sổ, trình tự và phương pháp ghi chép, ưu và nhược điểm khác nhau, thích hợp với từng doanh nghiệp cụ thể. Do đó, tổ chức hệ thống sổ kế toán trước hết phải căn cứ vào:

+ Đặc điểm của doanh nghiệp như qui mô, trình độ và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp; số lượng và trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán; điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật của doanh nghiệp để quyết định hình thức kế toán phù hợp.

+ Trên cơ sở hình thức kế toán đã lựa chọn để xác định cơ cấu và số lượng sổ kế toán sử dụng trong doanh nghiệp, thiết kế trình tự ghi sổ kế toán cụ thể, hợp lý, tổ chức quá trình ghi chép sổ kế toán khoa học, sửa chữa sai sót đúng phương pháp, bảo quản lưu trữ sổ kế toán đúng qui định.

- Tổ chức tốt hệ thống sổ kế toán trong đơn vị là góp phần quan trọng nâng cao chất lượng công tác kế toán của đơn vị. Tuy có sự khác nhau về sự vận dụng hệ thống tài khoản kế toán giữa các đơn vị, nhưng việc tổ chức sổ kế toán đều phải dựa trên nguyên tắc cơ bản sau:

+ Mỗi doanh nghiệp chỉ được mở một hệ thống sổ kế toán chính thức và duy nhất theo một trong 5 hình thức kế toán của chế độ kế toán hiện hành.

+ Tổ chức hệ thống sổ kế toán phải đảm bảo tính khoa học, ghi chép thuận tiện, dễ đối chiếu, dễ kiểm tra.

+ Tổ chức hệ thống sổ kế toán phải đảm bảo tính khoa học, ghi chép thuận tiện, dễ đối chiếu, dễ kiểm tra.

+ Tổ chức hệ thống sổ kế toán phải đảm bảo tính thống nhất giữa hệ thống tài khoản với hệ thống sổ kế toán.

+ Kết cấu và nội dung ghi chép trên các sổ kế toán phải phù hợp với năng lực và trình độ của nhân viên kế toán trong doanh nghiệp.

+ Việc ghi chép trên sổ kế toán phải rõ ràng, không được tẩy xóa, không được dùng chất hóa học phủ lên số liệu kế toán. Mọi trường hợp ghi sai trong sổ kế toán đều phải được sửa chữa kịp thời ngay sau khi phát hiện, trên cơ sở áp dụng các phương pháp sửa sai thích hợp nhưng không được làm mất số đã ghi sai.

2.5. *Tổ chức cung cấp thông tin qua hệ thống báo cáo kế toán*

- Tổ chức hệ thống báo cáo kế toán trong doanh nghiệp nhằm mục đích cung cấp những thông tin cần thiết về tình hình và sự biến động của tài sản trong đơn vị, nguồn vốn kinh doanh, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị trong kỳ báo cáo

- Tổ chức hệ thống báo cáo kế toán là việc lập và nộp các báo cáo kế toán tài chính theo qui định. Lập và sử dụng báo cáo kế toán quản trị theo yêu cầu quản lý trong nội bộ doanh nghiệp.

Để việc lập báo cáo kế toán đạt chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của quản lý kinh tế trong đơn vị, đòi hỏi phải tuân theo các nguyên tắc cơ bản sau:

+ Tổ chức hệ thống báo cáo kế toán phù hợp với CMKT và chế độ kế toán hiện hành.

+ Tổ chức hệ thống báo cáo kế toán phải đảm bảo tính thống nhất giữa kế toán và quản lý.

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

Câu 1: Hãy trình bày đặc điểm của hoạt động kinh doanh nhà hàng.

Câu 2: Hãy trình bày đặc điểm của hoạt động kinh doanh khách sạn.

CHƯƠNG III: KẾ TOÁN TÀI SẢN

Mục tiêu:

- Liệt kê được chứng từ kế toán, các tài khoản kế toán sử dụng để hạch toán tài sản như: tiền, nợ phải thu, hàng tồn kho, TSCĐ;
- Xác định được đối tượng tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm dịch vụ nhà hàng, khách sạn;
- Tính đúng giá trị các loại tài sản ;
- Định khoản được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tiền, nợ phải thu, hàng tồn kho, TSCĐ

A. Nội dung

1. Kế toán tiền

1.1. Kế toán tiền mặt

Tiền mặt tại quỹ là số vốn bằng tiền do thủ quỹ bảo quản tại quỹ của Doanh nghiệp bao gồm: Tiền VN, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý, kim khí quý, đá quý

Chứng từ sử dụng để hạch toán tiền tại quỹ gồm:

- Phiếu thu
- Phiếu chi
- Biên lai thu tiền
- Bảng kê vàng bạc, đá quý
- Bảng kiểm kê quỹ

Tài khoản sử dụng

Để phản ánh tình hình thu chi và tồn quỹ tiền mặt kế toán sử dụng tài khoản “TK 111” - TK Tiền mặt
+ Kết cấu tài khoản

Nợ	TK 111” Tiền mặt”	Có
- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý... nhập quỹ. - Số tiền mặt phát hiện thừa khi kiểm kê quỹ		- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc... xuất quỹ. - Các khoản tiền mặt phát hiện thiếu khi kiểm kê quỹ.
SD: Số tiền mặt tồn quỹ cuối kỳ.		

Tài khoản 111 có 3 tài khoản cấp 2:

- 1111: Tiền Việt Nam
- 1112: Ngoại tệ
- 1113: Vàng, tiền tệ

1.1.1. Các trường hợp kế toán

+ Các nghiệp vụ làm tăng tiền mặt

- Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt
Nợ TK 111: Tiền nhập quỹ
Có TK 112: Tiền gửi ngân hàng.
- Bán hàng thu bằng tiền mặt nhập quỹ.
Nợ TK 111: - Số tiền nhập quỹ.
Có TK 511: Doanh thu bán hàng chưa thuế.
Có TK 3331: Thuế GTGT đầu ra.
- Thu tiền mặt từ hoạt động tài chính, hoạt động khác nhập quỹ
Nợ TK 111: Số tiền nhập quỹ
Có TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính.
Có TK 711: Thu nhập khác
Có TK 3331: Thuế GTGT đầu ra.
- Khách hàng trả nợ, nhân viên hoàn ứng, thu hồi các khoản đầu tư ... bằng tiền mặt
Nợ TK 111: Số tiền nhập quỹ.
Có TK 131: Thu tiền khách hàng còn nợ
Có TK 141: Thu hồi tiền tạm ứng còn thừa.
Có TK 121: Thu hồi các khoản chứng khoán kinh doanh
Có TK 221, 222, 228: Thu hồi các khoản đầu tư...

+ Các nghiệp vụ làm giảm tiền mặt

- Chi tiền mua vật tư, hàng hoá, tài sản
Nợ TK 156, 152, 153, 211: Chi tiền mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ
Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào
Có TK 111: Tiền mặt chi ra.
- Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng
Nợ TK 112: Tiền gửi ngân hàng
Có TK 111: Tiền mặt
- Xuất quỹ tiền mặt trả nợ người bán
Nợ TK 331: Phải trả người bán
Có TK 111: Tiền mặt
- Xuất quỹ tiền mặt chi trực tiếp cho hoạt động SXKD
Nợ TK 154, 642, 811:
Có TK 111
- Chi tiền mặt để tạm ứng cho nhân viên, chi cầm cố, thế chấp, ký quỹ ký cược

Nợ TK 141: Chi tạm ứng

Nợ TK 244: Chi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

Nợ TK 333,334: Chi nộp ngân sách NN, chi thanh toán lương

Nợ TK 341: Chi trả các khoản vay

Nợ TK 344: Chi hoàn trả tiền nhận ký cược, ký quỹ

Có TK 111: Số tiền thực chi

- Kiểm kê phát hiện thừa, chưa xử lý

Nợ TK 111

Có TK 3388

- Kiểm kê phát hiện thiếu, chưa xử lý

Nợ TK 1381

Có TK 111

Ví dụ: Trong tháng 1/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tiền mặt như sau:
(ĐVT: 1.000 đồng)

1. Thu tiền hàng kỳ trước của khách hàng A là 120.000 , phiếu thu số 01.
2. Nộp tiền vào ngân hàng 200.000, P/Chi số 08, đã nhận được giấy báo có của ngân hàng.
3. Chi tiền mặt thanh toán tiền điện cho Cty điện lực 2.000, P/Chi số 09
4. Mua nguyên vật liệu nhập kho, giá mua (chưa thuế GTGT): 10.000 thuế GTGT là: 1.000, đã trả bằng tiền mặt, phiếu chi số 10
5. Thu tiền bán sản phẩm 50.000, phiếu thu số 02.
6. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 200.000, phiếu thu số 03.
7. Chi lương cho nhân viên 521.000, phiếu chi số 11.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ trên

1.2. Kế toán tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng là số tiền mà doanh nghiệp gửi tại các ngân hàng, kho bạc NN, hoặc các công ty tài chính, bao gồm tiền gửi ngân hàng về vốn lưu động, về các quỹ doanh nghiệp, vốn đầu tư XDCB, các nguồn kinh phí khác.

Lãi từ khoản tiền gửi ngân hàng được hạch toán vào doanh thu tài chính của doanh nghiệp.

Khi nhận được chứng từ của ngân hàng gửi đến, kế toán phải kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Nếu có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán tiền gửi ngân hàng của đơn vị, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của ngân hàng thì đơn vị phải thông báo cho ngân hàng để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Cuối tháng, chưa xác minh được nguyên nhân chênh lệch thì kế toán ghi sổ theo số liệu trên giấy báo Nợ, báo Có

hoặc Bảng sao kê ngân hàng. Khoản chênh lệch được hạch toán vào bên Nợ TK 138 (1381) (Nếu số liệu trên sổ kế toán lớn hơn số liệu trên giấy báo hoặc bảng sao kê ngân hàng) và ngược lại thì hạch toán vào bên Có TK 3381. Sang tháng sau, phải tiếp tục kiểm tra đối chiếu, xác định nguyên nhân chênh lệch để điều chỉnh lại số liệu ghi sổ.

Kế toán tiền gửi ngân hàng phải được theo dõi chi tiết theo từng loại tiền gửi (tiền VNĐ, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý) và chi tiết theo từng ngân hàng để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

1.2.1. Chứng từ sử dụng

Bao gồm các chứng từ sau:

- Báo có.
- Báo nợ
- Bảng sao kê của ngân hàng kèm theo chứng từ gốc (ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, séc chuyển khoản,...)

1.2.2. Tài khoản sử dụng

Để theo dõi các khoản tiền gửi ngân hàng kế toán sử dụng TK 112” Tiền gửi ngân hàng”.

+ Công dụng

Tài khoản này được sử dụng để phản ánh số hiện có tình hình biến động các khoản tiền gửi ngân hàng.

+ Kết cấu

Nợ	TK 112” Tiền gửi ngân hàng”	Có
SDĐK: Phản ánh số tiền còn ở ngân hàng vào lúc đầu kỳ		
SPS: Số tiền gửi vào ngân hàng phát sinh trong kỳ.		SPS: Số tiền rút ra khỏi ngân hàng phát sinh trong kỳ.
SD: Số tiền hiện còn gửi ở ngân hàng vào lúc cuối kỳ.		

Tài khoản 112” Tiền gửi ngân hàng” có 3 tài khoản cấp 2:

- TK 1121: Tiền Việt Nam
- TK 1122: Ngoại tệ
- TK 1123: Vàng, tiền tệ

1.2.3. Các trường hợp kế toán chủ yếu

* Các nghiệp vụ làm tăng tiền gửi ngân hàng.

- Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng, căn cứ vào giấy báo có kế toán ghi:

Nợ TK 112 (1121, 1122): TGNH

Có TK 111: Tiền mặt

- Thu tiền bán hàng bằng tiền gửi ngân hàng. Căn cứ vào giấy báo có kế toán ghi

Nợ TK 112 (1121, 1122): TGNH

Có TK 511: Doanh thu chưa thuế

Có TK 3331: Thuế GTGT

- Thu hồi các khoản nợ phải thu bằng tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 112 (1121, 1122): TGNH

Có TK 131, 136, 138: Các khoản phải thu

- Thu hồi số tiền đã thế chấp, cầm cố, ký cược, ký quỹ, thu hồi các khoản đầu tư bằng tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 112 (1121, 1122): TGNH

Có TK 244, 411, 121, 221

Có TK 515: số tiền thu từ hoạt động tài chính

*** Các nghiệp vụ làm giảm tiền gửi ngân hàng.**

- Mua vật tư hàng hoá tài sản cố định bằng tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 152, 153, 156, 151, 211..

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 112 (1121, 1122): TGNH

- Nộp thuế và các khoản khác cho ngân sách Nhà Nước bằng TGNH

Nợ TK 333: Các khoản phải nộp NN

Có TK 112 (1121, 1122): TGNH

- Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, và các khoản chi phí khác chi bằng tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 642, 154, 635, 811

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 112 (1121, 1122): TGNH

- Khi có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ sách kế toán với số liệu trên giấy báo hoặc trên bảng sao kê ngân hàng đến cuối tháng vẫn chưa tìm được nguyên nhân thì kế toán sẽ ghi theo số liệu của ngân hàng, khoản chênh lệch thiếu, thừa được theo dõi chờ giải quyết:

- o Nếu số liệu trên sổ kế toán lớn hơn số liệu trên giấy báo hoặc bảng sao kê ngân hàng:

Nợ TK 138 (1381)- Tài sản thiếu chờ xử lý

Có TK 112- tiền gửi ngân hàng

- o Nếu số liệu trên sổ kế toán nhỏ hơn số liệu trên giấy báo hoặc bản sao kê ngân hàng

Nợ TK 112- tiền gửi ngân hàng

Có TK 3381- Tài sản thừa chờ xử lý.

Sang tháng sau tiếp tục kiểm tra đối chiếu tìm nguyên nhân chênh lệch để điều chỉnh lại số liệu ghi trên sổ.

Ví dụ: Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp D như sau: (ĐVT: 1.000đ)

1. Doanh nghiệp chuyển khoản thanh toán cho người bán là 120.000, đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng.

2. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng 200.000 đã nhận được giấy báo có của ngân hàng.

3. Cty A thông báo đã chuyển khoản thanh toán tiền hàng còn nợ tháng trước là 50.000, đã nhận được giấy báo có của ngân hàng.

4. Chi tiền ký quỹ ngắn hạn 6.500, đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế sau

2. Kế toán thanh toán với người mua

2.1. Tài khoản sử dụng

Để theo dõi các khoản phải thu kế toán sử dụng TK 131” Phải thu khách hàng”

+ Công dụng: TK này được sử dụng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động về các khoản phải thu của khách hàng.

+ Kết cấu

Nợ	TK 131 “ Phải thu của khách hàng”	Có
- Khoản phải thu khách hàng phát sinh tăng trong kỳ.		- Khoản phải thu khách hàng giảm trong kỳ.
- Giá trị hàng hoá mà khách hàng nhận từ khoản ứng trước cho đơn vị.		- Khoản tiền khách hàng ứng trước cho người bán
- Số tiền thừa trả lại cho khách hàng.		
SD: Số tiền còn phải thu của khách hàng		SD: Số tiền khách hàng ứng trước cho đơn vị.

2.2. Phương pháp hạch toán

1.Trường hợp bán chịu cho khách hàng.

+ Khi bán hàng hoá cung cấp dịch vụ cho khách hàng, nhưng khách hàng chưa trả tiền, căn cứ vào hóa đơn, kế toán ghi:

Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

Nợ TK 131: ghi tổng giá thanh toán.

Có TK 511: doanh thu chưa có thuế.

Có TK 3331: Thuế GTGT đầu ra.

+Trường hợp các sản phẩm của doanh nghiệp không đảm bảo chất lượng, khách hàng yêu cầu phải giảm giá hàng bán, hoặc trả lại hàng đã bán, nếu kế toán chấp nhận thì ghi”

Nợ TK 5213: “ Giảm giá hàng bán”

Nợ TK 5212: Hàng bán bị trả lại

Nợ TK 331: Ghi giảm khoản thuế GTGT đầu ra

Có TK 131:” Phải thu khách hàng”.

+ Trường hợp cho khách hàng hưởng chiết khấu thanh toán, kế toán ghi:

Nợ TK 635:” Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 131: Phải thu khách hàng

+ Trường hợp cho khách hàng hưởng chiết khấu thương mại, kế toán ghi

Nợ TK 5211: Chiết khấu thương mại

Có TK 131: Ghi giảm khoản phải thu

+ Khi khách hàng thanh toán nợ

Nợ TK 111,112: Số tiền nhận được

Có TK 131: Phải thu khách hàng

1. Trường hợp khách hàng ứng trước tiền cho đơn vị.

- Khi nhận tiền ứng trước của khách hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 111,112: Khoản tiền khách hàng ứng trước

Có TK 131” Phải thu khách hàng”

- Khi giao sản phẩm cung cấp dịch vụ cho khách hàng, căn cứ vào hoá đơn kế toán ghi:

Nợ TK 131:” Phải thu khách hàng”

Có TK 511:” Doanh thu bán hàng”

Có TK 3331:” Thuế GTGT đầu ra”

- Chênh lệch giữa số tiền ứng trước và giá thanh toán của số hàng đã bán sẽ được thanh toán với khách hàng.

+ Nếu khách hàng ứng thừa:

Nợ TK 131” Phải thu của khách hàng”

Có TK 111: Số tiền đơn vị phải trả lại cho khách hàng

+ Nếu khách hàng ứng chưa đủ

Nợ TK 111: Phản ánh số tiền khách hàng phải trả thêm.

Có TK 131: Phản ánh số tiền khách hàng phải trả thêm

3. Kế toán tạm ứng

Tạm ứng là việc cán bộ, công chức, viên chức trong Doanh nghiệp ứng trước tiền hoặc vật tư để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh hoặc giải quyết một số công việc đã được phê duyệt.

3.1. Chứng từ sử dụng

- Giấy đề nghị tạm ứng
- Giấy thanh toán tạm ứng
- Các chứng từ gốc có liên quan

3.2. Tài khoản sử dụng

Để theo dõi các khoản tạm ứng, kế toán sử dụng TK 141” Tạm ứng”

+ Công dụng: Dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tạm ứng.

+ Kết cấu:

TK 141” Tạm ứng”

- Các khoản tiền đã tạm ứng cho công chức, viên chức	- Số tạm ứng đã thanh toán. - Số tạm ứng chi không hết nhập lại quỹ hoặc trừ vào lương
SD: Số tiền tạm ứng chưa thanh toán	

3.3. Phương pháp kế toán

- Khi tạm ứng bằng tiền mặt, séc cho cán bộ đi công tác hoặc mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ lao vụ, kế toán ghi

Nợ TK 141: - Tạm ứng

Có TK 111, 112: Số tiền chi tạm ứng cho nhân viên

- Khi chi tiêu xong, người nhận tạm ứng lập bảng kê thanh toán tạm ứng kèm theo các chứng từ gốc liên quan. Kế toán kiểm tra chứng từ, căn cứ vào bảng kê thanh toán đã được duyệt, kế toán ghi:

Nợ TK 141 (152, 211, 642, 154)

Nợ TK 133

Có TK 141: - Tạm ứng

- Các khoản tạm ứng chi không hết, phải nhập quỹ hoặc trừ vào lương của người nhận tạm ứng, kế toán ghi:

Nợ TK 111: khi hoàn tạm ứng bằng tiền

Nợ TK 334: Khi trừ vào lương

Có TK 141: - Tạm ứng

- Trường hợp số thực chi đã duyệt lớn hơn số đã tạm ứng, kế toán lập phiếu chi để thanh toán thêm cho người nhận tạm ứng, kế toán ghi

Nợ TK 141: Tạm ứng

Có TK 111: Tiền mặt

4. Kế toán hàng tồn kho

4.1. Kế toán nguyên liệu, vật liệu

4.1.1. Khái niệm, phân loại nguyên vật liệu

Vật liệu là đối tượng lao động và là một trong ba yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất, tham gia thường xuyên và trực tiếp vào quá trình sản xuất sản phẩm là cơ sở vật chất cấu thành nên thực thể của sản phẩm.

Có rất nhiều cách phân loại vật liệu nhưng hiện nay chủ yếu là phân loại vật liệu theo tác dụng của nó đối với quá trình sản xuất. Theo cách này, vật liệu được chia làm các loại:

- Nguyên liệu và vật liệu chính:
 - + Nguyên liệu là loại vật liệu bị biến đổi hình dạng và tính chất của chúng trong quá trình sản xuất, chế tạo... để cấu thành nên thực thể của sản phẩm. Nguyên liệu là những sản phẩm của công nghiệp hoặc nông nghiệp khai thác từ thiên nhiên chưa qua chế biến như quặng sắt, mủ cao su, bông hạt, chè búp...
 - + Vật liệu chính là sản phẩm đã được chế biến công nghiệp dùng làm đối tượng chế biến trong quá trình sản xuất, sau đó đưa vào sản xuất như sắt, thép là vật liệu chính của nhà máy cơ khí, sợi là vật liệu chính ở nhà máy dệt... trong vật liệu chính, còn có nữa thành phẩm mua ngoài để tiếp tục gia công như đối tượng chế biến. Qua quá trình sản xuất, chế biến thì bán thành phẩm mua ngoài cũng như cấu thành thực thể của sản phẩm mới.
- Vật liệu phụ: Là những loại vật liệu mà khi tham gia vào quá trình sản xuất nó kết hợp với vật liệu chính làm thay đổi màu sắc, mùi vị, hình dáng, mẫu mã... làm tăng chất lượng của sản phẩm (vd: dầu bóng, sơn, vani...)
- Nhiên liệu: Là những thứ tạo ra nhiệt lượng như than, củi, xăng, dầu, khí đốt...
- Phụ tùng thay thế: Là các chi tiết, các bộ phận cần dự trữ để thay thế khi sửa chữa máy móc thiết bị, phương tiện vận tải...
- Thiết bị xây dựng cơ bản: Là các thiết bị, các phương tiện phục vụ cho việc lắp đặt các công trình xây dựng cơ bản.
- Phế liệu: Là những loại vật liệu bị loại ra từ quá trình sản xuất hay thanh lý TSCĐ nhưng có thể dùng lại hoặc được bán ra ngoài. Ví dụ: sắt thép vụn, mặt cửa....

4.1.2. Đánh giá nguyên vật liệu

4.1.2.1. Tính giá thực tế nhập kho

Nguyên tắc chung

- Đối với DN hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì giá trị hàng hoá, vật tư mua vào là giá chưa có thuế GTGT đầu vào.

- Đối với DN hạch toán thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế GTGT thì giá trị vật tư, hàng hoá mua vào là giá bao gồm cả thuế GTGT

- Chi phí thu mua thực tế bao gồm: chi phí vận chuyển bốc dỡ, chi phí bảo quản, bảo hiểm, chi phí thuê kho, thuê bãi... từ nơi mua NVL về đến kho của doanh nghiệp; công tác phí của nhân viên thu mua; hao hụt tự nhiên trong định mức.

– **Đối với NVL nhập kho do mua ngoài:**

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá gốc của} & & \text{Giá mua ghi} & & \text{Thuế nhập} & & \text{Chi phí} & & \text{Khoản được} \\ \text{NVL} & = & \text{trên hoá đơn} & + & \text{khẩu (nếu có)} & + & \text{thu mua} & - & \text{giảm giá} \end{array}$$

– **Đối với NVL tự chế biến:**

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá gốc của NVL tự} & & \text{Giá gốc của nguyên vật} & & \text{Chi phí chế} \\ \text{chế biến} & = & \text{liệu xuất chế biến} & + & \text{biến} \end{array}$$

– **Đối với NVL thuê ngoài gia công chế biến:**

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá gốc của NVL gia} & & \text{Giá gốc của NVL} & & \text{Chi phí thuê} & & \text{Chi phí vận chuyển} \\ \text{công chế biến} & = & \text{xuất chế biến} & + & \text{ngoài gia công,} & + & \text{NVL đi và về} \\ & & & & \text{chế biến} & & \end{array}$$

4.1.2.2. Tính giá thực tế xuất kho

a. Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO - First in first out)

Phương pháp này giả định NVL nào nhập trước sẽ được xuất dùng trước. Vì vậy, vật liệu tồn đầu kỳ giả định là được xuất trước tiên và số vật liệu xuất sau đó được xuất theo đúng thứ tự như chúng mua vào nhập kho. Trên cơ sở đó, muốn tính trị giá của vật liệu xuất kho trước thì phải tính theo đơn giá của vật liệu nhập vào trước cho đến hết mới tính theo đơn giá của vật liệu nhập vào sau.

b. Phương pháp đơn giá bình quân cuối kỳ dự trữ

Theo phương pháp này, trước hết ta phải tính đơn giá bình quân cho từng loại NVL sau đó căn cứ vào số lượng trên phiếu xuất kho để tính trị giá NVL xuất kho trong kỳ. Đơn giá bình quân của từng loại NVL có thể tính vào thời điểm cuối kỳ hoặc tại các thời điểm sau mỗi lần nhập tùy thuộc vào phương pháp hạch toán hàng tồn kho mà doanh nghiệp áp dụng.

$$\begin{array}{ccccccc} & & \text{Trị giá thực tế NVL i tồn} & & \text{Trị giá thực tế NVL i nhập} \\ & & \text{đầu kỳ} & + & \text{kho trong kỳ} \\ \text{Đơn giá thực tế bình} & = & & & \\ \text{quân NVL i cuối kỳ} & & \text{Số lượng NVL i tồn đầu} & + & \text{Số lượng NVL i nhập kho} \\ & & \text{kỳ} & & \text{trong kỳ} \end{array}$$

c. Phương pháp thực tế đích danh: Theo phương pháp này thì NVL xuất thuộc lô hàng nào thì tính theo đơn giá của lô hàng đó. Với phương pháp này, kế toán phải có đầy đủ hồ sơ cho từng lần nhập vật liệu, từng loại vật liệu thì mới có thể xác định được trị giá thực tế NVL xuất kho.

Mỗi phương pháp tính giá xuất kho của vật liệu đều có những ưu và nhược điểm nhất định. Việc lựa chọn phương pháp tính giá nào tùy thuộc vào yêu cầu quản lý, trình độ năng lực nghiệp vụ và trình độ trang bị công cụ tính toán của doanh nghiệp; đồng thời cũng tùy thuộc vào tính phức tạp về chủng loại, quy cách và sự biến động của vật liệu... Mức độ chính xác và độ tin cậy của mỗi phương pháp tùy thuộc vào sự phù hợp của doanh nghiệp. Đơn vị sử dụng phương pháp nào thì phải đảm bảo tính nhất quán trong niên độ kế toán.

Ví dụ kế toán

Có tài liệu về tình hình nhập, xuất, tồn vật liệu A tại doanh nghiệp X như sau:

Ngày	Nội dung	Số lượng (kg)	Đơn giá (^d /kg)	Thành tiền (đ)
	Tồn kho đầu tháng	80	250	20.000
05/1	Nhập mua bằng tiền mặt	180	260	46.800
08/1	Xuất dùng sản xuất sản phẩm X	200		
15/1	Nhập mua bằng tiền gửi ngân hàng	140	240	33.600
20/1	Xuất dùng sản xuất sản phẩm Y	100		
28/1	Xuất dùng quản lý doanh nghiệp	50		
	Tồn kho cuối tháng	50		

Yêu cầu: Tính giá trị thực tế vật liệu A xuất kho các ngày 08, 20, 28 theo các phương pháp tính.

4.1.3. Tài khoản sử dụng

– **TK 152** - Nguyên liệu, vật liệu

+ Công dụng: TK này phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại nguyên vật liệu trong kho của DN.

Kế toán nhập, xuất, tồn kho vật liệu được ghi nhận trên TK 152 theo nguyên tắc giá gốc.

TK 152

Trị giá thực tế vật liệu nhập kho : - Mua, tự chế, gia công, nhận góp vốn ... - Vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê.	- Trị giá thực tế vật liệu xuất kho : sản xuất, bán, góp vốn liên doanh, cổ phần.... - Giá trị vật liệu bị trả lại, giảm giá - Giá trị vật liệu thiếu khi kiểm kê.
Số dư: Trị giá thực tế vật liệu tồn kho	

Tài khoản 151 - Hàng mua đang đi đường

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá của các loại hàng hóa, vật tư (nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ; hàng hóa) mua ngoài đã thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp còn đang trên đường vận chuyển, ở bến cảng, bến bãi, kho ngoại quan hoặc đã về đến doanh nghiệp nhưng đang chờ kiểm nhận nhập kho

Nếu cuối tháng hàng vẫn chưa về thì căn cứ Hóa đơn mua hàng ghi vào TK 151 - *Hàng mua đang đi đường*.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 151 - Hàng mua đang đi đường

- Giá trị hàng đã mua đang đi đường;	- Giá trị hàng đang đi đường đã về nhập kho hoặc chuyển giao thẳng cho khách hàng.
<i>Số dư Nợ:</i> Trị giá hàng hóa đã mua chưa về nhập kho.	

4.1.4. Các trường hợp kế toán

4.1.4.1. Các trường hợp kế toán nhập kho vật liệu

Trường hợp 1: Nhập mua ngoài (Nhập kho đủ)

Khi mua nguyên vật liệu về căn cứ vào Biên bản kiểm nghiệm, Phiếu nhập kho, Hóa đơn... , kế toán ghi:

- Nhập kho đủ: *Số thực nhập = Số ghi trên Hóa đơn.*

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (*Trị giá mua thực tế của vật liệu thực nhập kho*)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 331, 111, 112, 311

- Đối với chi phí mua nguyên vật liệu: Căn cứ vào chứng từ phát sinh chi phí mua thực tế, kế toán ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (*Giá mua chưa thuế GTGT*)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (*Số thuế GTGT đầu vào*)

Có TK 331- Phải trả khách hàng (*Giá thanh toán*)

Ví dụ 1: Mua vật liệu chính của công ty B1:

- Giá mua 10.000 kg x 1000 đ = 10.000.000.

- Thuế GTGT (10%) 1.000.000.

- Giá thanh toán: 11.000.000. Tiền hàng đã chi trả bằng tiền gửi ngân hàng. Vật liệu chờ về nhập kho đủ số.

Chi phí vận chuyển đã chi bằng tiền mặt 525.000; trong đó thuế GTGT 25.000.

- *Ghi giá thực tế nhập kho:*

Giá nhập kho = (10.000.000+500.000)

1.Nợ TK 152: 10.500.000

Nợ TK 1331: 1.025.000

Có TK 112: 11.000.000

Có TK 111 525.000

Trường hợp 2: Mua vật liệu nhưng cuối tháng nguyên vật liệu chưa về nhập kho

Khi nhận được Hóa đơn doanh nghiệp lưu vào tập hồ sơ riêng “Hóa đơn về hàng chưa về”. Nếu cuối tháng, vật liệu vẫn chưa về nhập kho, kế toán căn cứ vào Hóa đơn, Phiếu nhập kho và các chứng từ khác có liên quan ghi vào Sổ hàng mua đang đi đường.

Nợ TK 151- Hàng mua đang đi đường (*Ghi giá mua chưa có thuế GTGT*)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK liên quan (111, 112, 141,...)

Sang tháng sau khi nguyên vật liệu về nhập kho, kế toán căn cứ trên Phiếu nhập kho ghi sổ:

Nợ TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu (*Trị giá vật liệu thực tế nhập kho*)

(Nợ TK 621, 627,... : *Nếu dùng ngay cho sản xuất kinh doanh*)

Có TK 151- Hàng mua đang đi đường (*Trị giá hàng mua đang đi trên đường*)

Ví dụ 2:

Mua vật liệu của công ty M3 theo hóa đơn GTGT:

- Giá mua 10.000 kg x 1.000đ = 10.000.000;

- Thuế GTGT 1.000.000;

- Giá thanh toán: 11.000.000.

Tiền đã chi trả cho công ty M3 bằng TGNH, đến cuối tháng vật liệu chưa chở về nhập kho.

Sang tháng sau, vật liệu này về nhập kho đủ số.

- Theo dõi hàng đang đi đường:

3a.Nợ TK 151: 10.000.000

Nợ TK 1331: 1.000.000

Có TK 112: 11.000.000

- Khi vật liệu về nhập kho:

4b.Nợ TK 152: 10.000.000

Có TK 151: 10.000.000

Trường hợp 3: Trường hợp nhập mua vật tư dùng cho sản xuất, kinh doanh không chịu thuế GTGT hoặc doanh nghiệp chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (*Ghi giá nhập kho kể cả thuế GTGT*)

Có TK 111, 112, 141, 311, 331,...

Ví dụ 3: Mua vật liệu chính của công ty M5 về nhập kho

đủ số, tiền hàng chưa thanh toán, theo hóa đơn:

- Giá mua 10.000 kg x 1.000đ = 10.000.000

- Thuế GTGT : 1.000.000

- Giá thanh toán : 11.000.000

(dùng cho sản xuất, kinh doanh không chịu thuế GTGT)

- Nhập kho:

5.Nợ TK 152: 11.000.000

Có TK 331: 11.000.000

(Giá nhập kho tính cả thuế GTGT)

Trường hợp 4: Nhập kho vật liệu tự chế hoặc thuê ngoài gia công chế biến

Căn cứ vào phiếu nhập kho, phiếu tính giá thành vật liệu tự sản xuất chế biến hoặc thuê ngoài gia công chế biến, sổ tập hợp chi phí, kế toán ghi sổ:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Ví dụ 4: Phiếu nhập kho vật liệu gia công thuê ngoài

6.Nợ TK 152: 5.000.000

theo giá thành gia công: 5.000.000	Có TK 154: 5.000.000						
Trường hợp 5: Mua vật liệu về dùng ngay cho sản xuất, kinh doanh mà không qua nhập kho.							
Nợ TK 621, 627, 641, 642 (<i>Ghi chi phí theo giá mua</i>)							
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (<i>nếu có</i>)							
Có TK 111, 112, 331...: (<i>Giá thanh toán</i>)							
Ví dụ 5: Mua vật liệu về dùng ngay cho sản xuất sản phẩm theo giá thanh toán 7.350.000, trong đó thuế GTGT 5%. Tiền chưa thanh toán cho người bán.	6.Nợ TK 152: 7.000.000 Nợ TK 1331: 350.000 Có TK 331: 7.350.000						
Trường hợp 6: Nhập lại kho vật liệu do sử dụng không hết tại phân xưởng sản xuất.							
Căn cứ vào Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ, kế toán ghi:							
Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu							
Có TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp							
<u>Ví dụ 6:</u> Cuối tháng báo cáo của PXSX:	TK 621 TK 152						
Vật liệu chính dùng sản xuất sản phẩm A chưa sử dụng đã nhập lại kho 1.000.000đ	<table><tr><td></td><td>Nhập lại kho</td><td></td></tr><tr><td>12/ 1.000.000</td><td>12/ 1.000.000</td><td></td></tr></table>		Nhập lại kho		12/ 1.000.000	12/ 1.000.000	
	Nhập lại kho						
12/ 1.000.000	12/ 1.000.000						
Trường hợp 7: Nhập thừa phát hiện qua kiểm kê							
(1) Nguyên vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê đã xác định được nguyên nhân thì căn cứ nguyên nhân thừa để ghi sổ, nếu chưa xác định được nguyên nhân thì căn cứ vào giá trị nguyên vật liệu thừa, ghi:							
Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.							
Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3381- Tài sản thừa chờ giải quyết)							
(2) Khi có quyết định xử lý nguyên vật liệu, căn cứ vào giá trị nguyên vật liệu thừa, ghi:							
Nợ TK TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)							
Có TK các tài khoản liên quan (711, 642, 627...)							
Ví dụ 7:	- <i>Phản ánh giá trị vật liệu thừa</i>						
Biên bản kiểm kê: Vật liệu A thừa chưa rõ lý do có giá trị: 1.000.000.	13a.Nợ TK 152: 1.000.000 Có TK 3381: 1.000.000						
Sau đó, hội đồng xử lý tài sản quyết định ghi tăng thu nhập	- <i>Xử lý vật liệu thừa</i> 13b Nợ TK 3381: 1.000.000 Có TK 711: 1.000.000						

4.1.4.2. Các trường hợp kế toán xuất kho nguyên vật liệu

Trường hợp 1: Xuất sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh

Căn cứ vào Phiếu xuất kho, Bảng phân bổ vật liệu, ghi:

Nợ TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (*Dùng trực tiếp cho sản xuất*)

Nợ TK 627- Chi phí sản xuất chung (*Sử dụng tại phân xưởng*)

Nợ TK 641- Chi phí bán hàng (*Sử dụng tại bộ phận bán hàng*)

Nợ TK 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp (*Sử dụng tại bộ phận QLDN*)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (*Trị giá thực tế vật liệu xuất dùng*)

Ví dụ 1: Xuất kho nguyên vật liệu A theo giá xuất kho:

- Dùng để sản xuất sản phẩm: 10.000.000
- Dùng cho công tác quản lý phân xưởng: 3.000.000
- Dùng cho công tác quản lý doanh nghiệp: 500.000

1.Nợ TK 621: 10.000.000

Nợ TK 627: 3.000.000

Nợ TK 642: 500.000

Có TK 152: 13.500.000

Trường hợp 2: Xuất vật liệu trả lại người bán

Nợ TK 111, 112, 331

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 1331: (*Thuế GTGT của số vật liệu trả lại*)

Ví dụ 2: Xuất kho nguyên vật liệu C trả lại cho công ty

B theo giá mua kể cả thuế 10% là 5.500.000, (do hàng sai quy cách), tiền hàng trừ vào nợ mua trước đây

2.Nợ TK 331: 5.500.000

Có TK 152: 5.000.000

Có TK 1331: 500.000

Trường hợp 3: Xuất nguyên liệu, vật liệu gia công chế biến

Khi xuất nguyên liệu, vật liệu gia công chế biến, ghi:

Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Ví dụ 3: Xuất kho nguyên vật liệu C gia công thuê

ngoài theo giá xuất kho: 4.000.000

4.Nợ TK 154: 4.000.000

Có TK 152: 4.000.000

Trường hợp 4: Thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê.

Mọi trường hợp thiếu hụt trong kho phát hiện khi kiểm kê phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân, xác định người phạm lỗi. Căn cứ vào Biên bản kiểm kê và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để ghi sổ kế toán:

- Nếu do nhầm lẫn hoặc chưa ghi sổ phải tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán ;

- Nếu giá trị nguyên liệu, vật liệu hao hụt nằm trong phạm vi hao hụt cho phép (Hao hụt trong định mức), ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

- Nếu hao hụt, mất mát chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ xử lý, căn cứ vào giá trị hao hụt, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381- Tài sản thiếu chờ xử lý)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Khi có quyết định xử lý, căn cứ vào quyết định, ghi:
 Nợ TK 111 - Tiền mặt (*Người phạm lỗi nộp tiền bồi thường*)
 Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (*Nếu trừ vào tiền lương của người phạm lỗi*)
 Nợ TK 1388 - Phải thu khác (*Phải thu tiền bồi thường của người phạm lỗi*)
 Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (*Phần giá trị hao hụt, mất mát còn lại phải tính vào giá vốn hàng bán*)

Có TK 138 - Phải thu khác (1381- Tài sản thiếu chờ xử lý)

Ví dụ 4:	- <i>Phản ánh số nhiên liệu thiếu</i>
Kiểm kê kho nhiên liệu phát hiện thiếu 1 số trị giá là 500.000, chưa rõ nguyên nhân.	6a. Nợ TK 1381: 500.000
	Có TK 152: 500.000
Sau đó hội đồng xử lý tài sản quyết định buộc thủ kho bồi thường ½, số còn lại ghi nhận vào giá vốn hàng bán.	- <i>Xử lý số nhiên liệu thiếu</i>
	6b. Nợ TK 1388: 250.000
	Nợ TK 632: 250.000
	Có TK 1381: 500.000

4.2. **Kế toán công cụ dụng cụ**

4.2.1 **Khái niệm**

Công cụ, dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ tiêu chuẩn về giá trị, về thời gian sử dụng quy định hạch toán vào TSCĐ (Giá trị < 30.000.000 VNĐ, thời gian sử dụng < 1 năm).

Theo quy định hiện hành, những tư liệu lao động sau nếu không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ thì được hạch toán vào công cụ, dụng cụ:

- Các đà giáo, ván khuôn, công cụ, dụng cụ gá lắp chuyên dùng cho sản xuất xây lắp.
- Các loại bao bì bán kèm theo hàng hóa có tính tiền riêng, nhưng trong quá trình bảo quản hàng hóa vận chuyển trên đường và dự trữ trong kho có tính giá trị hao mòn để trừ dần giá trị bao bì.
- Những dụng cụ, đồ nghề bằng thủy tinh, sành sứ;
- Phương tiện quản lý, đồ dùng văn phòng;
- Quần áo, giày dép chuyên dùng để làm việc,...

4.2.2. **Đánh giá công cụ, dụng cụ** (Việc đánh giá CC, DC giống như vật liệu)

4.2.3. **Các phương pháp phân bổ công cụ**

4.2.3.1. **Phương pháp phân bổ một lần** (Phân bổ 100% giá trị)

Khi xuất công cụ, dụng cụ sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh thì chuyển toàn bộ giá trị công cụ, dụng cụ vào trong chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ đó. Phương pháp này áp dụng đối với công cụ có giá trị thấp, thời gian sử dụng ngắn.

4.2.3.2. **Phương pháp phân bổ hai lần** (Phân bổ 50% giá trị)

Khi xuất công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh đồng thời phân bổ 50% giá trị công cụ, dụng cụ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ đó. Khi công cụ hư hỏng, mất căn cứ vào giấy báo hỏng, báo mất, kế toán phân bổ giá trị còn lại vào chi phí sản xuất, kinh doanh sau khi trừ trị giá phế liệu thu hồi và số tiền bắt bồi thường nếu có.

$$\begin{array}{l} \text{Mức phân bổ lần hai của} \\ \text{công cụ, dụng cụ khi} \\ \text{công cụ, dụng cụ bị hư} \\ \text{hỏng, mất} \end{array} = \frac{\text{Trị giá thực tế công cụ} \\ \text{dụng cụ xuất kho}}{2} - \begin{array}{l} \text{Trị giá phế} \\ \text{liệu thu hồi} \\ \text{(nếu có)} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số tiền bắt} \\ \text{bồi thường} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

Áp dụng đối với công cụ có giá trị cao thời gian tham gia vào sản xuất từ hai chu kỳ trở lên hoặc giá trị công cụ xuất dùng lớn, thời gian tham gia sản xuất dài.

4.2.3.3. Phương pháp phân bổ nhiều lần: (Phân bổ dần giá trị)

Khi xuất công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, kế toán phải xác định thời gian sử dụng ước tính để xác định số lần cần phân bổ, từ đó tính được mức phân bổ mỗi lần:

$$\begin{array}{l} \text{Mức phân bổ công cụ, dụng cụ vào} \\ \text{chi phí sản xuất, kinh doanh mỗi} \\ \text{lần (tháng, quý)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Trị giá công cụ, dụng cụ dùng vào hoạt} \\ \text{động sản xuất kinh doanh} \end{array}}{\text{Số lần phân bổ (tháng, quý)}}$$

Áp dụng đối với công cụ có giá trị cao, tham gia nhiều chu kỳ sản xuất, kinh doanh.

4.2.4 Kế toán nhập, xuất công cụ, dụng cụ

4.2.4.1. Chứng từ sử dụng

Các chứng từ sử dụng để hạch toán công cụ, dụng cụ, gồm:

- Phiếu nhập kho;
- Phiếu xuất kho;
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ.
- Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, dụng cụ.
- Các chứng từ khác như Hóa đơn, Phiếu thu, Phiếu chi,....

4.2.4.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại công cụ, dụng cụ của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ

- Trị giá thực tế công cụ, dụng cụ nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công chế biến, nhận vốn góp; - Trị giá công cụ, dụng cụ thừa qua kiểm kê;	- Trị giá thực tế công cụ, dụng cụ xuất sử dụng cho sản xuất, kinh doanh; - Trị giá công cụ, dụng cụ trả lại cho người bán hoặc người bán giảm giá; - Trị giá công cụ thiếu qua kiểm kê.
<i>Số dư nợ:</i> Trị giá thực tế công cụ, dụng cụ tồn kho.	

Tài khoản 242 - Chi phí trả trước

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của *nhiều kỳ kế toán* và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Nội dung và kết cấu của

Tài khoản 242 - Chi phí trả trước

- Các khoản chi phí trả trước phát sinh trong kỳ;	- Các khoản chi phí trả trước đã phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
<i>Số dư nợ:</i> Các khoản chi phí trả trước chưa tính vào chi phí năm tài chính	

4.2.4.3. Các trường hợp kế toán chủ yếu

Trường hợp 1: Xuất dùng công cụ, dụng cụ thuộc loại phân bổ 1 lần

Khi xuất công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, căn cứ vào mục đích sử dụng kế toán ghi nhận toàn bộ giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ:

Nợ TK 627 – Chi phí sản xuất chung (*Dùng cho bộ phận quản lý phân xưởng*)

Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng (*Dùng cho bộ phận bán hàng*)

Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp (*Dùng cho bộ phận QLDN*)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (*Trị giá thực tế xuất kho*)

Trường hợp 2: Xuất công cụ, dụng cụ thuộc loại phân bổ hai lần hoặc nhiều lần

- Khi xuất công cụ, dụng cụ thuộc loại phân bổ hai lần hoặc nhiều lần, căn cứ vào giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và mục đích sử dụng của công cụ, dụng cụ, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước (*Trị giá công cụ, dụng cụ xuất kho*)

Có TK 153- Công cụ, dụng cụ (*Trị giá công cụ, dụng cụ xuất kho*)

- Đồng thời, kế toán xác định giá trị phân bổ lần đầu và hạch toán ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ xuất dùng:

Nợ TK 623, 627, 641, 642: *Ghi giá trị phân bổ vào các đối tượng sử dụng*

Có TK 242 - Chi phí trả trước

Trường hợp 3: Khi công cụ, dụng cụ hư hỏng, mất hoặc hết thời gian sử dụng, căn cứ vào giấy báo hỏng, báo mất, kế toán phân bổ tiếp giá trị còn lại vào chi phí sản xuất sau khi giá trị phế liệu thu hồi:

Nợ TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu (*Giá trị phế liệu thu hồi*); (nếu có)

Nợ TK 138, 334: (*Giá trị bắt bồi thường*)

Nợ TK 627, 641, 642: (*Phân bổ giá trị còn lại*)

Có TK 242 - Chi phí trả trước (*Giá trị công cụ, dụng cụ còn lại*)

Ví dụ:

Xuất kho một số công cụ, dụng cụ thuộc loại phân bổ hai lần sử dụng cho quản lý doanh nghiệp, trị giá xuất kho: 1.000.000.

Sang năm sau, bộ phận sử dụng báo hỏng số công cụ trên. Giá trị phế liệu thu hồi nhập kho ước tính 100.000.

- *Xuất kho công cụ:*

a. Nợ TK 242: 1.000.000

Có TK 153: 1.000.000

- *Phân bổ giá trị công cụ lần đầu*

b. Nợ TK 642: 500.000

Có TK 242: 500.000

- *Phân bổ giá trị còn lại khi hỏng*

c. Nợ TK 152: 100.000

Nợ TK 642: 400.000

Có TK 242: 500.000

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (1533- Đồ dùng cho thuê)

4.2.4.4. Ví dụ kế toán

Doanh nghiệp ABC hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và thực hiện thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có tài liệu kế toán:

- Số dư đầu tháng 12/N:

TK 153: 5.000.000

TK 242: 1.000.000 (Giá trị công cụ chờ phân bổ)

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 12/N:

1. Mua công cụ nhập kho theo giá mua chưa thuế 2.000.000, thuế GTGT: 200.000; giá thanh toán: 2.200.000, đã chi trả bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí bốc dỡ đã chi bằng tiền mặt kể cả thuế GTGT 10% là 110.000.

2. Xuất công cụ loại phân bổ 1 lần ra sử dụng ở bộ phận bán hàng: 200.000.

3. Xuất công cụ loại phân bổ 2 lần ra sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp: 800.000.

4. Xuất CC,DC ra sử dụng ở phân xưởng sản xuất 1.000.000, dự kiến phân bổ 4 lần

5. Kế toán tính phân bổ công cụ đang sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp: 300.000.

Yêu cầu: Lập định khoản kế toán và phản ánh vào Tài khoản 153, 242.

4.3. Kế toán sản phẩm đang chế tạo

Chi phí sản xuất là tổng các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá được biểu hiện bằng tiền phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ nhất định

Giá thành sản phẩm là tổng số chi phí biểu hiện bằng tiền của các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá tính cho một khối lượng sản phẩm (lao vụ) nhất định đã hoàn thành.

Về mặt giá trị, chi phí sản xuất trong một kỳ nhất định có thể lớn hơn, nhỏ hơn hoặc bằng giá thành sản phẩm trong kỳ đó: vì giá thành sản phẩm trong kỳ không bao gồm chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, những chi phí đã chi ra trong kỳ này nhưng phải phân bổ dần cho các kỳ sau. Nhưng giá thành sản phẩm trong kỳ lại có thêm chi phí sản xuất dở dang kỳ trước chuyển sang, chi phí thực tế chưa chi ra trong kỳ nhưng đã trích trước tình vào giá thành sản phẩm kỳ này, những chi phí chi ra ở những kỳ trước nhưng chưa phân bổ hết mà tính ngay vào giá thành sản phẩm kỳ này...

4.3.1. Phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

4.3.1.1. Phân loại chi phí sản xuất

a. Phân theo nội dung kinh tế: Chi phí được phân thành các loại như sau:

- (1) *Chi phí nguyên liệu, vật liệu*
- (2) *Chi phí nhân công*
- (3) *Chi phí khấu hao TSCĐ*
- (4) *Chi phí dịch vụ mua ngoài*
- (5) *Chi phí khác bằng tiền*

b. Phân theo công dụng kinh tế: chi phí được phân chia thành những 3 khoản mục:

- (1) *Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp*
- (2) *Chi phí nhân công trực tiếp*
- (3) *Chi phí sản xuất chung*

4.3.1.2 Phân loại giá thành sản phẩm

+ Nếu xét theo thời điểm và nguồn số liệu để tính giá thành thì người ta chia thành ba loại:

- Giá thành kế hoạch: là biểu hiện bằng tiền của tổng số các chi phí theo định mức và dự toán cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm kỳ kế hoạch. Giá thành kế hoạch được xây dựng trên cơ sở các định mức được dự kiến trong kỳ kế hoạch, mang tính chất bình quân tiên tiến và không biến đổi trong kỳ kế hoạch

- Giá thành định mức: là một loại giá thành được tính trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm, được xây dựng trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành tại thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch. Giá thành định mức luôn luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức

chi phí đạt được trong quá trình thực hiện kế hoạch. Giá thành định mức là thước đo chính xác các chi phí cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện sản xuất nhất định, tại thời điểm nhất định

- Giá thành thực tế: Là giá thành được xác định sau khi hoàn thành việc sản xuất sản phẩm, giá thành thực tế bao gồm: tất cả những chi phí thực tế phát sinh trong đó có cả những chi phí vượt định mức, ngoài kế hoạch như các thiệt hại về sản phẩm hỏng, các thiệt hại do ngừng sản xuất.

+ Nếu xét theo phạm vi phát sinh chi phí: chi phí chia thành hai loại

- *Giá thành sản xuất*: (còn gọi là giá thành công xưởng, giá thành phân xưởng): bao gồm toàn bộ các chi phí sản xuất phát sinh có liên quan đến việc chế tạo sản phẩm như chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung

- *Giá thành toàn bộ* (còn gọi là giá thành đầy đủ, giá thành tiêu thụ): Chỉ tiêu này được dùng để xác định lợi nhuận trước thuế của từng thứ sản phẩm, lao vụ...

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & = & \text{Giá thành} & + & \text{Chi phí bán} & + & \text{Chi phí} \\ \text{toàn bộ} & & \text{sản xuất} & & \text{hàng} & & \text{QLDN} \end{array}$$

4.3.2. Các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

4.3.2.1. *Tính giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp* (hoặc chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp)

- Nội dung phương pháp: Theo phương pháp này thì giá trị sản phẩm dở dang chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (*hoặc chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp*), còn các chi phí khác thì tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ, có nghĩa là đối với phương pháp này chi phí chế biến không có trong cấu thành giá trị sản phẩm dở dang. Công thức tính như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Chi phí nguyên vật liệu} & & \text{Số} & \text{lượng} \\ & & + & & & & \\ \text{Chi phí sản xuất dở} & \text{dở dang đầu kỳ} & & \text{trực tiếp trong kỳ} & & \text{sản} & \text{phẩm} \\ \text{dang cuối kỳ} & = & \frac{\text{Số lượng sản phẩm} & + & \text{Số lượng sản phẩm}}{\text{hoàn thành trong kỳ} & + & \text{dở dang cuối kỳ}} \times \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}$$

- Điều kiện áp dụng: Chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp có sản phẩm dở dang đều đặn và chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỉ trọng lớn hơn trong giá thành sản phẩm.

- Phương pháp này tính toán đơn giản nhưng ít chính xác.

Lưu ý: Nếu đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp, công thức tính toán cũng tương tự như trên nhưng thay vào đó là chi phí nguyên vật liệu chính thực tế tiêu hao trong kỳ.

Ví dụ 1:

Doanh nghiệp Y sản xuất 1 loại sản phẩm A, trong kỳ có tài liệu kế toán:

1. Chi phí dở dang đầu kỳ: 1.000.000;
2. Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ: 9.000.000, trong đó:
 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 6.000.000
 - Chi phí nhân công trực tiếp : 1.000.000
 - Chi phí sản xuất chung : 2.000.000
3. Kết quả sản xuất:
 - Sản phẩm hoàn thành nhập kho 8 sản phẩm và dở dang 2 sản phẩm.

Yêu cầu: Tính giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

4.3.2.2. Tính giá trị sản phẩm dở dang theo phương pháp ước lượng sản phẩm tương đương

- Nội dung phương pháp: Theo phương pháp này phải căn cứ vào mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang ở từng công đoạn chế biến do bộ phận kỹ thuật xác định để tính đổi số lượng sản phẩm dở dang thành số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương. Sau đó, trình tự đánh giá sản phẩm dở dang như sau:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc chi phí nguyên vật liệu chính) được xác định có mức tiêu hao cho đơn vị sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành là như nhau (do đưa vào sử dụng ngay trong giai đoạn đầu của quá trình sản xuất).

Đối với chi phí chế biến (không phải chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc chi phí nguyên vật liệu chính) tính cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang.

- Công thức tính giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ bao gồm:

$$(1) \text{ Chi phí NVLTT tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí nguyên vật liệu đầu kỳ} + \text{Chi phí nguyên vật liệu thực tế trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang}$$

$$(2) \text{ Chi phí NCTT tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí nhân công trực tiếp đầu kỳ} + \text{Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \left\{ \text{Số lượng sản phẩm dở dang} \times \text{Mức độ hoàn thành} \right\}} \times \left(\text{Số lượng sản phẩm dở dang} \times \text{Mức độ hoàn thành} \right)$$

$$(3) \text{ Chi phí SXC tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí sản xuất chung đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất chung phát sinh}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \left\{ \text{Số lượng sản phẩm dở dang} \times \text{Mức độ hoàn thành} \right\}} \times \left(\text{Số lượng sản phẩm dở dang} \times \text{Mức độ hoàn thành} \right)$$

=> Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ = (1) + (2) + (3)

- Phương pháp này tính toán phức tạp nhưng phản ánh chính xác chi phí sản xuất trong sản phẩm dở dang.

Ví dụ : Doanh nghiệp X sản xuất ra 1 loại sản phẩm A (đơn vị đồng)

1. Chi phí dở dang đầu kỳ: 10.000.000, *trong đó:*

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 2.000.000
- Chi phí nhân công trực tiếp : 5.000.000
- Chi phí sản xuất chung : 3.000.000

2. Chi phí sản xuất phát sinh: 54.000.000, *trong đó:*

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 10.000.000
- Chi phí nhân công trực tiếp : 26.200.000
- Chi phí sản xuất chung : 17.800.000

3. Kết quả sản xuất hoàn thành 8 sản phẩm nhập kho và dở dang 4 sản phẩm có mức độ hoàn thành 60%.

Yêu cầu: Tính giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo phương pháp ước lượng sản phẩm tương đương và tính giá thành đơn vị sản phẩm A.

4.3.3. Các phương pháp tính giá thành dịch vụ

4.3.3.1. Phương pháp trực tiếp (còn gọi là phương pháp giản đơn)

- ♦ Điều kiện áp dụng:

Đối tượng tập hợp chi phí cũng là đối tượng tính giá thành

- ♦ Qui trình tính giá thành

- B1: Tập hợp chi phí dịch vụ
- B2: Đánh giá dịch vụ dở dang cuối kỳ
- B3: Tính giá thành sản phẩm

$$\begin{array}{l} \text{Tổng} \\ \text{giá} \\ \text{thành dịch vụ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí dịch vụ dở} \\ \text{dang ĐK} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí dịch vụ phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí dịch vụ} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị} = \frac{\text{Tổng giá thành dịch vụ}}{\text{Tổng số lượt dịch vụ đã phục vụ}}$$

4.3.3.2 Phương pháp hệ số

- ♦ Điều kiện áp dụng:

- Đối tượng tập hợp chi phí là nhóm dịch vụ cùng loại. Ví dụ dịch vụ buồng
- Đối tượng tính giá thành là từng loại dịch vụ trong nhóm. Ví dụ từng loại buồng
- Phải có hệ số tính giá thành

- ♦ Qui trình tính giá thành

- B1: Tập hợp chi phí dịch vụ
- B2: Qui đổi về buồng phòng chuẩn

$$\text{Qui đổi số lượng buồng phòng về chuẩn} = \frac{\text{Số lượng buồng phòng loại } i}{\text{Hệ số qui đổi của buồng loại } i}$$

- B3: Đánh giá dịch vụ dở dang cuối kỳ
- B4: Tính giá thành buồng phòng chuẩn

$$\begin{array}{c} \text{Tổng} \\ \text{giá} \\ \text{thành buồng} \\ \text{phòng} \\ \text{chuẩn} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Chi phí buồng} \\ \text{phòng dở dang} \\ \text{ĐK} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Chi phí} \\ \text{buồng phòng} \\ \text{phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Chi phí} \\ \text{buồng phòng} \\ \text{dở dang cuối} \\ \text{kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{c} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{buồng phòng chuẩn} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành buồng phòng chuẩn}}{\text{Tổng số lượt buồng phòng chuẩn đã phục vụ}}$$

- B5: Tính giá thành từng loại buồng phòng trong nhóm

$$\begin{array}{c} \text{Tổng} \\ \text{giá} \\ \text{loại buồng phòng } i \end{array} = \begin{array}{c} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{buồng phòng chuẩn} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Hệ số tính giá} \\ \text{thành buồng} \\ \text{phòng } i \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Số lượt buồng} \\ \text{phòng } i \text{ đã phục vụ} \end{array}$$

$$\begin{array}{c} \text{Giá thành đơn vị buồng} \\ \text{phòng } i \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành buồng phòng } i}{\text{Số lượt buồng phòng } i \text{ hoàn thành}}$$

4.3.3.3. Phương pháp tỷ lệ

♦ Điều kiện áp dụng:

- Đối tượng hạch toán chi phí là nhóm dịch vụ, còn đối tượng tính giá thành là từng loại buồng.

- Không có hệ số tính giá thành (hệ số qui đổi).

♦ Qui trình tính giá thành

- B1: Tập hợp chí phí dịch vụ
- B2: Đánh giá dịch vụ dở dang
- B3: Xác định tỷ lệ tính giá thành
 - Tính Tổng giá thành thực tế
 - Tính tổng giá thành kế hoạch (giá thành định mức)

$$\begin{array}{c} \text{Tổng} \\ \text{Ztt} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Chi phí} \\ \text{dịch vụ dở} \\ \text{dang ĐK} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Chi phí dịch vụ} \\ \text{phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Chi phí dịch vụ} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Phế liệu} \\ \text{thu hồi} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

$$\begin{array}{c} \text{Tổng} \\ \text{ZKH} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Giá thành KH} \\ \text{từng loại dịch vụ} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Số lượt dịch vụ đã} \\ \text{phục vụ} \end{array}$$

- B4: Tính giá thành thực tế từng dịch vụ

$$\frac{\text{Tổng Ztt dịch vụ loại i}}{\text{Ztt dịch vụ loại i}} = \frac{\text{Zđv Kh dịch vụ loại i}}{\text{Zđv Kh dịch vụ loại i}} \times \frac{\text{Tỷ lệ tính giá thành}}{\text{Tỷ lệ tính giá thành}} \times \frac{\text{Số lượt dịch vụ đã phục vụ}}{\text{Số lượt dịch vụ đã phục vụ}}$$

$$\frac{\text{dịch vụ loại i}}{\text{dịch vụ loại i}} = \frac{\text{Tổng Ztt dịch vụ i}}{\text{Số Số lượt dịch vụ loại i đã phục vụ}}$$

4.3.4 . Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành dịch vụ

4.3.4.1. Đối với hoạt động buồng phòng trong khách sạn

Chi phí kinh doanh khách sạn (kinh doanh dịch vụ buồng) là biểu hiện bằng tiền của hao phí lao động sống và lao động vật hóa cần thiết mà doanh nghiệp kinh doanh khách sạn phải chi ra cho quá trình hoạt động kinh doanh trong một kỳ nhất định.

Chi phí kinh doanh dịch vụ buồng bao gồm các khoản chi phí sau

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc thực hiện và cung ứng dịch vụ buồng như: xà phòng, giấy vệ sinh, kem đánh răng, bàn chải, hoa để phòng, thuốc tẩy, tạp chí....
- Chi phí nhân công trực tiếp gồm tiền lương, các khoản trích theo lương của nhân viên phục vụ trực tiếp (nhân viên vệ sinh phòng ngủ, nhân viên giặt chăn, drap...)
- Chi phí sản xuất chung gồm các chi phí phát sinh để quản lý và phục vụ gián tiếp hoạt động kinh doanh dịch vụ buồng như: Chi phí nhân viên quản lý buồng, chi phí công cụ dụng cụ (cốc, chén, khăn tắm, ga, gối đệm...), chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí vệ sinh, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền (chi phí hội nghị, tiếp khách của các bộ phận trực tiếp kinh doanh khách sạn

4.3.4.2. Phương pháp tính giá thành dịch vụ buồng

- Hoạt động kinh doanh khách sạn chủ yếu cung cấp dịch vụ ở cho khách. Doanh thu và thu nhập từ dịch vụ này rất cao.

- Chi phí dịch vụ cho thuê phòng khách sạn có thể có chi phí dở dang cuối kỳ vì khách ở qua tháng sau chưa thanh toán tiền.

$$\frac{\text{Chi phí dở dang cuối kỳ}}{\text{Chi phí dở dang cuối kỳ}} = \frac{\text{Số ngày thực tế khách đã ở}}{\text{Số ngày thực tế khách đã ở}} \times \frac{\text{Chi phí định mức ngày đêm phòng khách đã ở}}{\text{Chi phí định mức ngày đêm phòng khách đã ở}}$$

- Đối với khách sạn có qui mô nhỏ chỉ có một loại buồng hoặc khách sạn có qui mô vừa và lớn có nhiều loại buồng nhưng đối tượng tập hợp chi phí là từng loại buồng và đối tượng tính giá thành là từng loại buồng thì áp dụng phương pháp giản đơn.
- Đối với khách sạn có qui mô vừa và lớn có nhiều loại buồng nhưng đối tượng hạch toán chi phí là dịch vụ kinh doanh buồng còn đối tượng tính giá thành là từng loại buồng thì áp dụng phương pháp hệ số hoặc phương pháp tỷ lệ.

Ví dụ1: Tại khách sạn K trong tháng 6/N thực hiện được 1.300 lượt (ngày đêm) phòng ngủ trong đó có 400 phòng loại 3, 300 phòng loại 2 và 600 phòng loại 1. Kế toán tổng hợp chi phí cho hoạt động buồng là 339.801.000đ trong đó chi phí nguyên vật liệu trực tiếp 73.500.000đ, chi phí nhân công trực tiếp 59.500.000đ, chi phí sản xuất chung 206.801.000đ. Biết rằng: buồng loại 1 có hệ số là 1,4; buồng loại 2 có hệ số là 1,2; buồng loại 3 có hệ số là 1.

Yêu cầu: Tính giá thành thực tế cho từng loại phòng và lập phiếu tính giá thành.

Ví dụ 2: Tại khách sạn Y trong tháng 7/N có thực hiện 1.650 lượt (ngày, đêm). Kế toán tổng hợp chi phí thực tế cho hoạt động buồng là 404.000.000đ. Khối lượng đã cung cấp cho khách và giá thành kế hoạch của từng loại buồng như sau:

Loại buồng	Lượt phục vụ (ngày đêm)	Giá thành đơn vị kế hoạch
Loại 1	600	320.000
Loại 2	500	240.000
Loại 3	550	160.000

Yêu cầu: Tính giá thành thực tế cho từng loại buồng

4.3.4.3. Phương pháp kế toán chi phí và tính giá thành dịch vụ buồng

- **Chứng từ sử dụng**

- Hóa đơn GTGT, hóa đơn mua hàng
- Phiếu nhập, phiếu xuất kho
- Bảng tính lương, Bảng tính BHXH, Bảng tính khấu hao, Bảng phân bổ CCDC...

- **Tài khoản sử dụng**

- TK 621: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp
- TK 627: Chi phí sản xuất chung

- **Trình tự kế toán**

+ Trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX

- Xuất kho NVLTT dùng cho dịch vụ, ghi:

Nợ TK 621

Có TK 152

- Khi tính tiền lương, tiền công phải trả cho bộ phận trực tiếp chế biến và nhân viên phân xưởng, kế toán ghi:

Nợ TK 622, 627

Có TK 334

- Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tiền lương phải trả được tính vào chi phí theo qui định

Nợ TK 622, 627

Có TK 338

- Tính khấu hao TSCĐ

Nợ TK 627

Có TK 214

- Định kỳ phân bổ chi phí trả trước, ghi:

Nợ TK 627

Có TK 242

- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác được thanh toán bằng tiền

Nợ TK 627

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí để tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh

Nợ TK 154

Có TK 621

Có TK 622

Có TK 627

4.3.5. Đối với hoạt động kinh doanh nhà hàng trong các khách sạn

Kinh doanh nhà hàng vừa là hoạt động kinh doanh chính vừa là hoạt động bổ trợ cho hoạt động kinh doanh khách sạn nhằm phục vụ nhu cầu ăn uống của khách lưu trú tại khách sạn cũng như thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ ăn uống cho các đám cưới, hội nghị, liên hoan, sinh nhật và khách vắng lai...

Trong quá trình thực hiện hoạt động kinh doanh nhà hàng thường phát sinh các khoản chi phí như sau:

- + Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp như các loại thực phẩm: cá, thịt, rau, củ, quả, các loại gia vị....
- + Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm chi phí tiền lương, các khoản trích theo lương của nhân viên trực tiếp thực hiện việc sản xuất và cung ứng dịch vụ (như nhân viên sơ chế, chuẩn bị thực phẩm, đầu bếp, nhân viên phục vụ bàn...)
- + Chi phí sản xuất chung là toàn bộ các khoản chi trực tiếp cho dịch vụ ăn uống ngoài hai nội dung trên. Bao gồm tiền lương, các khoản trích theo lương của cán bộ quản lý nhà hàng, các chi phí điện nước, điện thoại, công cụ, dụng cụ dùng tại bộ phận nhà hàng....

4.3.5.2. Phương pháp tính giá thành dịch vụ nhà hàng

Do đối tượng tính giá thành của kinh doanh nhà hàng có thể là từng món ăn hoặc từng hợp đồng nên phương pháp tính giá thành thích hợp là phương pháp giản đơn và phương pháp tỷ lệ.

Ví dụ: Nhà hàng Hướng Dương cung cấp các món ăn từ thịt Dê, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ. Trích tài liệu về chi phí sản xuất trong tháng như sau: (ĐVT: 1.000đ)

1. Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng 155.900 trong đó

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 140.000
- Chi phí nhân công trực tiếp: 11.900
- Chi phí sản xuất chung: 4.000

2. Kết quả tiêu thụ trong kỳ như sau:

- Lẩu dê: 200 thố, giá thành định mức 100/thố
- Dê hấp: 100 đĩa, giá thành định mức 80/dĩa
- Dê nướng: 160 đĩa, giá thành định mức 70/ đĩa.

Yêu cầu: Tính giá thành thực tế các món ăn. Biết rằng nhà hàng không có sản phẩm dở dang.

4.3.5.3 Phương pháp kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

4.3.5.3.1. Chứng từ kế toán

- Phiếu xuất kho
- Phiếu chi
- Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ
- Bảng phân bổ công cụ dụng cụ
- Bảng thanh toán tiền lương và trích các khoản theo lương
- Các chứng từ liên quan khác

4.3.5.3.2. Tài khoản sử dụng

- TK 621” Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”
- TK 622” Chi phí nhân công trực tiếp”
- TK 627” Chi phí sản xuất chung”

4.3.5.3.3. Trình tự kế toán

a/ Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Trị giá xuất nguyên vật liệu như cá, thịt, rau, củ, quả.... Kế toán ghi
Nợ TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu
 Có TK 152- NVLTT
- Trường hợp mua NVL đưa thẳng vào sử dụng ở bộ phận chế biến món ăn
Nợ TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
Nợ TK 133- Thuế GTGT
 Có TK 331, 141, 11, 112
- Trường hợp nguyên vật liệu chế biến còn thừa nhập lại kho, kế toán ghi

Nợ TK 152

Có TK 621

- Trường hợp nguyên vật liệu chế biến còn thừa để lại ở bộ phận chế biến để sử dụng tiếp kỳ sau, kế toán ghi âm như sau

Nợ TK 621 (ghi âm)

Có TK 152 (ghi âm)

Sang kỳ sau, sử dụng tiếp nguyên vật liệu thừa kỳ trước, kế toán ghi:

Nợ TK 621

Có TK 152

b/ Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

- Căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương và các khoản phải trả cho nhân công trực tiếp chế biến, kế toán ghi:

Nợ TK 622

Có TK 334

- Trích các khoản theo lương cho bộ phận trực tiếp chế biến theo chế độ qui định

Nợ TK 622

Có TK 338

- Trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân trực tiếp chế biến thức ăn

Nợ TK 622

Có TK 335

- Khoản tiền lương, tiền công được thanh toán trực tiếp cho lao động sử dụng thời vụ, kế toán ghi:

Nợ TK 622

Có TK 111, 112, 141..

c/ Kế toán Chi phí sản xuất chung

- Tính lương và các khoản trích theo lương trả cho nhân viên phục vụ bếp và nhân viên quản lý nhà hàng

Nợ TK 627

Có TK 334, 338

- Khi xuất dùng hoặc phân bổ công cụ dụng cụ cho bộ phận nhà hàng

Nợ TK 627

Có TK 153

Có TK 242 (phân bổ)

- Trích khấu hao TSCĐ phục vụ cho nhà hàng

Nợ TK 627

Có TK 214

- Khi phát sinh chi phí dịch vụ mua ngoài thuộc nhà hàng

Nợ TK 627

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331...

- Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí sản xuất chế biến để tính giá thành, kế toán ghi

Nợ TK 154- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 621

Có TK 622

Có TK 627

- Kết chuyển giá thành sản phẩm chế biến hoàn thành

Nợ TK 632

Có TK 154

5. Kế toán tài sản cố định

5.1. Khái niệm và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định (TSCĐ) là những tài sản có hình thái vật chất cụ thể và phi vật chất (tồn tại dưới hình thái giá trị) do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ, và phải đạt tiêu chuẩn theo quy định trong chế độ quản lý tài sản cố định hiện hành.

Tiêu chuẩn về tài sản cố định được quy định theo Thông tư số: 45/2013/TT-BTC, tài sản cố định phải hội đủ cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên một năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

5.2 Đánh giá tài sản cố định

Đánh giá TSCĐ là xác định giá trị ghi sổ tài sản cố định theo những tiêu thức nhất định, giá trị tài sản cố định được đánh giá theo giá trị ban đầu (tức là nguyên giá TSCĐ) và giá trị còn lại tài sản cố định.

5.2.1. Nguyên giá tài sản cố định

5.2.1.1. Nguyên giá tài sản cố định

Nguyên giá TSCĐ hữu hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tùy thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ hữu hình được xác định như sau:

(1) Trường hợp do mua sắm:

a. Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm

- Đối với cơ sở kinh doanh chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế:

$$\text{Nguyên giá TSCĐ} = \text{Giá mua (Không có thuế GTGT)} + \text{Thuế nhập khẩu nếu có} + \text{Chi phí liên quan (vận chuyển, bốc dỡ, chạy thử, trước bạ, lãi vay ...)} - \text{Các khoản giảm giá (nếu có)}$$

b. Trường hợp TSCĐ hữu hình mua trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có).

(2) Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp TSCĐ đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự sản xuất là giá thành thực tế của TSCĐ hữu hình cộng (+) các chi phí lắp đặt chạy thử, các chi phí khác trực tiếp liên quan tính đến thời điểm đưa TSCĐ hữu hình vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị sản phẩm thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác vượt quá định mức quy định trong xây dựng hoặc sản xuất).

5.2.2. Giá trị còn lại tài sản cố định

$$\text{Giá trị còn lại TSCĐ} = \text{Nguyên giá TSCĐ} - \text{Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ}$$

5.3. Chứng từ, tài khoản sử dụng

Tài khoản 211 - Tài sản cố định hữu hình

Tài khoản này phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của toàn bộ TSCĐ hữu hình của doanh nghiệp theo nguyên giá.

Kết cấu và nội dung phản ánh

Tài khoản 211 - Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên giá TSCĐ tăng do TSCĐ tăng	- Nguyên giá TSCĐ giảm do TSCĐ giảm
Số dư nợ: Nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện có	
Tài khoản 214 - Hao mòn tài sản cố định	

Tài khoản này phản ánh tình hình tăng, giảm giá trị hao mòn và giá trị hao mòn lũy kế của các loại TSCĐ trong và bất động sản đầu tư trong quá trình sử dụng do trích khấu hao và những khoản tăng giảm hao mòn khác của TSCĐ, bất động sản đầu tư.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 214 - Hao mòn tài sản cố định

Giá trị hao mòn TSCĐ giảm do: - Thanh lý, nhượng bán - Điều chuyển, góp vốn,...	Giá trị hao mòn TSCĐ, BĐS tăng do: - Trích khấu hao
	<i>Số dư có:</i> Giá trị hao mòn hiện có

5.4. Các trường hợp kế toán

Trường hợp 1: Tăng do nhận vốn góp, nhận vốn liên doanh hoặc nhận vốn cấp bằng TSCĐ hữu hình, ghi:

Căn cứ vào “Biên bản giao nhận tài sản cố định”, “Biên bản xác nhận trị giá vốn góp” và các chứng từ có liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 411- Nguồn vốn kinh doanh

Ví dụ 1: Nhận 1 thiết bị sản xuất của đơn vị Y góp
vốn liên doanh theo giá trị góp vốn 50.000.000

- Ghi sổ theo nguyên giá TSCĐ:

1. Nợ TK 211: 50.000.000

Có TK 411: 50.000.000

Trường hợp 2: Mua TSCĐ hữu hình đưa vào sử dụng trong kỳ.

a. Đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

(1) Căn cứ vào “Biên bản giao nhận TSCĐ”, “Hóa đơn” và các chứng từ khác có liên quan, kế toán ghi:

Phản ánh nguyên giá TSCĐ mua vào:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình (*Nguyên giá tài sản cố định*)

Nợ TK 133 (1332) - Thuế GTGT được khấu trừ.

Có TK 111, 112, 331, 341,... (*Giá thanh toán và chi phí*)

Đồng thời, phản ánh bút toán chuyển nguồn:

- Nếu tài sản cố định mua sắm bằng các nguồn vốn đầu tư XDCB, quỹ đầu tư phát triển, kế toán ghi:

Nợ TK 441, 414, 3533...

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

- Nếu tài sản cố định mua sắm bằng nguồn vốn vay, nguồn vốn kinh doanh (vốn khấu hao) thì không ghi bút toán chuyển nguồn như ở trên.

Trường hợp 3: Nhượng bán TSCĐ

Trường hợp nhượng bán TSCĐ dùng vào sản xuất, kinh doanh, dùng cho hoạt động sự

nghiệp, dự án: TSCĐ nhượng bán thường là những TSCĐ không cần dùng hoặc xét thấy sử dụng không có hiệu quả. Khi nhượng bán TSCĐ hữu hình phải làm đầy đủ các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào biên bản giao nhận TSCĐ và các chứng từ liên quan đến nhượng bán TSCĐ:

a) Trường hợp nhượng bán TSCĐ dùng vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (33311).

Nếu không tách ngay được thuế GTGT thì thu nhập khác bao gồm cả thuế GTGT. Định kỳ kế toán ghi giảm thu nhập khác đối với số thuế GTGT phải nộp.

- Căn cứ Biên bản giao nhận TSCĐ để ghi giảm TSCĐ đã nhượng bán:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (giá trị đã hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

- Các chi phí phát sinh liên quan đến nhượng bán TSCĐ được phản ánh vào bên Nợ TK 811 "Chi phí khác".

Trường hợp 4: Định kỳ tính, trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642, 811

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp).

5.5. Kế toán khấu hao tài sản cố định

5.5.1 Khái niệm, nguyên tắc trích khấu hao và các phương pháp tính khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian sử dụng của TSCĐ.

Số khấu hao lũy kế của TSCĐ là tổng cộng số khấu hao đã trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh qua các kỳ kinh doanh của TSCĐ tính đến thời điểm báo cáo.

Khấu hao TSCĐ là một yếu tố chi phí được biểu hiện bằng giá trị tiền tệ và sẽ thu hồi trong doanh thu bán hàng.

+. Nguyên tắc trích khấu hao tài sản cố định

- Mọi TSCĐ của DN có liên quan đến hoạt động kinh doanh đều phải trích khấu hao. Mức trích khấu hao TSCĐ được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ. DN *không được tính và trích khấu hao* đối với những TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng vào hoạt động kinh doanh. Đối với những TSCĐ chưa khấu hao hết đã hỏng, DN phải xác định nguyên nhân, quy trách nhiệm đền bù, đòi bồi thường thiệt hại... và tính vào chi phí khác.

- Những TSCĐ không tham gia vào hoạt động kinh doanh thì không phải trích khấu hao, bao gồm:

+ TSCĐ thuộc dự trữ Nhà nước giao cho DN quản lý hộ, giữ hộ.
+ TSCĐ phục vụ các hoạt động phúc lợi trong DN như nhà trẻ, câu lạc bộ, nhà truyền thống, nhà ăn,... được đầu tư bằng quỹ phúc lợi.

+ Những TSCĐ phục vụ nhu cầu chung toàn xã hội, không phục vụ cho hoạt động kinh doanh của riêng DN như đê đập, cầu cống, đường xá,... mà Nhà nước giao cho DN quản lý.

+ TSCĐ khác không tham gia vào hoạt động kinh doanh.

- DN cho thuê TSCĐ hoạt động phải trích khấu hao đối với TSCĐ cho thuê.

- DN đi thuê TSCĐ tài chính phải trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính như TSCĐ thuộc sở hữu của DN theo quy định hiện hành. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, DN đi thuê TSCĐ tài chính cam kết không mua tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính, thì DN đi thuê được trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

- Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà TSCĐ tăng, giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.

- Quyền sử dụng đất lâu dài là TSCĐ vô hình đặc biệt, DN ghi nhận là TSCĐ vô hình theo nguyên giá nhưng không được trích khấu hao.

+. Các phương pháp trích mức khấu hao TSCĐ

Căn cứ vào khả năng đáp ứng các điều kiện áp dụng quy định cho từng phương pháp trích khấu hao TSCĐ, DN được lựa chọn các phương pháp trích khấu hao phù hợp với từng loại TSCĐ của DN.

a. Phương pháp khấu hao theo đường thẳng

TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Các DN hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ. TSCĐ tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh được trích khấu hao nhanh là máy móc, thiết bị, dụng cụ làm việc, đo lường, thí nghiệm, thiết bị và phương tiện vận tải, dụng cụ quản lý, súc vật, vườn cây lâu năm. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, DN phải đảm bảo kinh doanh có lãi.

TSCĐ trong DN được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng như sau:

- Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho TSCĐ theo công thức dưới đây:

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá của TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng (năm)}} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Tỷ lệ khấu hao năm}}$$

– Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng:

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng của TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá của TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng x 12}} = \frac{\text{Số khấu hao phải trích cả năm}}{12 \text{ tháng}}$$

Trong thực tế, việc tính khấu hao TSCĐ hàng tháng, quý:

$$\begin{aligned} \text{Mức KH TSCĐ} \\ \text{tính trong tháng (quý) này} \end{aligned} = \begin{aligned} &\text{Mức KH đã tính} \\ &\text{tháng trước} \end{aligned} + \begin{aligned} &\text{Mức KH tăng} \\ &\text{tháng (quý) này} \end{aligned} - \begin{aligned} &\text{Mức KH giảm} \\ &\text{tháng (quý) này} \end{aligned}$$

b. Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh

TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh phải thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Là TSCĐ đầu tư mới (chưa qua sử dụng);
- Là các loại máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm.

Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh được áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh.

Mức trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh được xác định như:

- Xác định thời gian sử dụng của TSCĐ:

Doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của TSCĐ theo quy định tại Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính.

- Xác định mức trích khấu hao năm của TSCĐ trong các năm đầu theo công thức dưới đây:

$$\text{Mức trích khấu hao hàng năm của TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{Tỷ lệ khấu hao nhanh}}$$

Trong đó:

Tỷ lệ khấu hao nhanh xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao nhanh (\%)} = \frac{\text{Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng}}{\text{Hệ số điều chỉnh}}$$

Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng (\%)} = \frac{1}{\text{Thời gian sử dụng của TSCĐ}} \times 100$$

Hệ số điều chỉnh xác định theo thời gian sử dụng của TSCĐ quy định tại bảng dưới đây:

Thời gian sử dụng của TSCĐ	Hệ số điều chỉnh (lần)
Đến 4 năm ($t \leq 4$ năm)	1,5
Trên 4 đến 6 năm ($4 \text{ năm} < t \leq 6$ năm)	2,0
Trên 6 năm ($t > 6$ năm)	2,5

Những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phương pháp số dư giảm dần nói trên bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của TSCĐ, thì kể từ năm đó mức khấu hao được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ chia cho số năm sử dụng còn lại của TSCĐ.

– Mức trích khấu hao hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

c. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm

TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp này là các loại máy móc, thiết bị thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;
- Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ;
- Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 50% công suất thiết kế.

TSCĐ trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm như sau:

- Căn cứ vào hồ sơ kinh tế- kỹ thuật của TSCĐ, doanh nghiệp xác định tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ, gọi tắt là sản lượng theo công suất thiết kế.
- Căn cứ tình hình thực tế sản xuất, doanh nghiệp xác định số lượng, khối lượng sản phẩm thực tế sản xuất hàng tháng, hàng năm của TSCĐ.

– Xác định mức trích khấu hao trong tháng của TSCĐ theo công thức dưới đây:

$$\text{Mức trích khấu hao trong tháng của TSCĐ} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng}}{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}} \times \text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm}}{\text{Nguyên giá của TSCĐ}} = \frac{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}}{\text{Sản phẩm}}$$

– Mức trích khấu hao năm của TSCĐ bằng tổng mức trích khấu hao của 12 tháng trong năm, hoặc tính theo công thức sau:

$$\frac{\text{Mức trích khấu hao năm của TSCĐ}}{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm}} \times \frac{\text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm}}{\text{Sản phẩm}}$$

Trường hợp công suất thiết kế hoặc nguyên giá của TSCĐ thay đổi, DN phải xác định lại mức trích khấu hao của TSCĐ.

Ví dụ: Trong tháng 3 /N tại phòng kế toán DN X có các nghiệp vụ sau:

1. Ngày 11/03/N: *Biên bản bàn giao TSCĐ số 5*: Mua thiết bị sản xuất A, giá chưa thuế 24.000.000 đ, thuế GTGT 1.200.000đ. Tỷ lệ khấu hao 12% năm, thiết bị sản xuất đã đưa vào sử dụng tại phân xưởng sản xuất. Tài sản này được đầu tư bằng vốn vay dài hạn.

2. Ngày 21/03/N: *Biên bản thanh lý TSCĐ số 10*: Thanh lý thiết bị sản xuất F có nguyên giá 36.000.000đ, giá trị hao mòn lũy kế 30.000.000đ. Tỷ lệ 9% năm.

- Chi phí thanh lý TSCĐ phải trả cho người nhận thầu 500.000đ.
- Trị giá phế liệu thu hồi: 3.000.000đ

3. Ngày 26/03/N: *Biên bản bàn giao TSCĐ số 10*: Bộ phận xây dựng cơ bản bàn giao nhà làm việc B có nguyên giá 60.000.000đ. Tỷ lệ khấu hao 18% năm. TSCĐ được đầu tư bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản.

Biết rằng: Số khấu hao TSCĐ đã trích trong tháng 2/N là 6.000.000đ; trong đó:

- TSCĐ dùng ở bộ phận phân xưởng : 3.600.000đ
- TSCĐ dùng ở bộ phận bán hàng : 1.000.000đ
- TSCĐ dùng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp : 1.400.000đ

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên
2. Tính mức khấu hao và lập Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ trong tháng 3/N

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

ĐVT: 1.000 đ

Chỉ tiêu	Tỷ lệ KH (%)	Toàn DN		Phân bổ		
		Nguyên Giá	Mức KH	TK627	TK641	TK642
I. Số KH trích tháng trước			6.000	3.600	1.000	1.400

II. Số KH tăng tháng này			310	160		150
1. TSCĐ A	12	24.000	160	160		
2. TSCĐ B	18	60.000	150			150
III. Số KH giảm tháng này			90	90		
1. TSCĐ F	9	36.000	90	90		
2. TSCĐ...						
IV. Số KH trích tháng này			6.220	3.670	1.000	1.550

5.5.2. Phương pháp kế toán khấu hao TSCĐ

5.5.2.1. Tài khoản sử dụng

– TK 214 - “Hao mòn TSCĐ”

+ TK này phản ánh tình hình tăng, giảm giá trị hao mòn và giá trị hao mòn lũy kế của các loại TSCĐ và bất động sản đầu tư trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ và những khoản tăng giảm hao mòn khác của TSCĐ, bất động sản đầu tư.

+ Kết cấu và nội dung của tài khoản:

TK 214

- Giá trị hao mòn tăng do:	- Giá trị hao mòn giảm do:
+ Thanh lý nhượng bán	+ Trích khấu hao
+ Đánh giá lại TSCĐ	+ Đánh giá lại TSCĐ
+ Điều chuyển	+ Điều chuyển
	SD: Giá trị hao mòn hiện có

5.5.2.2. Các trường hợp kế toán

– Khi trích khấu hao TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh:

Nợ TK 627, 641, 642....

Nợ TK 241

Có TK 214

– Định kỳ tính khấu hao bất động sản đầu tư đang nắm giữ chờ tăng giá, đang cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 214 (2147)

– Trường hợp giảm TSCĐ, bất động sản đầu tư đồng thời với việc ghi giảm nguyên giá TSCĐ, kế toán phải ghi giảm giá trị đã hao mòn của TSCĐ:

Nợ TK 811 – (Giảm do nhượng bán, thanh lý)

Nợ TK 222 – (Giảm do góp vốn liên doanh)

Nợ TK 1381 – (Giảm do kiểm kê thiếu)

Nợ TK 411 – (Giảm do điều chuyển trong nội bộ hay trả vốn)

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ (*Số hao mòn lũy kế*)

Có TK 211, 213, 217 – (*Nguyên giá*)

– Đối với TSCĐ sử dụng cho hoạt động văn hóa, phúc lợi, hoạt động sự nghiệp được đầu tư mua sắm bằng nguồn kinh phí hoạt động, cuối năm kế toán căn cứ vào “Bảng tính hao mòn TSCĐ”, ghi:

Nợ TK 353 – Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ

Nợ TK 466 – Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 214

5.6. Kế toán sửa chữa tài sản cố định

5.6.1. Khái niệm

Trong quá trình sử dụng TSCĐ bị hao mòn, hư hỏng dần với mức độ khác nhau và năng lực của chúng cũng vì thế bị giảm sút dần, để bảo vệ và duy trì năng lực hoạt động của TSCĐ, đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng ta phải tiến hành sửa chữa TSCĐ.

Sửa chữa TSCĐ là việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của TSCĐ.

Có hai loại sửa chữa TSCĐ là sửa chữa lớn và sửa chữa nhỏ (SC thường xuyên):

– **Sửa chữa lớn có đặc điểm:**

- + Có kế hoạch và dự toán cho từng TSCĐ;
- + Mức độ sửa chữa phức tạp;
- + **Thường là chi phí lớn;**
- + Thời gian sửa chữa dài, tài sản phải ngừng hoạt động.

– **Sửa chữa nhỏ có đặc điểm:**

- + Phát sinh thường xuyên mang tính chất bảo trì, bảo dưỡng;
- + Mức độ sửa chữa không phức tạp;
- + Thường là chi phí thấp;
- + Thời gian sửa chữa ngắn, tài sản có thể không ngừng hoạt động.

5.6.2. Phương pháp kế toán

5.6.2.1. TK sử dụng

– **TK 241 – Xây dựng cơ bản dở dang**

+ Công dụng: TK này dùng để phản ánh tình hình chi phí đầu tư XD CB (kể cả mua sắm TSCĐ); tình hình quyết toán vốn đầu tư, quyết toán công trình; tình hình chi phí và quyết toán chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

TK 241

SPS: Tập hợp chi phí: - Đầu tư xây dựng - Mua sắm TSCĐ - Sửa chữa lớn TSCĐ - Chi phí đầu tư cải tạo nâng cấp	SPS: - Giá trị TSCĐ hình thành qua đầu tư XDCCB, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng - Kết chuyển chi phí sửa chữa lớn - Giá trị BĐS đầu tư hình thành qua đầu tư XDCCB
SD: Chi phí XDCCB dở dang	

Tài khoản 241 – Xây dựng cơ bản dở dang, có 3 tài khoản cấp 2:

- + TK 2411 - Mua sắm TSCĐ
- + TK 2412 - Xây dựng cơ bản
- + TK 2413 - Sửa chữa lớn TSCĐ
- **TK 242** - Chi phí trả trước dài hạn
- **TK 242** - Chi phí trả trước
- **TK 335** - Chi phí phải trả

TK này dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận là chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh, mà sẽ phát sinh trong kỳ sau.

Chi phí phải trả là những chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động SXKD kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí, để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD.

Nội dung chi phí phải trả bao gồm:

- + Chi phí chi phí tiền lương phải trả cho CNSX trong thời gian nghỉ phép
- + Chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.
- + Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất.
- + Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả sau, lãi trái phiếu trả sau (Khi trái phiếu đáo hạn).

Kết cấu và nội dung phản ánh:

TK 335

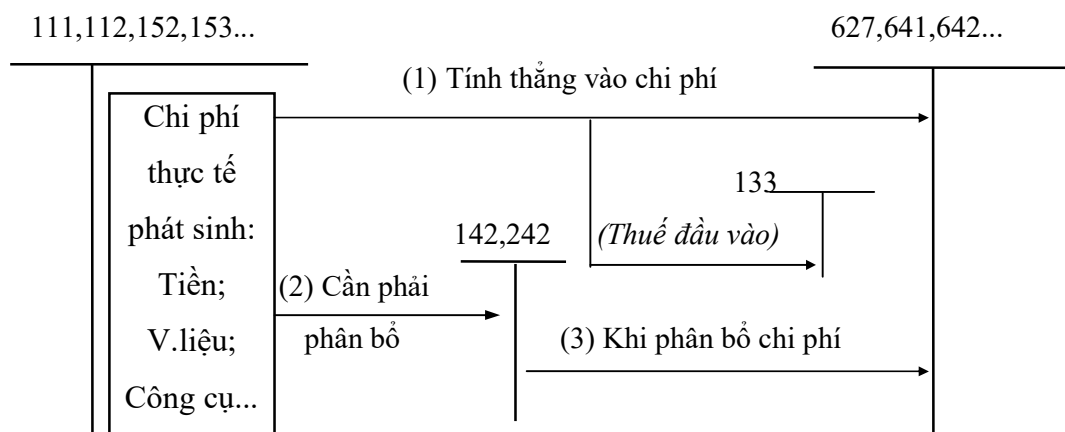
- Chi phí thực tế phát sinh thuộc nội dung chi phí phải trả - Số chênh lệch về chi phí phải trả lớn hơn số	- Chi phí phải trả được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh.
---	--

627,641,642,...

*(Số chênh lệch: chi phí thực tế
lớn hơn số đã trích)*

*(Số chênh lệch: chi phí thực tế
nhỏ hơn số đã trích)*

5.6.2.2.1. Kế toán sửa chữa thường xuyên



B. Câu hỏi và bài tập thực hành

Bài 1: Tại công ty Z có tài liệu kế toán:

Số dư đầu tháng 3/N của Tài khoản 131-Phải thu khách hàng: 30.000.000, *chi tiết:*

- Phải thu khách hàng M: 20.000.000
- Phải thu khách hàng N: 10.000.000

Trong tháng 3/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Khách hàng M trả nợ 15.000.000 bằng tiền mặt nhập quỹ.
2. Bán chịu một số hàng cho khách hàng K theo giá bán 40.000.000.
3. Khách hàng N trả nợ 10.000.000 bằng tiền mặt nhập quỹ.
4. Thu nợ khách hàng K 25.000.000 bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu:

1. Lập định khoản;
2. Phản ánh tình hình trên vào TK 131 (TK cấp 1 và cấp 2);
3. Lập bảng tổng hợp chi tiết TK 131- *Phải thu khách hàng*

Bài 2

I. *Số dư đầu kỳ trên các tài khoản tại một công ty như sau:*

TK “Tiền mặt”	20.000.000	TK “Vay và nợ thuê TC”	160.000.000
TK “Tiền gửi ngân hàng”	150.000.000	TK “Phải trả người bán”	30.000.000
TK “Phải thu khách hàng” (Dư nợ)	40.000.000	<i>Chi tiết: - DN A: 20.000.000 (Dư có)</i>	
TK “Vật liệu tồn kho”	190.000.000	<i>- DN B: 10.000.000 (Dư có)</i>	
TK “TSCĐ Hữu hình”	500.000.000	TK “Phải trả công nhân viên”	10.000.000
TK “Hao mòn TSCĐ”	100.000.000	TK “Vốn đầu tư CSH”	600.000.000

II. *Trong kỳ, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:*

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt: 10.000.000
2. Ông K góp vốn kinh doanh bằng một tài sản cố định hữu hình nguyên giá 40.000.000.
3. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ người bán (Doanh nghiệp A): 15.000.000.
4. Rút tiền gửi ngân hàng thanh toán khoản nợ phải trả cho người bán 12.000.000, Trong đó Doanh nghiệp A: 5.000.000, Doanh nghiệp B: 7.000.000).
5. Mua vật liệu nhập kho 50.000.000 trả bằng tiền vay ngân hàng: 35.000.000 và số còn lại chưa trả cho người bán (Doanh nghiệp B): 15.000.000;
6. Mua công cụ nhập kho đã trả bằng tiền mặt: 45.000.000.
7. Xuất quỹ tiền mặt chi tam ứng cho nhân viên 6.000.000.
8. Khách hàng trả nợ tiền hàng bằng tiền mặt là 30.000.000 và tiền gửi ngân hàng là 10.000.000.

III. Yêu cầu:

1. Lập định khoản;
2. Mở tài khoản, chi tiết tài khoản phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ và khóa tài khoản cuối kỳ;
3. Lập bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán;
4. Lập Bảng cân đối tài khoản.

Bài 3

1. Tồn kho vật liệu đầu kỳ vật liệu B là 6.000kg x 5.000đ/kg. Nhập kho vật liệu B theo giá chưa thuế 4.000kg x 6.000đ/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí bốc vác vào kho là 100.000đ.
Hãy tính giá nhập kho vật liệu B và đơn giá bình quân vật liệu B ?
2. Hãy xác định nguyên giá TSCĐ trong trường hợp sau: Mua một thiết bị sản xuất, giá hóa đơn chưa thuế 50.000.000 đ, thuế GTGT 10%. Chi phí lắp đặt trước khi sử dụng có giá chưa thuế 3.000.000 đ, thuế GTGT 10%. Tất cả trả bằng tiền gửi ngân hàng.

Bài 4: Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ vật liệu A là 4.000kg x 1.000đ/kg. Mua nguyên vật liệu A nhập kho theo giá hoá đơn chưa thuế 6.000kg x 1.200đ/kg; thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển 300.000đ, tất cả trả bằng tiền mặt. Trong kỳ xuất kho 8.000kg để sử dụng. Vậy giá trị hàng tồn kho cuối kỳ trong mỗi trường sau là bao nhiêu?

- Trường hợp vật liệu xuất kho tính giá theo phương pháp đơn giá bình quân.
- Trường hợp vật liệu xuất kho tính giá theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Bài 5: Có tài liệu nhập xuất kho hàng hóa C:

Tồn Ngày 01/3: 100 cái x 4.000đ/cái = 400.000

Mua nhập kho: - Ngày 08/3: 400 cái x 4.400đ/cái

- Ngày 19/3: 300 cái x 4.200đ/cái

Ngày 15/3: Xuất bán 450 cái. Vậy giá xuất kho theo giá nhập trước – xuất trước

Bài 6: Tại một doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo *phương pháp kê khai thường xuyên* và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tình hình xuất NVL như sau:

- Vật liệu A tồn đầu kỳ (01/03/N): $2.000 \text{ kg} \times 10.500 \text{ đ/kg} = 20.100.000 \text{ đ}$
- Trong kỳ phát sinh các nghiệp vụ sau:
 1. Ngày 2/3/N: mua vật liệu A nhập kho 3.000kg, giá mua 10.000 đ/kg, thuế GTGT 10% trên giá mua, chưa thanh toán tiền cho người bán; chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 300.000 đ.
 2. Ngày 5/3/N: xuất vật liệu A 3.500 kg để sản xuất sản phẩm.
 3. Ngày 6/3/N: mua vật liệu A nhập kho 4.000 kg, giá mua 9.950 đ/kg, thuế GTGT 10% trên giá mua, chi phí vận chuyển 520.000 đ, tất cả đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.
 4. Ngày 12/3/N: xuất vật liệu A 4.000 kg để sản xuất sản phẩm.
 5. Ngày 20/3/N: mua vật liệu A nhập kho 1.000 kg, giá mua 10.050 đ/kg, thuế GTGT 10% trên giá mua, chi phí bốc vác 150.000 đ, tất cả chưa thanh toán. Chiết khấu thương mại được hưởng là 50.000 đ.

• **Yêu cầu:**

1. Tính giá nhập kho vật liệu ngày 2, ngày 6 và ngày 20/3/N
2. Tính giá xuất kho vật liệu theo các phương pháp sau:
 - Phương pháp đơn giá bình quân cuối kỳ. (Giá bình quân: 10.087đ/kg)
 - Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO).
 - Phương pháp giá đích danh. Giả sử vật liệu xuất ngày 5/3/N gồm 1.000 kg của tồn đầu kỳ và 2.500 kg nhập ngày 2/3/N; vật liệu xuất ngày 12/3/N gồm 1.000 kg của tồn đầu kỳ và 3.000 kg nhập kho ngày 6/3/N.

Bài 7

I. *Số dư đầu kỳ:*

TK 152- Nguyên vật liệu : 100.000.000; *Chi tiết:*

- *Vật liệu A:* 70.000.000

- *Vật liệu B:* 30.000.000

TK 153- Công cụ : 20.000.000

TK 111- Tiền mặt : 90.000.000

TK 112- Tiền gửi ngân hàng : 150.000.000

TK 211- TSCĐ hữu hình : 500.000.000

TK 331- Phải trả người bán : 20.000.000

TK 341- Vay và nợ thuê tài chính : 40.000.000

TK 411- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 800.000.000

I. Trong kỳ, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Mua công cụ nhập kho đã trả bằng tiền gửi ngân hàng
 - Theo giá mua : 10.000.000,
 - Thuế GTGT : 1.000.000,
 - Giá thanh toán : 11.000.000
2. Xuất quỹ tiền mặt trả nợ người bán: 5.000.000
3. Mua vật liệu A nhập kho trả bằng tiền mặt 22.000.000; trong đó thuế GTGT: 2.000.000;
4. Xuất quỹ tiền mặt chi tạm ứng cho nhân viên: 8.000.000
5. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt : 25.000.000
6. Mua vật liệu nhập kho chưa trả tiền cho người bán theo giá mua 60.000.000, thuế GTGT: 6.000.000, giá thanh toán: 66.000.000; trong đó:
 - Giá mua vật liệu A: 40.000.000
 - Giá mua vật liệu B: 20.000.000
7. Chi tiền mặt trả nợ tiền vay ngắn hạn: 12.000.000
8. Xuất vật liệu A dùng cho sản xuất sản phẩm: 35.000.000
9. Được Nhà nước cấp vốn kinh doanh bằng một TSCĐ hữu hình nguyên giá 30.000.000,
Yêu cầu: Lập định khoản các nghiệp vụ trên

Bài 8: Khách sạn Minh Ngọc, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng 2/N thực hiện được 1.000 lượt (ngày, đêm) phòng ngủ, trong đó: 200 lượt phòng loại 1; 450 lượt phòng loại 2; 350 lượt phòng loại 3. Hoạt động kinh doanh buồng ngủ có tài liệu như sau: (ĐVT: 1.000đ)

1. Bảng kê xuất kho nguyên vật liệu tháng 2 ngày 28/2, xuất xà phòng, thuốc đánh răng, bàn chải cho bộ phận buồng 65.250.
2. Bảng kê số 3 xuất công cụ dụng cụ tháng 2 ngày 28/2, xuất vỏ gối, ga trải giường cho bộ phận buồng là 18.200, kế toán quyết định phân bổ 1 lần vào chi phí tháng này.
3. Hóa đơn GTGT tiền điện số 00012358, ngày 19/2, tiền điện chưa thuế là 3.560, thuế suất thuế GTGT 10%, đã chi bằng tiền mặt.
4. Hóa đơn GTGT tiền nước ngày 20/2, tiền nước chưa thuế 700, thuế suất thuế GTG10%, đã chi bằng tiền mặt
5. Chi tiền mặt thanh toán hóa đơn tiền dịch vụ điện thoại theo giá chưa thuế 4.520, thuế GTGT 10%
6. Chi tiền mặt mua chổi lau sàn cho bộ phận buồng 100

7. Bảng phân bổ tiền lương tháng 2: Lương nhân viên phục vụ buồng 30.000, lương nhân viên quản lý bộ phận buồng 15.000. Trích các khoản trích theo lương theo tỷ lệ qui định
8. Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ tính cho bộ phận buồng là 70.465
9. Tổng hợp doanh thu bộ phận buồng
 - + Bảng kê số 01 thanh toán tiền lưu trú khách vắng lai tháng 2 do lễ tân tổng hợp: 110.000 trong đó có thuế GTGT 10.000, đã nhận bằng tiền mặt
 - + Bảng kê số 02 hóa đơn GTGT dịch vụ lưu trú tháng 2 ngày 28/2: 99.000 trong đó thuế GTGT 9.000, đã thu bằng tiền gửi ngân hàng

Yêu cầu

1. Tính giá thành của từng loại phòng ngủ. Biết rằng hệ số chi phí cho phòng loại 1 là 1,5; phòng loại 2 là 1,3; phòng loại 3 là 1
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở trên.

Bài 9: Tại nhà hàng Kinhdo, có các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động của nhà hàng trong quý I/N được kế toán theo dõi và tập hợp lại trong tài liệu như sau: (ĐVT: đồng)

1. Mua nguyên vật liệu từ chợ về giao trực tiếp cho bộ phận chế biến 16.000.000 đã thanh toán bằng tiền mặt.

Tiền lương phải trả cho đầu bếp là 15.000.000, nhân viên phục vụ 5.000.000, nhân viên bộ phận quản lý nhà hàng 20.000.000.

2. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
3. Các chi phí liên quan phục vụ cho quá trình chế biến và quản lý doanh nghiệp phát sinh ngoài các chi phí ở trên như sau:

Nội dung	Chi phí SXC	Chi phí QLDN
Vật liệu xuất dùng	1.000.000	500.000
Công cụ xuất dùng	3.000.000	1.000.000
Khấu hao TSCĐ	8.000.000	5.000.000
Tiền điện phải trả (đã có thuế GTGT 10%)		2.200.000
Tiền mặt (đã có thuế GTGT 10%)	2.200.000	1.650.000
Tổng	14.200.000	10.000.000

4. Cuối quý, nhận báo cáo của bộ phận chế biến nhà hàng:

- Kiểm kê nguyên vật liệu còn thừa ở bộ phận chế biến là 1.250.000, cho nhập lại kho.
- Các món ăn bộ phận chế biến đã thực hiện hoàn thành:
 - + Gà tần thuốc bắc 100 con.
 - + Tôm hùm 50 kg.
 - + Lẩu hải sản 110 lẩu.

- Các món ăn chế biến xong là phục vụ cho khách hàng và thu ngay bằng tiền mặt. Đơn giá bán chưa có thuế GTGT 10% là:

- + Gà tần thuốc bắc : 250.000 đồng/ con
- + Tôm hùm : 800.000 đồng/ kg
- + Lẩu hải sản : 200.000 đồng/ lẩu

5. Phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính trong quý là 2.750.000. Đồng thời, kế toán xác định kết quả kinh doanh cuối quý.

Yêu cầu

1. Tính giá thành của các sản phẩm hoàn thành trong kỳ theo phương pháp tỷ lệ. Biết: Giá thành định mức của các sản phẩm như sau:

- Gà tần thuốc bắc : 150.000 đồng/ con
- Tôm hùm : 500.000 đồng/ kg
- Lẩu hải sản : 100.000 đồng/ lẩu

2. Lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý I/N.

CHƯƠNG IV: KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Mục tiêu:

- Liệt kê được chứng từ kế toán, các tài khoản kế toán sử dụng để hạch toán nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu;
- Định khoản được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu...

A. Nội dung

1. Kế toán nợ phải trả

1.1. Kế toán phải trả người bán

Để theo dõi tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả cho người cung cấp, người bán vật tư, hàng hoá, dịch vụ, người nhận thầu xây dựng cơ bản, nhận thầu sửa chữa TSCĐ,...,

1.1.1 Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng Tài khoản 331 - *Phải trả người bán*

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 331 - *Phải trả người bán*

- Số tiền đã thanh toán. - Số tiền ứng trước cho người bán, người nhận thầu.	- Số tiền phải thanh toán cho người bán, người nhận thầu.
Số dư nợ: Số tiền ứng trước hoặc số tiền đã trả nhiều hơn số phải trả cho người bán.	Số dư có: Số tiền còn phải trả người bán, người cung cấp, người nhận thầu.

1.1.2. Các trường hợp kế toán chủ yếu

(1) Mua vật liệu, hàng hóa, TSCĐ chưa thanh toán tiền cho người bán:

Nợ TK 152, 156, 211

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả người bán

(2) Các lao vụ, dịch vụ dùng cho sản xuất kinh doanh chưa thanh toán cho nhà cung cấp:

Nợ TK 154, 642

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả người bán

(3) Công việc sửa chữa lớn, khối lượng xây dựng chưa thanh toán cho người bán, người nhận thầu:

Nợ TK 241 (2413)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả người bán

(4) Vay để trả cho người bán, người nhận thầu:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

Có TK 311, 341

(5) Dùng tiền để trả nợ ứng trước cho người bán, người nhận thầu:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

Có TK 111, 112

(6) Thanh toán bù trừ giữa nợ phải thu và nợ phải trả của cùng một đối tượng:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

Có TK 131 – Phải thu của khách hàng

1.2. Kế toán phải trả người lao động

Để bù đắp hao phí lao động cho người lao động, doanh nghiệp phải có trách nhiệm thanh toán tiền công lao động cho người lao động theo sản lượng và chất lượng lao động của từng người đã bỏ ra trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp còn phải có trách nhiệm chăm lo đời sống cho người lao động lúc ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, ... cũng như quan tâm đến các quyền lợi khác của người lao động.

1.2.1. Tài khoản sử dụng

Để theo dõi tình hình thanh toán với người lao động kế toán sử dụng Tài khoản 334 - *Phải trả người lao động*

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 334 - Phải trả người lao động

- Số tiền đã thanh toán và các khoản khấu trừ.	- Số tiền phải thanh toán cho người lao động.
	<i>Số dư Có:</i> Số tiền còn phải thanh toán người lao động.

1.2.2. Các trường hợp kế toán chủ yếu

(1) Khi tính tiền lương phải thanh toán cho người lao động và phân bổ vào các đối tượng có liên quan, ghi:

Nợ TK 154, 642, 241, 811

Có TK 334 - Phải trả người lao động

(2) Khi khấu trừ vào tiền lương người lao động các khoản, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 333 - *Thuế thu nhập cá nhân (3335)*

Có TK 338 - *Khoản BHXH, BHYT, ...*

Có TK 141 - *Khoản tạm ứng*

Có TK 138 - *Khoản phải thu khác.*

(3) Khi giữ hộ lương cho công nhân, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 3388 – Phải trả khác

Sau đó thanh toán, ghi:

Nợ TK 3388 – Phải trả khác

Có TK 111 – Tiền mặt

(4) Khi ứng lương và thanh toán lương cho người lao động, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 111 – Tiền mặt

1.3. Kế toán phải trả khác

1.3.1. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 338 – *Phải trả, phải nộp khác*, tuy nhiên để theo dõi riêng cho từng khoản trích, kế toán sử dụng các Tài khoản cấp 2:

- TK 3381 – Tài sản thừa chờ giải quyết;
- TK 3382 – Kinh phí công đoàn (KPCĐ);
- TK 3383 – Bảo hiểm xã hội (BHXH);
- TK 3384 – Bảo hiểm y tế (BHYT);
- TK 3386 – Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện;
- TK 3388 – Phải trả, phải nộp khác;
- TK 3389 – Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN).

1.3.2. Các trường hợp kế toán chủ yếu

1.3.2.1. Kế toán tài sản thừa chờ xử lý

Tài sản thừa chờ xử lý là những tài sản thừa không rõ xuất xứ nguyên nhân, phải chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán sử dụng TK 3381.

(1) Khi phát hiện TSCĐ thừa, chưa xác định được nguyên nhân phải chờ giải quyết, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (*Nguyên giá*)

Có TK 338 (3381) - Tài sản thừa chờ giải quyết (*Giá trị còn lại*)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (*Giá trị hao mòn*)

(Nếu xác định nguyên nhân ngay thì không đưa vào TK 3381)

Khi có quyết định xử lý TSCĐ thừa:

- Nếu do kế toán bỏ sót chưa ghi sổ, ghi bổ sung các bút toán:

Ghi tăng số phải trả hoặc đã chi, giảm số tài sản thừa chờ xử lý:

Nợ TK 338 (3381) - Tài sản thừa chờ giải quyết

Có TK 331, 111, 112...

Đồng thời, Kết chuyển nguồn vốn tương ứng

Nợ các TK 418 – Các quỹ khác thuộc VCSH

Có TK 411 – Nguồn vốn CSH

- Nếu do người bán giao thừa, trả lại:

Nợ TK 3381 – Tài sản thừa chờ giải quyết (*Ghi giảm giá trị tài sản thừa*)

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ (*Giá trị hao mòn*)

Có TK 211 – TSCĐ hữu hình (*Nguyên giá TSCĐ*)

(2) Khi kiểm kê vật tư, sản phẩm, hàng hoá, tiền mặt, phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, căn cứ vào biên bản kiểm kê, ghi:

Nợ TK liên quan 111, 152, 153, 155, 156

Có TK 338 (3381) - Tài sản thừa chờ giải quyết

Khi có biên bản xử lý số tài sản thừa của cấp có thẩm quyền, căn cứ vào quyết định xử lý:

Nợ TK 338 (3381) – Tài sản thừa chờ giải quyết (*Xử lý số tài sản thừa*)

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh (*Quyết định tăng vốn kinh doanh*)

Có TK 441 – Nguồn vốn đầu tư XDCB (*Quyết định tăng vốn XDCB*)

Có TK 642 – Chi phí quản lý kinh doanh (*Ghi giảm chi phí kinh doanh*)

Có TK 111, 152, 153... (*Trả lại cho chủ tài sản*)

Có TK 331 – Phải trả người bán (*Đồng ý mua tiếp số thừa*)

1.3.2.2. Kế toán các khoản trích theo lương

Các khoản trích theo tiền lương bao gồm: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn. Các khoản này được trích ra để trợ cấp cho công nhân khi ốm đau, thai sản,... và mua bảo hiểm y tế, chi cho hoạt động công đoàn.

Kế toán các khoản trích theo lương sử dụng các Tài khoản: 3383, 3382, 3384, 3389

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 338 (3383, 3382, 3384, 3389) – Phải trả khác

Số BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ đã nộp và số đã sử dụng trong doanh nghiệp.	Số trích BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ tính vào các đối tượng có liên quan.
	Số dư có: Số đã trích hiện còn lại.

(1) Khi trích BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ để tính vào các đối tượng có liên quan, ghi:

Nợ TK 622, 641, 642... (*Tính vào chi phí liên quan*)

Nợ TK 334 – Phải trả người lao động (*Trừ lương công nhân*)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (*Số phải trích*)

(2) Khi nộp BHXH, KPCĐ, BHTN và mua BHYT, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 111, 112 - Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

(3) Khi dùng quỹ BHXH để thanh toán cho công nhân, ghi:

Nợ TK 3383 - BHXH

Có TK 334 – Phải trả người lao động

(4) Khi chi cho các hoạt động của công đoàn trong nội bộ và trợ cấp BHXH, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383)

Có TK 111, 112 - Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

1.3.2.3. Kế toán khoản phải trả khác

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả tiền hoặc tài sản mượn của cá nhân hoặc đơn vị khác có tính chất tạm thời, khoản nợ, lãi, cổ tức phải trả cho cổ đông, lợi nhuận phải trả cho các nhà đầu tư và một số khoản phải trả khác không được phản ánh ở các tài khoản phải trả đã trình bày ở trên và ở các chương khác.

Kế toán khoản phải trả, phải nộp khác, sử dụng Tài khoản 3388 - *Phải trả, phải nộp khác*

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 3388 - Phải trả, phải nộp khác

- Các khoản phải trả khác đã được trả	- Số phải trả khác phát sinh trong kỳ.
	<i>Số dư có:</i> Khoản phải trả khác hiện còn đang nợ.

(1) Số lãi cổ tức phải thanh toán cho cổ đông và lợi nhuận phải trả cho các nhà đầu tư:

Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 3388 – Phải trả, phải nộp khác

(2) Giữ hộ lương cho công nhân:

Nợ TK 334 – Phải trả người lao động

Có TK 3388 – Phải trả, phải nộp khác

(3) Khi thanh toán các khoản phải trả khác đã nêu trên, ghi:

Nợ TK 3388 – Phải trả, phải nộp khác

Có TK 111, 112 - Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

2. Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu

2.1. Kế toán vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là nguồn hình thành các loại tài sản thuộc chủ sở hữu của doanh nghiệp được dùng vào mục đích hoạt động sản xuất, kinh doanh. Nguồn vốn này được hình thành khi mới thành lập doanh nghiệp (do chủ sở hữu đóng góp ban đầu) và bổ sung thêm trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2.1.1. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 411 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tài khoản này dùng để phản ánh vốn đầu tư của chủ sở hữu hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 411 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm, do: - Hoàn trả vốn cho các chủ sở hữu. - Giải thể, thanh lý doanh nghiệp. - Bù lỗ kinh doanh theo quyết định của Đại hội cổ đông. - Mua lại cổ phiếu để hủy bỏ.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng, do: - Các chủ sở hữu đầu tư vốn; - Bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh; - Phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá; - Nhận tài sản được biếu tặng, viện trợ. - Phát hành quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu.
	<i>Số dư có:</i> Vốn đầu tư của chủ sở hữu hiện có.

2.1.2. Các trường hợp kế toán chủ yếu

(1) Khi nhận vốn góp, vốn đầu tư của các chủ sở hữu bằng tiền hoặc vật tư, hàng hóa, ghi:

Nợ TK 111, 112 – Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 152, 153 – Nguyên liệu, vật liệu, Công cụ dụng cụ

Có TK 4111 – Vốn góp của chủ sở hữu.

(2) Bổ sung Vốn góp của chủ sở hữu từ số chênh lệch do đánh giá lại tài sản, khi được duyệt, ghi:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 411 - Vốn góp của chủ sở hữu

(3) Khi nhận được quà biếu, tặng, tài trợ, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 211...

Có TK 711 – Thu nhập khác

Sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước, nếu phần còn lại được phép ghi tăng nguồn vốn kinh doanh, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 411 - Vốn góp của chủ sở hữu (4118)

Khi hoàn trả vốn góp cho các thành viên góp vốn, ghi:

Nợ TK 411- Vốn góp của chủ sở hữu (4111, 4112)

Có TK 111, 112,...

(4) Khi có quyết định của hội đồng quản trị hoặc ban giám đốc sử dụng vốn để bù lỗ kinh doanh, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp của chủ sở hữu

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (*Số lỗ được xử lý*)

2.2. *Kế toán lợi nhuận chưa phân phối*

2.2.1. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Tài khoản này phản ánh kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản này:

TK 421- Lợi nhuận chưa phân phối

- Số lỗ về hoạt động kinh doanh; - Trích lập các quỹ của doanh nghiệp; - Chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư, các bên tham gia liên doanh; - Bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu - Nộp lợi nhuận cấp trên.	- Số lãi thực tế của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ - Số lãi cấp dưới nộp cấp trên, số lỗ của cấp dưới được cấp trên cấp bù; - Xử lý các khoản lỗ về hoạt động kinh doanh.
<i>Số dư nợ:</i> Số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lý.	<i>Số dư có:</i> Phản ánh lãi chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.

Tài khoản 421 có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 4211 - *Lợi nhuận chưa phân phối năm trước*: Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ thuộc các năm trước.

Tài khoản này còn dùng để phản ánh số điều chỉnh tăng hoặc giảm số dư đầu năm của TK 4211 khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của năm trước, năm nay mới phát hiện.

Đầu năm sau, kế toán kết chuyển số dư đầu năm từ TK 4212 - “*Lợi nhuận chưa phân phối năm nay*” sang TK 4211 “*Lợi nhuận chưa phân phối năm trước*”

- Tài khoản 4212 - *Lợi nhuận chưa phân phối năm nay*: Phản ánh kết quả kinh doanh, tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của năm nay.

2.2.2. Các trường hợp kế toán chủ yếu

Việc hạch toán lợi nhuận và phân chia lợi nhuận được tiến hành theo trình tự sau:

– ***Trong năm N, kế toán:***

(1) Xác định kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ:

- Trường hợp lãi, kết chuyển số lợi nhuận sau thuế, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (4212)

- Trường hợp lỗ, kết chuyển số thực lỗ, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (4212)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

(2) Khi có quyết định hoặc thông báo trả cổ tức, lợi nhuận được chia cho các chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 421- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 338- Phải trả, phải nộp khác (3388)

(3) Các doanh nghiệp không phải là công ty cổ phần khi quyết định bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh (phần lợi nhuận để lại của doanh nghiệp), ghi:

Nợ TK 421 – Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 4111 – Vốn góp của chủ sở hữu.

(4) Khi trích quỹ từ kết quả hoạt động kinh doanh (phần lợi nhuận để lại của doanh nghiệp), ghi:

Nợ TK 421 – Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 414 – Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 418 – Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Có TK 353 – Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531, 3532, 3534).

2.3. Kế toán các quỹ khen thưởng, phúc lợi

2.3.1. Tài khoản sử dụng

Để theo dõi nguồn hình thành và sử dụng các quỹ doanh nghiệp, kế toán sử dụng các tài khoản sau:

- Tài khoản 414 - Quỹ đầu tư phát triển.

- Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi, có 4 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 3531 - *Quỹ khen thưởng*: Phản ánh số hiện có, tình hình trích lập và chi tiêu quỹ khen thưởng của doanh nghiệp.

Tài khoản 3532 - *Quỹ phúc lợi*: Phản ánh số hiện có, tình hình trích lập và chi tiêu quỹ phúc lợi của doanh nghiệp.

Tài khoản 3533 - *Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ*: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

Tài khoản 3534 - *Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty*: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty.

- Tài khoản 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Các tài khoản phản ánh quỹ doanh nghiệp có kết cấu chung như sau:

Tài khoản 414, 353, 418

- Tình hình chi tiêu, sử dụng các quỹ doanh nghiệp.	- Các quỹ doanh nghiệp tăng do trích lập từ kết quả kinh doanh và từ các nguồn khác.
---	--

2.3.2 Các trường hợp kế toán chủ yếu

2.3.2.1. Kế toán quỹ đầu tư phát triển

Các nghiệp vụ liên quan đến việc hình thành và sử dụng quỹ doanh nghiệp được kế toán phản ánh trên Tài khoản 414 - *Quỹ đầu tư phát triển*.

Kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

- (1) Khi trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế TNDN (tạm trích hàng tháng, quý và trích bổ sung khi duyệt quyết toán hàng năm).

Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối (*Lợi nhuận bổ sung quỹ*)

Có TK 414 – Quỹ đầu tư phát triển (*Bổ sung quỹ từ lợi nhuận*)

- (2) Trường hợp công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển, ghi:

Nợ TK 414 – Quỹ đầu tư phát triển..

Có TK 4111 – Vốn góp của chủ sở hữu (theo mệnh giá)

Có TK 4112 – Thặng dư vốn cổ phần (phần chênh lệch giữa giá phát hành cao hơn mệnh giá, nếu có)

- (3) Chuyển số dư quỹ dự phòng tài chính: Số dư quỹ dự phòng tài chính hiện có tại doanh nghiệp được kết chuyển sang quỹ đầu tư phát triển, ghi:

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 414 – Quỹ đầu tư phát triển.

- (4) Khi doanh nghiệp bổ sung vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển, doanh nghiệp phải kết chuyển sang vốn đầu tư chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 4111 – Vốn góp của chủ sở hữu.

2.3.2.2. Kế toán quỹ khen thưởng, phúc lợi

Dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của doanh nghiệp kế toán sử dụng Tài khoản 353 “*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*”

Kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

- (1) Trong năm, tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 353 (3531, 3532, 3534) - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- (2) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích thêm khi báo cáo quyết toán năm được duyệt, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 353 (3531, 3532, 3534) - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

(3) Tính tiền thưởng phải trả cho công nhân viên trong doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 353 (3531) - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 334 - Phải trả công nhân viên.

(4) Dùng quỹ phúc lợi chi trợ cấp khó khăn, chi cho công nhân viên nghỉ mát, chi cho phong trào văn hoá, văn nghệ quần chúng, ghi:

Nợ TK 353 (3532) - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 111, 112 – (*Chi Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng*)

(5) Bổ sung quỹ đầu tư phát triển, nguồn vốn đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

(6) Trích nộp quỹ khen thưởng, phúc lợi cho đơn vị cấp trên, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

(7) Dùng quỹ phúc lợi ủng hộ các vùng thiên tai, hoả hoạn, chi từ thiện,..., ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

Câu 1: Trình bày mục đích sử dụng và mức trích lập của các quỹ trong doanh nghiệp.

Câu 2: Phân biệt giữa nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Hãy liệt kê các khoản nợ phải trả và các loại vốn thuộc vốn chủ sở hữu trong doanh nghiệp

CHƯƠNG V: KẾ TOÁN DOANH THU CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Mục tiêu:

- Liệt kê được chứng từ kế toán, các tài khoản kế toán sử dụng để hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
- Xác định được thời điểm ghi nhận doanh thu, chi phí;
- Tính được kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp;
- Định khoản được các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

A. Nội dung

1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1. Các khái niệm có liên quan

- Doanh thu bán hàng và CCDV

Là tổng số tiền mà doanh nghiệp thu được và sẽ thu được từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hóa, và dịch vụ cung ứng cho khách hàng

- Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Có khả năng thu được phần công việc vào ngày lập báo cáo
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí hoàn thành giao dịch đó.

- Doanh thu thuần

$\text{Doanh thu thuần} = \text{Tổng doanh thu} - \text{Các khoản giảm trừ}$

- **Chiết khấu thương mại (5211):** Là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

- **Giảm giá hàng bán (5213):** Là khoản giảm trừ cho người mua do hàng hoá kém phẩm chất, sai qui cách hoặc lạc hậu so với thị hiếu khách hàng

- **Hàng bán bị trả lại (5212):** Là giá trị khối lượng hàng bán đã xác định tiêu thụ bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán

1.2. Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT (đối với các cơ sở kinh doanh tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế)
- Hóa đơn bán hàng (đối với cơ sở kinh doanh tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp)

- Phiếu thu
- Chứng từ ngân hàng
-

1.3. Tài khoản sử dụng

- TK 511: “ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”
- TK 521” Các khoản giảm trừ doanh thu”
 - + TK 5211” Chiết khấu thương mại”
 - + TK 5212” Hàng bán bị trả lại”
 - + TK 5213” Giảm giá hàng bán”

1.4. Kế toán bán sản phẩm trong doanh nghiệp kinh doanh khách sạn

- Khi ký hợp đồng lưu trú, nếu khách hàng ứng trước tiền, căn cứ vào phiếu thu hoặc giấy báo có, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 131- Phải thu khách hàng

- Khi hoàn thành việc cung ứng dịch vụ lưu trú cho khách hàng, thanh lý hợp đồng, kế toán phản ánh doanh thu dịch vụ buồng đã cung cấp

- Căn cứ vào chứng từ liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

- Nếu trừ vào tiền khách hàng ứng trước, kế toán ghi:

Nợ TK 131 – phải thu khách hàng (chi tiết theo từng khách hàng)

Có TK 511:- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

- Đồng thời kết chuyển giá thành thực tế dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, kế toán ghi

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có TK 154: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Trường hợp hợp đồng lưu trú có giá trị lớn, doanh nghiệp có thể chiết khấu cho khách hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 5211- Chiết khấu thương mại

Nợ TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Có TK 111, 112, 131

- Cuối tháng, kế toán kết chuyển các khoản giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 521- Chiết khấu thương mại

- Kết chuyển doanh thu thuần để xác định kết quả, kế toán ghi:

Nợ TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

- Kết chuyển giá vốn để xác định kết quả, kế toán ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632- Giá vốn hàng bán

1.5. Kế toán bán sản phẩm trong doanh nghiệp kinh doanh nhà hàng

- Khách hàng ký hợp đồng ứng trước tiền, căn cứ vào phiếu thu hoặc báo Có, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 131

- Khi hoàn thành việc cung ứng dịch vụ ăn uống cho khách hàng, thanh lý hợp đồng, kế toán phản ánh doanh thu dịch vụ đã cung cấp. Căn cứ vào chứng từ liên quan kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Nợ TK 131

Có TK 511

Có TK 3331

- Đồng thời kết chuyển giá thành thực tế dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 632

Có TK 154 (đối với các sản phẩm đã qua chế biến)

Có TK 156 (đối với hàng gỏi bán/ sản phẩm không qua chế biến)

- Trường hợp hợp đồng ăn uống có giá trị lớn, doanh nghiệp có thể chiết khấu cho khách hàng một tỷ lệ nhất định theo thỏa thuận, kế toán ghi:

Nợ TK 5211

Nợ TK 3331

Có TK 111, 112, 131

- Trường hợp khách hàng hủy hợp đồng và nhận lại số tiền hàng sau khi trừ tiền phạt do vi phạm hợp đồng, kế toán ghi:

Nợ TK 131

Có TK 711

Có TK 3331

- Cuối tháng, kế toán kết chuyển các khoản giảm trừ để xác định doanh thu thuần, kế toán ghi:

Nợ TK 511

Có TK 5211

- Kết chuyển doanh thu thuần

Nợ TK 511

Có TK 911

- Kết chuyển giá vốn

Nợ TK 911

Có TK 632

2. Kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

2.1. Kế toán chi phí bán hàng

2.1.1. Nội dung chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ như: Chi phí chào hàng, giới thiệu, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí bao bì, chi phí bảo quản, đóng gói, phân loại, chọn lọc, vận chuyển, bốc dỡ, khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động bán hàng,...

Chi phí bán hàng phân theo yếu tố chi phí bao gồm:

- Chi phí nhân viên: Gồm tiền lương, các khoản phụ cấp trích theo lương, tiền ăn giữa ca, tiền công và các khoản trích BHYT, BHXH, BHTN, KPCĐ của nhân viên bán hàng, đóng gói, vận chuyển, bảo quản, bốc dỡ ... sản phẩm, hàng hóa đem bán.

- Chi phí vật liệu, bao bì: Là chi phí vật liệu, bao bì xuất dùng cho việc bảo quản, bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; vật liệu dùng cho sửa chữa, bảo quản TSCĐ,...dùng cho bộ phận bán hàng.

- Chi phí dụng cụ, đồ dùng: Là các chi phí công cụ, dụng cụ phục vụ cho bán hàng như dụng cụ đo lường, phương tiện tính toán, phương tiện làm việc...

- Chi phí khấu hao TSCĐ: Là chi phí khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng như khấu hao nhà kho, cửa hàng, bến bãi, phương tiện bốc dỡ, vận chuyển.

- Chi phí bảo hành: Gồm các chi phí sửa chữa sản phẩm cho khách hàng trong thời gian bảo hành hoặc khoản trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Là các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho bán hàng như chi phí thuê ngoài sửa chữa lớn TSCĐ, tiền thuê kho, thuê bãi, cước bốc vác, vận chuyển sản phẩm đi bán, tiền lương, hoa hồng trả cho đại lý bán và cho đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu,...

- Chi phí bằng tiền khác: Là các chi phí bằng tiền khác phát sinh trong khâu bán hàng ngoài các chi phí không kể trên như chi phí tiếp khách ở bộ phận bán hàng, chi phí giới thiệu sản phẩm, quảng cáo, chào hàng, chi phí hội nghị khách hàng...

2.1.2. Chứng từ sử dụng

Chứng từ sử dụng để hạch toán các chi phí bán hàng là:

- Hóa đơn
- Phiếu thu, phiếu chi
- Giấy báo nợ
- Các chứng từ khác có liên quan: Bảng tính khấu hao, bảng phân bổ tiền lương,...

2.1.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng

- Tập hợp chi phí bán hàng	- Các khoản giảm chi phí
	- Kết chuyển chi phí bán hàng

(Tài khoản không có số dư)

2.1.4 Các trường hợp kế toán chủ yếu

(1) Tính tiền lương, các khoản phụ cấp, tiền ăn giữa ca phải trả và các khoản trích theo lương của, nhân viên phục vụ trực tiếp cho quá trình bán sản phẩm, ghi:

Nợ TK 641 (6411) – Chi phí bán hàng

Có TK 334 – Phải trả người lao động (*Các khoản chi phí tiền lương*)

Có TK 338 (*Khoản tính BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ*)

(2) Giá trị vật liệu, bao bì xuất dùng phục vụ quá trình bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 (6412) – Chi phí vật liệu, bao bì.

Có TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu

(3) Phản ánh các chi phí về dụng cụ, đồ dùng phục vụ cho khâu bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 (6413) – Chi phí dụng cụ, đồ dùng.

Có TK 153 - Công cụ (*Xuất dùng với giá trị nhỏ phân bổ 1 lần*)

Có TK 242: (*Phân bổ giá trị công cụ*)

(4) Trích khấu hao TSCĐ của bộ phận bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 (6414) – Chi phí khấu hao TSCĐ

Có TK 214 – Hao mòn TSCĐ

(5) Tập hợp chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 (6417) - Chi phí dịch vụ mua ngoài

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 111, 112, 331

(6) Chi phí bằng tiền khác phục vụ cho bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 (6418) - Chi phí bằng tiền khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331

(7) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí bán hàng trong kỳ:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641 – Chi phí bán hàng

2.2. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

2.2.1. Nội dung chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là những chi phí có liên quan đến toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp mà không thể tách riêng cho từng loại hoạt động nào, bao gồm chi phí quản lý kinh doanh, chi phí quản lý hành chính và các chi phí chung khác.

Phân theo yếu tố chi phí gồm:

– *Chi phí nhân viên quản lý*: Là các khoản phải trả về tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý doanh nghiệp.

– *Chi phí vật liệu quản lý*: Là các chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý như giấy, bút, mực,... vật liệu sử dụng cho sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

– *Chi phí đồ dùng văn phòng*: Gồm các loại công cụ, đồ dùng sử dụng cho công tác quản lý doanh nghiệp.

– *Chi phí khấu hao TSCĐ*: Là các chi phí khấu hao TSCĐ sử dụng cho công tác quản lý doanh nghiệp như nhà làm việc các phòng ban, kho tàng, vật kiến trúc, phương tiện truyền dẫn, máy móc thiết bị văn phòng,...

– *Thuế, phí và lệ phí*: Là các chi phí về thuế, phí và lệ phí như: Thuế môn bài, thuế nhà đất,... và các khoản phí, lệ phí khác.

– *Chi phí dịch vụ mua ngoài*: Là các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho văn phòng doanh nghiệp; tiền điện, nước, điện thoại, điện báo, tiền thuê nhà, thuê ngoài sửa chữa TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế phát minh, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại,... (Không thuộc TSCĐ) được tính theo phương pháp phân bổ dần vào chi phí quản lý doanh nghiệp;

– *Chi phí bằng tiền khác*: Là các chi phí khác thuộc chi phí quản lý chung toàn doanh nghiệp, ngoài các chi phí kể trên như: Chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe nghỉ phép, dân quân tự vệ, đào tạo cán bộ...

2.2.2. Chứng từ sử dụng

Chứng từ sử dụng để hạch toán các chi phí quản lý doanh nghiệp là:

– Hóa đơn;

- Phiếu thu, phiếu chi;
- Giấy báo nợ;
- Bảng thanh toán tạm ứng;
- Các chứng từ khác có liên quan: Bảng tính khấu hao, bảng phân bổ lương, bảng phân bổ chi phí trả trước, ...

2.2.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Tài khoản này dùng để tập hợp các chi phí thuộc nội dung chi phí quản lý doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Các chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ;	- Các khoản thu giảm phí
- Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả;	- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả;
	- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào TK 911- Xác định kết quả kinh doanh

(Tài khoản không có số dư)

2.2.4. Các trường hợp kế toán chủ yếu

(1) Phản ánh tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý, ghi:

Nợ TK 642 (6421) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 334, 338

(2) Vật liệu xuất dùng, hoặc mua vào sử dụng ngay cho quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 (6422) - Chi phí nhân viên quản lý

Nợ TK 133 (1331)- Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu được khấu trừ)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 111, 112, 142, 242, 331...

(3) Trị giá dụng cụ, đồ dùng văn phòng xuất dùng, hoặc mua vào sử dụng ngay cho quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 (6423) - Chi phí đồ dùng văn phòng

Nợ TK 133 (1331)- Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu được khấu trừ)

Có TK 153- Công cụ, dụng cụ

Có TK 242 - (Phân bổ công cụ, dụng cụ)

Có TK 111, 112, 331...

(4) Trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 (6424) - Chi phí khấu hao tài sản cố định

Có TK 214 – Hao mòn tài sản cố định

(5) Giá trị dịch vụ mua ngoài liên quan đến quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 (6427) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 331, 111, 112, 141...

(6) Các chi phí phát sinh về hội nghị, chi cho lao động nữ, chi cho nghiên cứu đào tạo, chi nộp phí tham gia hiệp hội và chi phí khác, ghi:

Nợ TK 642 (6428) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331, 335,...

(7) Khi phát sinh các khoản giảm chi phí doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 111, 112, 138...

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

(8) Cuối kỳ kết chuyển chi phí quản lý

Nợ TK 911 - Xác định kết quả (*Trừ vào kết quả kinh doanh trong kỳ*)

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

3. Kế toán doanh thu tài chính, chi phí tài chính

3.1. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

3.1.1. Nội dung của doanh thu hoạt động tài chính

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp; lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, lãi cho thuê tài chính;

- Chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ,...

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;

- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

3.1.2. Chứng từ sử dụng

Các chứng từ được sử dụng để hạch toán doanh thu hoạt động tài chính là:

- Hoá đơn GTGT, hoá đơn bán hàng;

- Phiếu thu, phiếu chi;

- Báo nợ, báo có của ngân hàng;

- Các chứng từ khác.

3.1.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có); - Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".	- Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.
<i>(Tài khoản không có số dư)</i>	

3.4.1.4. Các trường hợp kế toán chủ yếu

(1) Các khoản thu lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112 *(Nếu thu tiền ngay)*

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

(2) Kế toán chiết khấu thanh toán:

Số tiền chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn được người bán chấp thuận, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

(3) Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

3.2. Kế toán chi phí hoạt động tài chính

3.2.1. Nội dung chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các chi phí có liên quan đến các hoạt động về vốn và các khoản lỗ của hoạt động đầu tư tài chính như:

- Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết;
- Lỗ chuyển nhượng giá trị đầu tư,
- Chi phí giao dịch bán chứng khoán,...;
- Khoản lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác,
- Khoản lỗ khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

3.2.2. Chứng từ sử dụng

Các chứng từ được sử dụng để hạch toán chi phí hoạt động tài chính là:

- Hoá đơn GTGT, hoá đơn bán hàng;
- Phiếu thu, phiếu chi,
- Giấy báo nợ, báo có của ngân hàng;
- Các chứng từ khác.

3.2.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 635 - Chi phí tài chính

Tài khoản này phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 635 - Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phát sinh tăng trong kỳ	- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính - Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.
---	---

(Không có số dư)

Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

3.2.4. Các trường hợp kế toán chủ yếu

(1) Các khoản chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 131, 111, 112,...

(2) Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

3.2.5. Ví dụ kế toán

Doanh nghiệp X có tài liệu kế toán trong tháng 12/N:	Lập định khoản như sau:
1. Phiếu thu: Chiết khấu thanh toán được hưởng: 1.000.000.	1. Nợ TK 111: 1.000.000 Có TK 515: 1.000.000
2. Báo có ngân hàng: Thu lãi tiền gửi ngân hàng: 500.000.	2. Nợ TK 112: 500.000 Có TK 515: 500.000
3. Báo có ngân hàng: Khoản được chia từ hoạt động liên doanh: 6.500.000.	3. Nợ TK 112: 6.500.000 Có TK 515: 6.500.000

4. Kế toán thu nhập khác, chi phí khác.

4.1. Kế toán thu nhập khác

4.1.1. Nội dung thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của doanh nghiệp, được phát sinh từ các nghiệp vụ riêng biệt, không thường xuyên, xảy ra không đều đặn trong doanh nghiệp.

Thu nhập khác của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

4.1.2. Chứng từ sử dụng

Các chứng từ được sử dụng để hạch toán các khoản thu nhập khác là:

- Hoá đơn GTGT, hoá đơn bán hàng;
- Phiếu thu, phiếu chi, giấy báo nợ, báo có của ngân hàng;
- Biên bản thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Các chứng từ khác.

4.1.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 711 - Thu nhập khác

Tài khoản này phản ánh các khoản thu nhập khác, các doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản TK 711 - Thu nhập khác

- Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác ở doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp; - Cuối kỳ, kế toán kết chuyển các khoản thu nhập khác trong kỳ sang tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"	- Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.
---	---

(Tài khoản 711 không có số dư cuối kỳ)

4.1.4. Các trường hợp kế toán chủ yếu

(1) Phản ánh tiền bảo hiểm được các tổ chức bảo hiểm bồi thường, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Các khoản chi phí liên quan đến xử lý các thiệt hại đối với những trường hợp đã mua bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (*nếu có*)

Có các TK 111, 112, 152,...

(2) Các khoản nợ phải trả mà chủ nợ không đòi được tính vào thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán; hoặc

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 711 - Thu nhập khác.

(3) Trường hợp được giảm, hoàn thuế GTGT phải nộp:

- Nếu số thuế GTGT được giảm, trừ vào số thuế GTGT phải nộp trong kỳ:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Nếu số thuế GTGT được hoàn lại, khi ngân sách NN trả lại bằng tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

(4) Trường hợp doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng vật tư, hàng hóa, TSCĐ:

Nợ các TK 152, 156, 211,...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

(5) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

4.2. Kế toán chi phí khác

4.2.1. Nội dung chi phí khác

Chi phí khác là những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp. Chi phí khác của doanh nghiệp gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*nếu có*);

- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, đầu tư khác;

- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế;

- Bị phạt thuế, truy nộp thuế;

- Các khoản chi phí do kế toán bị nhầm, hoặc bỏ sót khi ghi sổ kế toán;
- Các khoản chi phí khác.

4.2.2. Chứng từ sử dụng

Các chứng từ được sử dụng để hạch toán khoản chi phí khác là:

- Hoá đơn GTGT, hoá đơn bán hàng;
- Phiếu thu, phiếu chi,
- Giấy báo nợ, báo có của ngân hàng;
- Các chứng từ khác.

4.2.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 811 - Chi phí khác

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản

Tài khoản 811 - Chi phí khác

- Các khoản chi phí khác phát sinh.	- Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác vào TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".
-------------------------------------	---

(Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ)

4.2.4. Các trường hợp kế toán chủ yếu

(1) Chi phí khác phát sinh trong kỳ

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 111, 112,...

(2) Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 811 - Chi phí khác.

4.2.5. Ví dụ kế toán

Có tài liệu kế toán trong tháng 12/N tại doanh nghiệp ABC như sau:

1. Các chứng từ báo Có của ngân hàng

- Thu tiền bồi thường hợp đồng kinh tế : 1.000.000

- Thu nợ khó đòi của người mua đã xóa sổ trước đây : 3.000.000.

2. Chi tiền mặt nộp tiền bị phạt thuế: 500.000

3. Do vi phạm hợp đồng về mua hàng nên doanh nghiệp bị Công ty L phạt với số tiền là 300.000. Số tiền phạt này được trừ vào tiền ký quỹ ngắn hạn.

4. Cuối tháng, kế toán kết chuyển chi phí và thu nhập khác để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

5.1. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Tài khoản 821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, có 2 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 8211 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của:

Tài khoản 8211 – *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm; - Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại.	- Số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã ghi nhận trong năm; - Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập DN hiện hành trong năm hiện tại; - Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành vào bên Nợ Tài khoản 911 – “Xác định kết quả kinh doanh”.
---	---

(Tài khoản 8211 không có số dư cuối kỳ)

5.2. Các trường hợp kế toán chủ yếu

(1) Hàng quý, khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kế toán phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp Nhà nước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 8211– Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có các TK 111, 112,...

(2) Kết chuyển chi phí thu nhập doanh nghiệp để xác định kết quả

Nợ TK 911

Có TK 8211

6. Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh

6.1. Nội dung và phương pháp tính kết quả kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh là kết quả cuối cùng về các hoạt động kinh doanh, đây là lợi nhuận (lãi, lỗ) của các hoạt động kinh doanh biểu hiện dưới hình thức tiền tệ trong một kỳ kinh doanh nhất định (tháng, quý, năm). Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được hình thành từ tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường và hoạt động khác, được xác định theo từng kỳ kế toán, là phần chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán đó.

Kết quả hoạt động kinh doanh là chỉ tiêu chất lượng để đánh giá hiệu quả hoạt động và mức độ tích cực trên các mặt của doanh nghiệp, còn là đòn bẩy nhiều mặt hoạt động kinh tế, là nguồn vốn đảm bảo tái sản xuất mở rộng trong doanh nghiệp, để cải thiện, nâng cao đời sống của người lao động, tham gia đầu tư tài chính.

5.5. Phương pháp tính kết quả kinh doanh

Theo chế độ kế toán hiện hành, trong doanh nghiệp có hai loại hoạt động kinh doanh, đó là:

- *Hoạt động kinh doanh thông thường*, gồm:

+ Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ: Là hoạt động chính trong doanh nghiệp, thực hiện chức năng bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ và bất động sản đầu tư.

+ Hoạt động tài chính: Là hoạt động đầu tư tài chính ra bên ngoài doanh nghiệp với mục đích hưởng lợi nhuận.

- *Hoạt động khác*: Là hoạt động xảy ra không thường xuyên liên tục trong doanh nghiệp, là những khoản thu nhập, khoản lỗ do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp gây ra.

Tương ứng với các hoạt động này, doanh nghiệp xác định kết quả thành hai loại: *Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác*.

6.2.1. Phương pháp tính lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh là kết quả của hoạt động bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư,... trong kỳ và kết quả của hoạt động tài chính. Kết quả sản xuất, kinh doanh được xác định:

$$\begin{array}{l} \text{Lợi nhuận} \\ \text{thuần từ hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần về bán} \\ \text{hàng và cung} \\ \text{cấp dịch vụ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{hoạt động} \\ \text{tài chính} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá} \\ \text{vốn} \\ \text{hàng} \\ \text{bán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí bán} \\ \text{hàng, chi phí} \\ \text{quản lý doanh} \\ \text{nghiệp} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{tài chính} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần bán} \\ \text{hàng và cung} \\ \text{cấp dịch vụ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{bán hàng và} \\ \text{cung cấp} \\ \text{dịch vụ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Các khoản giảm} \\ \text{doanh thu} \\ \text{(Giảm giá hàng bán, doanh thu} \\ \text{hàng bán trả lại, chiết khấu} \\ \text{thương mại)} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Thuế xuất khẩu,} \\ \text{thuế tiêu thụ đặc} \\ \text{biệt, thuế GTGT} \\ \text{theo phương pháp} \\ \text{trực tiếp} \end{array}$$

Nếu: - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh > 0 => Thực lãi

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh < 0 => Thực lỗ

Hoặc:

$$\begin{array}{l} \text{Lợi nhuận} \\ \text{thuần từ} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lợi nhuận gộp} \\ \text{từ bán hàng và} \\ \text{cung cấp dịch} \\ \text{vụ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{hoạt động} \\ \text{tài chính} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{bán} \\ \text{hàng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{quản lý} \\ \text{doanh} \\ \text{nghiệp} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{tài} \\ \text{chính} \end{array}$$

6.2.2. Phương pháp tính lợi nhuận khác

Lợi nhuận khác là chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác, được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Lợi nhuận} \\ \text{khác} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{khác} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{khác} \end{array}$$

Trong đó:

- Thu nhập khác: Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh tạo ra doanh thu của doanh nghiệp.

- Chi phí khác là những khoản chi phí do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp gây ra.

6.2.3. Phương pháp tính tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Sau khi xác định lợi nhuận từng hoạt động trong doanh nghiệp, ta tính được tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của doanh nghiệp như sau:

$$\text{Tổng lợi nhuận kế toán} = \text{Lợi nhuận thuần từ} + \text{Lợi nhuận}$$

trước thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động kinh doanh khác

Và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{rcl} \text{Lợi nhuận sau thuế} & & \text{Tổng lợi nhuận kế} \\ \text{thu nhập doanh nghiệp} & = & \text{toán trước thuế} \end{array} \quad \begin{array}{r} \text{Chi phí thuế thu nhập} \\ \text{doanh nghiệp} \end{array}$$

Trong đó, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

6.3 Tài khoản sử dụng

Đề hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh, kế toán sử dụng Tài khoản 911 - *Xác định kết quả kinh doanh*

Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán năm.

Kết quả hoạt động kinh doanh phải được chi tiết theo từng loại hoạt động (Hoạt động sản xuất, chế biến, hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, hoạt động tài chính...). Trong từng loại hoạt động kinh doanh có thể cần hạch toán chi tiết từng loại sản phẩm, từng ngành hàng, từng loại dịch vụ.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh

- Kết chuyển chi phí thuộc hoạt động kinh doanh (giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính) và toàn bộ chi phí kinh doanh BĐS đầu tư phát sinh trong kỳ;	- Kết chuyển doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ trong kỳ;
- Kết chuyển chi phí thuộc hoạt động khác;	- Kết chuyển doanh thu thuần từ hoạt động tài chính
- Kết chuyển chi phí thuế TNDN;	- Kết chuyển thu nhập thuần từ hoạt động khác và khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN;
- Kết chuyển lãi.	- Kết chuyển lỗ.

(Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ)

6.4. Các trường hợp kế toán xác định kết quả kinh doanh

Cuối kỳ kế toán, việc hạch toán kết quả kinh doanh được tiến hành như sau:

(1) Trước hết, Kết chuyển các khoản giảm doanh thu để tính doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Có TK 521 - *(Kết chuyển chiết khấu thương mại, giảm giá hàng và doanh thu hàng trả lại)*

(2) Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần và doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ, ghi:

Nợ TK 511 – *(Ghi doanh thu bán hàng thuần)*

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh *(Tổng doanh thu thuần về bán hàng và doanh thu hoạt động tài chính)*

(3) Kết chuyển toàn bộ thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 711 – Thu nhập khác.

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

(4) Kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã xác định là đã bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý nhượng bán bất động đầu tư, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán *(Kết chuyển giá vốn hàng bán)*

(5) Kết chuyển chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641 – Chi phí bán hàng

Có TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

(6) Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635- Chi phí tài chính *(Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính)*

(7) Kết chuyển chi phí khác, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 811 - Chi phí khác.

(8) Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Có TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành.

(9) Tính và kết chuyển số lợi nhuận sau thuế TNDN của hoạt động kinh doanh trong kỳ, ghi:

- *Nếu lãi:*

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối

- *Nếu lỗ:* Nợ TK 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

Câu 1: Trình bày phương pháp xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Câu 2: Doanh thu bán hàng là gì? Hãy trình bày điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng.

Bài tập:

Trích các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 4/N ở Công ty *thương mại A* như sau:

1. Công ty N ứng trước tiền cho doanh nghiệp bằng tiền mặt là 15.000.000 để mua hàng.
2. Nhập hàng của Công ty B cung ứng theo giá hoá đơn chưa thuế GTGT 10% là 400.000.000. Tiền hàng chưa trả.
3. Xuất kho hàng bán trực tiếp cho công ty M, có giá xuất kho là 200.000.000, giá bán kể cả thuế GTGT 10% là 275.000.000. Người mua đã trả hết bằng tiền mặt nhập quỹ;
4. Xuất kho bán trực tiếp cho công ty N số hàng có giá xuất kho là 40.000.000, giá bán kể cả thuế GTGT 10% là 55.000.000. Công ty N đã thanh toán số tiền mua hàng bằng tiền mặt nhập quỹ sau khi trừ phần đã ứng trước ở nghiệp vụ 1
5. Tiền lương phải trả trong kỳ là 20.000.000, trong đó của bộ phận bán hàng là 12.000.000 và của bộ phận quản lý là 8.000.000.
6. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ vào chi phí kinh doanh theo tỷ lệ quy định trên tiền lương phải trả.
7. Tính khấu hao TSCĐ hữu hình trong kỳ là 3.000.000, trong đó của bộ phận bán hàng là 2.000.000 và của bộ phận quản lý là 1.000.000.
8. Chi phí điện, nước, điện thoại phải trả trong kỳ tính vào chi phí bán hàng theo giá hoá đơn kể cả thuế GTGT 10% là 1.650.000.
9. Chi tạm ứng bằng tiền mặt cho nhân viên N đi công tác 500.000
10. Chi trả lương cho người lao động bằng tiền mặt 20.000.000
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho ngân sách NN là 2.000.000
12. Xác định kết quả kinh doanh trong tháng 04/N (Kết chuyển doanh thu, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí thuế TNDN phát sinh trong tháng, và kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh)

Yêu cầu: Định khoản và mở tài khoản phản ánh các nghiệp vụ kinh tế trên.

CHƯƠNG VI: LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mục tiêu:

- Liệt kê được các loại báo cáo tài chính;
- Trình bày được nội dung cơ bản của các báo cáo tài chính;
- Lập được các báo cáo tài chính;
- Giải thích được các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính.

A. Nội dung

1. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Báo cáo kế toán của doanh nghiệp bao gồm nhiều loại khác nhau, với những nội dung, chứa đựng các chỉ tiêu kinh tế ở những phạm vi mức độ tổng quát khác nhau về tình hình tài sản, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình sử dụng vốn, tình hình tài chính và nhiều tình hình khác của doanh nghiệp. Báo cáo kế toán của doanh nghiệp được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau:

Theo tính chất, phạm vi đối tượng sử dụng thông tin, báo cáo kế toán chia thành

+ Báo cáo tài chính: Là những báo cáo định kỳ bắt buộc được quy định chung cho mọi doanh nghiệp, không phân biệt loại hình, thành phần kinh tế và hình thức sở hữu. Những báo cáo này được lập chủ yếu trên cơ sở số liệu do kế toán tài chính cung cấp.

Theo quy định hiện hành, các doanh nghiệp phải lập 4 báo cáo bắt buộc sau:

- Bảng cân đối kế toán (Balance sheet): → Cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Income statement): → Cân đối giữa doanh thu và chi phí
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Cash Flows): → Cân đối giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra.
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Explanation of Financial Statement)

+ Báo cáo kế toán quản trị: Là những báo cáo lập theo yêu cầu quản lý của ngành và nội bộ doanh nghiệp, chúng phản ánh chi tiết tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh chủ yếu phục vụ cho yêu cầu của chủ doanh nghiệp và các nhà quản lý trong nội bộ doanh nghiệp.

Ngoài ra, căn cứ vào nội dung thông tin trình bày trên báo cáo kế toán có thể chia thành:

- Báo cáo về tình hình tài sản và nguồn tình hình tài sản;
- Báo cáo về tình hình chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm;
- Báo cáo về doanh thu, chi phí, thu thập và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo về công nợ.

2. Bảng cân đối số phát sinh

2.1. Khái niệm

Bảng cân đối tài khoản là bảng kê đối chiếu toàn bộ số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ của tất cả các tài khoản tổng hợp được sử dụng.

2.2. Nội dung và kết cấu

Bảng cân đối tài khoản gồm các cột: (Xem ở mẫu sau)

- Cột thứ tự: Dùng để ghi số thứ tự liên tục theo hệ đếm thập phân.
- Cột tên tài khoản: Ghi tên tài của các tài khoản theo trình tự bắt đầu từ tài khoản có ký hiệu bé nhất đến tài khoản có ký hiệu lớn nhất.
- Cột số dư đầu kỳ: Chứa số liệu về số dư đầu kỳ theo từng bên Nợ, Có của từng tài khoản.
- Cột số phát sinh: Chứa số liệu về số phát sinh của từng tài khoản chi tiết thành hai bên Nợ, Có.
- Số dư cuối kỳ: Chứa số liệu về thông tin cuối kỳ.

2.3. Phương pháp lập

- Căn cứ vào số liệu từ tất cả các tài khoản tổng hợp (TK cấp 1) sử dụng để ghi vào Bảng cân đối tài khoản, mỗi tài khoản ghi 1 dòng:

- Số dư đầu kỳ (Nợ, Có) ở Tài khoản được ghi vào cột Số dư đầu kỳ (Nợ, Có) của Bảng cân đối tài khoản.

- Số phát sinh (Nợ, Có) ở Tài khoản được ghi vào cột Số phát sinh (Nợ, Có) của Bảng cân đối tài khoản.

- Số dư cuối kỳ (Nợ, Có) ở Tài khoản được ghi vào cột Số dư cuối kỳ (Nợ, Có) của Bảng cân đối tài khoản.

- Sau khi ghi xong, thì tiến hành xác định dòng tổng cộng để xem xét giữa bên Nợ và bên Có của từng cột: Số dư đầu kỳ, Số phát sinh trong kỳ, Số dư cuối kỳ có bằng nhau không ?.

Do tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn, do nguyên tắc ghi sổ kép nên số tổng cộng Nợ, Có tương ứng từng cột của bảng cân đối tài khoản phải bằng nhau.

Mình họa về phương pháp lập: Căn cứ số liệu từ các TK sau ta ghi vào Bảng cân đối tài khoản, trong đó số liệu từ Tài khoản *Tiền mặt* được ghi theo mũi tên vào 1 dòng ở bảng như sau:

Nợ	TK <i>Tiền mặt</i>	Có	Nợ	TK <i>TGNH</i>	Có	Nợ	TK <i>Pthu khách hàng</i>	Có
<u>SD:</u>	1/	12.000	<u>SD:</u>	3/	15.000	<u>SD: 10.000</u>	5/	10.000
<u>60.000</u>			<u>100.000</u>					
4/	7/	30.000		4/	18.000			
18.000								

5/ 10.000	8/ 28.000	6/ 16.000			
PS: 28.000	PS: 70.000	PS: 0	PS: 49.000	PS: 0	PS: 10.000
SD: 18.000	SD: 51.000			SD: 0	

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Tháng (Quý) năm

TT	TÊN TÀI KHOẢN	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1	TK Tiền mặt	60.000		28.000	70.000	18.000	
2	TK Tiền gửi NH	100.000		0	49.000	51.000	
3	TK Pthu khách hàng	10.000		0	10.000	0	
	...						
	Tổng cộng	X	X	Y	Y	Z	Z

2.4. Công dụng

Bảng cân đối tài khoản dùng để kiểm tra số liệu của tài khoản tổng hợp. Phương pháp kiểm tra như sau:

- Đối chiếu số tổng cộng: **Số dư đầu kỳ** (NỢ; CÓ); **Số phát sinh** (NỢ; CÓ); **Số dư cuối kỳ** (NỢ; CÓ) phải bằng nhau từng đôi một => Bảng cân đối tài khoản đã được lập đúng (cân bằng NỢ, CÓ)

- Trường hợp mà Bảng cân đối tài khoản không cân bằng thì điều đó chứng tỏ số liệu kế toán có bị sai cần phải kiểm tra lại và sửa sai. Ở đây cần phải:

- Cộng lại các cột: NỢ, CÓ
- Kiểm tra lại số liệu kế toán ở TK (Sổ cái) và Bảng cân đối tài khoản.
- Phải kiểm tra lại khâu ghi chép từ chứng từ đến khâu ghi vào Sổ cái (TK)

Nhược điểm:

- Không kiểm tra được sai sót về quan hệ đối ứng tài khoản, mặc dù ghi chuẩn xác vào các tài khoản;

- Khi sai cả bên Nợ và bên Có cùng một số tiền sẽ không phát hiện được.

2.5 Giải thích tính cân đối của bảng cân đối tài khoản

+ Ta có:

- Tổng số dư đầu kỳ bên Nợ = Tổng số dư đầu kỳ bên Có
- Tổng số phát sinh bên Nợ = Tổng số phát sinh bên Có.
- Tổng số dư cuối kỳ bên Nợ = Tổng số dư cuối kỳ bên Có.

+ Cơ sở của tính cân đối:

- Đối với số dư đầu kỳ: Do tính cân đối của tài sản và nguồn vốn, tức là tổng tài sản = tổng nguồn vốn nên số dư đầu kỳ bên Nợ của tất cả các tài khoản sẽ bằng tổng số dư đầu kỳ bên Có của tất cả các tài khoản.

- Đối với số phát sinh: Vì nguyên tắc ghi kép trên tài khoản luôn luôn đảm bảo nguyên tắc: Số ghi bên Nợ luôn bằng số ghi bên Có của các tài khoản nên tổng số phát sinh bên Nợ bằng tổng số phát sinh bên Có của tất cả các tài khoản.

- Số dư cuối kỳ: Theo tính chất cân đối của tài sản và nguồn vốn nên số dư cuối kỳ của các tài khoản bên Nợ phải bằng (=) số dư của các tài khoản có số dư bên Có.

3. Bảng cân đối kế toán

3.1. Khái niệm

Bảng cân đối kế toán là báo cáo kế toán tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình tài sản của đơn vị theo hai mặt biểu hiện là: tài sản và nguồn hình thành tài sản tại một thời điểm nhất định bằng hình thái tiền tệ.

3.2. Nội dung và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán thực chất là bảng cân đối giữa tài sản và nguồn hình thành nên tài sản, bảng có thể kết cấu theo kiểu một bên (theo chiều dọc) hoặc hai bên (theo chiều ngang). Dù kết cấu theo kiểu nào thì nội dung của bảng cũng gồm hai phần:

3.2.1. Phần Tài sản

Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo theo kết cấu tài sản và được sắp xếp theo khả năng chuyển hóa thành tiền theo thứ tự giảm dần.

Ví dụ: Trước hết là Tiền và các khoản tương đương tiền và sau đó theo thứ tự như sau:

Tiền và các khoản tương đương tiền → Đầu tư tài chính ngắn hạn → Các khoản phải thu → Hàng tồn kho → Tài sản ngắn hạn khác → Tài sản cố định

Phần tài sản được chia ra hai loại:

- Loại A: Tài sản ngắn hạn

- Loại B: Tài sản dài hạn

Trong mỗi loại gồm các mục, khoản còn được gọi là các chỉ tiêu, số liệu ở các chỉ tiêu thể hiện cơ cấu tài sản trong doanh nghiệp.

Về mặt kinh tế, qua việc xem xét số liệu ở phần “Tài sản”, cho phép đánh giá tổng quát năng lực và trình độ sử dụng tài sản.

Về mặt pháp lý, số liệu ở phần “Tài sản” thể hiện số nguồn lực mà doanh nghiệp có quyền quản lý, sử dụng lâu dài gắn với mục đích thu được các khoản lợi ích trong tương lai.

3.2.2. Phân Nguồn vốn

Phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo hay vốn chủ sở hữu và công nợ (Owner's Equity and Liabilities). Các nguồn vốn được sắp xếp theo trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc sử dụng nguồn vốn đối với chủ nợ và chủ sở hữu.

Ví dụ:

Nợ phải trả xếp trước Nguồn vốn chủ sở hữu: Nợ ngắn hạn → Nợ dài hạn → Vốn chủ sở hữu.

Phân nguồn vốn được chia ra hai loại:

- Loại A: Nợ phải trả.
- Loại B: Vốn chủ sở hữu.

Trong mỗi loại cũng gồm các mục, khoản còn được gọi là các chỉ tiêu. Số liệu ở các chỉ tiêu thể hiện:

Về mặt kinh tế các chỉ tiêu này thể hiện thực trạng tài chính của doanh nghiệp,

Về mặt pháp lý thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý và sử dụng tại doanh nghiệp.

Ngoài ra bảng cân đối kế toán còn có phần các *chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán* nhằm bổ sung thêm các thông tin chưa thể hiện trên bảng cân đối kế toán.

Tổng quát về nội dung và kết cấu của Bảng cân đối kế toán như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguồn vốn	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	1	2	3	4
A. Tài sản ngắn hạn				A. Nợ phải trả			
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>				<i>I. Nợ ngắn hạn</i>			
<i>II. Các khoản ĐTTTC ngắn hạn</i>				<i>II. Nợ dài hạn</i>			

III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn				B. Vốn chủ sở hữu		
I. Các khoản phải thu dài hạn				I. Vốn chủ sở hữu		
II. TSCĐ						
III. Bất động sản đầu tư				II. Nguồn kinh phí và		
IV. Các khoản ĐTTT dài hạn				quỹ khác		
V. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản				Tổng cộng nguồn vốn		

3.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

Để lập bảng được nhanh chóng, trung thực, dễ dàng trước hết phải hoàn tất việc ghi sổ kế toán, khóa sổ kiểm tra, đối chiếu số liệu kế toán giữa các sổ để đảm bảo tính khớp đúng của số liệu.

+ Về nguyên tắc chung:

- Tài khoản có số dư Nợ (Loại 1, 2) được ghi vào phần Tài sản;
- Tài khoản có số dư Có (Loại 3, 4) được ghi vào phần Nguồn vốn.

- Sau khi ghi các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, phải cộng các Mục, Khoản, và Tổng cộng tài sản, Tổng cộng nguồn vốn. Số liệu của Bảng cân đối kế toán phải đảm bảo cân đối: Tài sản = Nguồn vốn

+ Tuy nhiên có một số trường hợp đặc biệt sau:

- Đối với Tài khoản 214- Hao mòn TSCĐ và các Tài khoản dự phòng giảm giá tài sản (TK 129, 139, 159, 229) có số dư bên Có nhưng vẫn ghi vào phần tài sản và được ghi âm nhằm giúp kế toán xác định giá trị thực của tài sản. (Số liệu ghi âm nằm trong ngoặc đơn: (xxx))

- Đối với Tài khoản: 421- Lợi nhuận chưa phân phối, 413- Chênh lệch tỷ giá, 412- Đánh giá lại tài sản được ghi vào phần Nguồn vốn: Nếu có số dư Có thì ghi bình thường, Nếu có số dư Nợ thì ghi âm.

- Đối với tài khoản phản ánh công nợ thì không được lấy số dư bù trừ trên tài khoản tổng hợp mà phải tổng hợp số liệu từ kế toán chi tiết để xác định khoản phải thu, phải trả và ghi vào phần tài sản, phần nguồn vốn cho phù hợp.

4. Báo cáo kết quả kinh doanh.

4.1. Khái niệm

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo kế toán tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp.

4.2. Nội dung và kết cấu

Nội dung của báo cáo này phản ánh doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xây dựng theo chức năng kinh tế của chi phí với kết cấu như sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	PS Có 511,512	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	PS Có 521,531,532	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		(10 = 01 - 02)	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	PS Có 632	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	PS Có 515	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	PS Có 635	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		Chi tiết 635	
8. Chi phí bán hàng	24		PS Có 641	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		PS Có 642	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	
11. Thu nhập khác	31		PS Có 711	
12. Chi phí khác	32		PS Có 811	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ($50 = 30 + 40$)	50		($50 = 30 + 40$)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	PS Có 8211, (PS N 8211)	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	PS Có 8212, (PSN 8212)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ($60 = 50 - 51 - 52$)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		CMKT 30 “Lãi trên CP”	

4.3. Tính cân đối của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tính cân đối của của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thể hiện qua phương trình:

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Doanh thu, Thu nhập} - \text{Chi phí}$$

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

Câu hỏi:

Câu 1: Bảng cân đối tài khoản là gì? Hãy giải thích tính cân đối của bảng cân đối tài khoản.

Câu 2: Bảng cân đối kế toán là gì? Hãy trình bày nguyên tắc lập bảng cân đối tài khoản kế toán.

Bài tập

Bài 1: Tài liệu kế toán tại một Doanh nghiệp như sau: (ĐVT: đồng)

A- Số dư đầu kỳ của một số tài khoản tại một Doanh nghiệp như sau:

- TK 156 : 160.000.000, *Chi tiết:*

+ Hàng hoá A: 140.000.000

+ Hàng hoá B: 20.000.000

- TK 111 : 5.000.000

- TK 112 : 20.000.000

B- Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tình hình tiêu thụ như sau:

1. Xuất kho hàng hoá A gửi bán, giá xuất kho: 30.000.000, giá bán (chưa có thuế GTGT): 40.000.000, thuế GTGT: 4.000.000.
2. Xuất kho hàng hoá A bán trực tiếp cho khách hàng, giá xuất kho: 60.000.000, giá bán (chưa có thuế GTGT): 80.000.000, thuế GTGT: 8.000.000, người mua đã thanh toán bằng tiền mặt.
3. Số hàng hoá A gởi bán (nghiệp vụ 1) đã được người mua chấp nhận mua, nhưng chưa thanh toán.

4. Xuất kho hàng hoá B bán trực tiếp, khách hàng chấp nhận mua với giá (chưa có thuế GTGT) : 20.000.000, thuế GTGT : 2.000.000, nhưng chưa trả tiền. Giá xuất kho của số hàng hoá này là: 12.000.000.
5. Các chi phí liên quan đến việc bán số hàng hoá trên: (TK 641)
 - Chi phí bốc xếp đã trả bằng tiền mặt: 500.000.
 - Cước vận chuyển (chưa có thuế GTGT) 5.000.000, thuế GTGT 5%; đã thanh toán 3.000.000 bằng tiền gửi ngân hàng, số còn lại doanh nghiệp còn nợ.
 - Tiền lương phải trả cho nhân viên phụ trách bán hàng trong kỳ: 4.000.000
 - Trích BHXH, BHTNLĐ-BNN, BHYT, BHTN, KPCĐ tính vào chi phí theo tỷ lệ qui định.
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ: (TK 642)
 - Khấu hao thiết bị và nhà văn phòng quản lý: 1.000.000.
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài chi bằng tiền mặt kể cả thuế GTGT 10% là: 1.650.000
 - Tiền lương phải trả cho nhân viên quản lý doanh nghiệp: 5.000.000.
 - Trích BHYT, BHTNLĐ-BNN, BHXH, BHTN, KPCĐ tính vào chi phí theo tỷ lệ qui định.
7. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm tính là: 4.000.000.
8. Cuối tháng, xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

C. Yêu cầu:

1. Tính kết quả hoạt động kinh doanh ?
2. Định khoản và phản ánh tình hình trên vào các tài khoản kế toán.(Chi tiết hàng hóa)
(Cho biết: Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ).

Bài 2:

I. Có tài liệu kế toán tại một doanh nghiệp thương mại (ĐVT: đồng):

A- Ngày 31/12/N có số dư trên các tài khoản:

- Tiền mặt	18.000.000
- Tiền gửi ngân hàng	92.000.000
- Phải thu của khách hàng	30.000.000
<i>(Chi tiết: Phải thu Khách hàng X: 30.000.000</i>	
- Phải trả người bán	12.000.000
<i>(Chi tiết: Trả trước cho Công ty M: 8.000.000 (Dư nợ)</i>	
<i>Phải trả Công ty N: 20.000.000 (Dư có)</i>	
- Công cụ, dụng cụ	10.500.000
- Hàng hoá	128.750.000

<i>Chi tiết:</i> + Hàng A:	90.000.000
+ Hàng B:	38.750.000
- Hàng gửi đi bán	9.000.000
<i>Chi tiết:</i> + Hàng hoá A:	9.000.000
- Tài sản cố định hữu hình	105.000.000
- Hao mòn TSCĐ hữu hình	25.000.000
- Vay ngắn hạn	20.800.000
- Nguồn vốn kinh doanh	152.450.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	16.000.000
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	X= ?

B- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 01/N+1:

- Cấp trên cấp cho doanh nghiệp một TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý trị giá: 25.000.000;
- Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho Công ty N: 20.000.000;
- Mua lô hàng A của người bán N nhập kho, giá mua (chưa có thuế GTGT): 12.500.000, thuế GTGT: 10%, chưa trả tiền người bán;
- Xuất kho hàng hoá B gửi đi bán, giá xuất kho thực tế: 35.000.000, giá bán (chưa có thuế GTGT): 42.500.000, thuế GTGT: 5%
- Khách hàng báo chấp nhận mua lô hàng A gửi đi bán kỳ trước với giá bán (chưa có thuế GTGT): 16.500.000, thuế GTGT: 1.650.000 và đã thanh toán tiền hàng cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng;
- Xuất kho công cụ dụng cụ sử dụng cho bộ phận bán hàng: 1.200.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp: 600.000;
- Mua lô hàng B của Công ty M nhập kho, giá mua (chưa có thuế GTGT): 10.000.000, thuế GTGT: 500.000, được trừ vào số tiền doanh nghiệp ứng trước cho người bán M, số còn lại doanh nghiệp đã trả bằng tiền mặt;
- Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên đi công tác: 4.500.000;
- Khách hàng X trả nợ cho doanh nghiệp (theo số nợ đã ghi sổ), đồng thời ứng trước cho doanh nghiệp 12.000.000 bằng tiền gửi ngân hàng;
- Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt: 18.000.000;
- Xuất kho hàng bán trực tiếp cho khách hàng Y, tiền chưa thu;
 - Hàng A: Giá bán (chưa có thuế GTGT) 30.000.000, thuế GTGT: 10%, giá xuất kho 18.000.000;
 - Hàng B: Giá bán (chưa có thuế GTGT) 21.250.000, thuế GTGT: 5%, giá xuất kho 17.500.000;
- Tính tiền lương phải trả cho nhân viên bán hàng: 5.000.000, nhân viên quản lý doanh nghiệp: 3.000.000;

13. Các khoản trích theo lương (BHXH,...) được tính theo tỷ lệ qui định vào chi phí liên quan;
14. Chi tiền mặt trả lương cho người lao động và nhân viên: 8.000.000;
15. Trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng: 2.300.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp: 1.200.000;
16. Tiền vận chuyển hàng đi bán: 2.625.000 (trong đó thuế GTGT: 131.250) trả bằng tiền mặt.
17. Mua văn phòng phẩm sử dụng ở văn phòng: Giá mua (chưa có thuế GTGT): 500.000, thuế GTGT: 50.000, đã trả bằng chuyển khoản (TGNH);
18. Chi trả tiền điện cho Công ty điện bằng tiền gửi ngân hàng: trong đó dùng ở văn phòng: 440.000 (kể cả thuế GTGT: 40.000); ở cửa hàng bán: 220.000 (kể cả thuế GTGT: 20.000);
19. Chi phí khác bằng tiền mặt ở bộ phận bán hàng: 150.000; bộ phận quản lý doanh nghiệp: 180.000.
20. Chi phí thuế thu nhập phải nộp 200.000 và trích tiền gửi ngân hàng nộp cho nhà nước;
21. Cuối tháng, lập các bút toán kết chuyển liên quan và xác định kết quả kinh doanh.

II. Yêu cầu

1. Xác định $X = ?$ và Lập bảng cân đối kế toán ngày 31/12/N.
2. Mở tài khoản liên quan để phản ánh số dư đầu tháng và các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 01/N+1.
3. Khoá sổ các tài khoản và lập các bảng sau:
 - Bảng tổng hợp chi tiết hàng hoá, phải thu của khách hàng và phải trả cho người bán.
 - Bảng cân đối tài khoản và bảng cân đối kế toán.

(Cho biết: Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ).

Bài 3

Từ tài liệu kế toán của bài tập 4.

Yêu cầu:

1. Lập định khoản;
2. Mở tài khoản, phản ánh vào tài khoản và khoá tài khoản;
3. Lập Bảng cân đối tài khoản.

HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY MÔN HỌC

I. Vị trí, tính chất của môn học

- **Vị trí:** Đây là môn học chuyên ngành cung cấp cho người học những kiến thức về nguyên tắc, phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực nhà hàng, khách sạn.

- **Tính chất:** Đây là môn học tích hợp giữa kiến thức và thực hành giúp cho người học có thể định khoản, ghi chép vào tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nhà hàng, khách sạn.

II. Mục tiêu của môn học:

+ Về kiến thức:

- Phân biệt được các đối tượng kế toán;
- Liệt kê được các tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán;
- Trình bày được đặc điểm hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Trình bày được các phương pháp kế toán tập hợp chi phí, tính giá thành dịch vụ và xác định kết quả kinh doanh tại các đơn vị hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

+ Về kỹ năng:

- Phân tích được mối quan hệ đối ứng kế toán trong các nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
- Định khoản được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh;
- Ghi chép được vào tài khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
- Tính được giá trị của một số loại tài sản trong doanh nghiệp và kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lập được bảng cân đối tài khoản và bảng cân đối kế toán;

+ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Học xong môn học này, người học được trang bị các kiến thức chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến công tác kế toán tại các đơn vị kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; người học có thể định khoản, ghi chép vào tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong các đơn vị kinh doanh nhà hàng, khách sạn, có thể đọc hiểu các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính theo chế độ kế toán hiện hành.

III. Tài liệu tham khảo

[1] Nguyễn Phú Giang (2014), *Kế toán thương mại dịch vụ*, NXB Tài chính;

[2] TS. Lê Thị Thanh Hà (2014), *Giáo trình kế toán doanh nghiệp dịch vụ*, NXB Giáo Dục Việt Nam, 2009

[3]. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XIII, , Luật kế toán: Luật số 88/2015/QH13

- [4]. Bộ Tài chính, *Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam*.
- [5]. Bộ Tài chính, *Các Thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán*.
- [6]. Bộ tài chính (2014), *Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp*